

BÀI GIẢNG
THƯỜNG KÊ TÀI CHÍNH

Ch biên: PGS. TS Bùi c Tri u

M c l c

	T n m c	Trang
	L i n i u	1
Ch ng 1.	Nh ng v n chung c a th ng k tài chính	4
1.1	M t s khái ni m c b n	4
1.2	Th c tr ng Th ng k tài chính qu c t và trong n c	7
1.3	Nh ng lu ng tài chính trong H th ng tài kho n qu c gia	9
Ch ng 2.	Th ng k tài chính công và tài chính doanh nghi p	15
2.1	Th ng k ngân sách nhà n c	15
2.1.1	M t s khái ni m và phân lo i c b n	15
2.1.2	H th ng ch tiêu ch y u	16
2.2	Th ng k tài chính doanh nghi p	22
2.2.1	M t s v n chung	22
2.2.2	H th ng ch tiêu th ng k tài chính doanh nghi p	23
Ch ng 3.	Th ng k các th ch tài chính	29
3.1	Th ng k ngân hàng	29
3.1.1	H th ng ch tiêu th ng k ngân hàng	29
3.1.2	Ph ng pháp phân tích th ng k ho t ng ngân hàng	33
3.2	Th ng k th tr ng ch ng khoán	37
3.2.1	M t s khái ni m c b n	37
3.2.2	H th ng ch tiêu th ng k th tr ng ch ng khoán	39
3.3	Th ng k b o hi m	44
3.3.1	Nh ng v n chung c a th ng k b o hi m	44
3.3.2	H th ng ch tiêu th ng k b o hi m	46
Ch ng 4.	Th ng k th tr ng tài chính	58
4.1	Th ng k ti n t và l u chuy n ti n t	58
4.1.1	H th ng ch tiêu th ng k ti n t và l u thông ti n t	58
4.1.2	Ph ng pháp xác nh kh i ti n và phân tích t c chu chuy n ti n t	61
4.2	Th ng k giá c và l m phát	63
4.2.1	Nh ng v n chung	63
4.2.2	H th ng ch tiêu th ng k giá c và l m phát	64
4.2.3	Ph ng pháp tính và phân tích ch s giá	68
4.2.4	Ph ng pháp tính ch s giá tiêu dùng	73
4.2.5	Phân tích m c và nh h ng c a l m phát	75
4.3	Th ng k lãi su t và t giá h i oái	78
4.3.1	Th ng k lãi su t	78
4.3.2	Th ng k t giá h i oái	81

L I N Ó I U

T t c các quan h c a i s ng kinh t , xã h i luôn thông qua các quan h tài chính. Trong c ch kinh t k ho ch các quan h tài chính n gi n vì v y th ng kê tài chính c ng theo ó không c chú tr ng. Hi n nay trong c ch kinh t th tr ng, các ho t ng tài chính phát tri n phong phú, a d ng và ph c t p. m b o nhu c u thông tin cho các ho t ng ó, c ng nh yêu c u v qu n lý nhà n c, vai trò c a th ng kê tài chính ngày càng tr nên quan tr ng và c th .

Th c tr ng nghiên c u và ho t ng th c ti n v th ng kê tài chính n c ta còn phân tán và l c h u. các c quan qu n lý nhà n c, thông tin th ng kê tài chính n m r i rác các c quan nh B Tài chính, Ngân hàng TW, T ng c c th ng kê... Trong các tr ng i h c và cao ng kh i kinh t và qu n tr kinh doanh còn thi u v ng m ng ki n th c này. C th là ch a có c s ào t o nào gi ng d y môn h c “Th ng kê tài chính”.

Vì v y vi c nghiên c u hoàn thi n m t cách c b n, toàn di n ph ng pháp th ng kê Tài chính Vi t Nam áp ng yêu c u c a h i nh p qu c t là c n thi t và c p bách.

áp ng yêu c u c a vi c i m i, nâng cao ch t l ng ào t o, B môn Th ng kê Kinh t xã h i, khoa Th ng kê, tr ng i h c Kinh t qu c dân Hà N i ã ti n hành biên s an và gi ng d y môn h c Th ng kê tài chính t n m 2006, v i m c tiêu:

- Làm rõ s c n thi t, v trí, vai trò c a Th ng kê Tài chính
- Xác nh i t ng và ph m vi nghiên c u c a Th ng kê Tài chính
- Trang b cho h c viên ph ng pháp lu n xây d ng h th ng ch tiêu và phân tích th ng kê tài chính.
- Ph n ánh b c tranh toàn c nh v n n tài chính qu c dân, ho t ng c a các th ch tài chính, th tr ng tài chính, ph ng pháp h ch toán, phân tích và ý ngh a c a các ch tiêu th ng kê tài chính.

Do ngu n l c h n ch , môn h c ang trong quá trình hoàn thi n nên bài gi ng này c t m th i biên so n thành 4 ch ng:

- Ch ng 1. Nh ng v n chung v th ng kê tài chính
- Ch ng 2. Th ng kê tài chính công và tài chính doanh nghi p
- Ch ng 3. Th ng kê các th ch tài chính
- Ch ng 4. Th ng kê th tr ng tài chính

Trong t ng lai g n bài gi ng s hoàn thi n h n khi xu t b n thành giáo trình.

Chương 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ THỰC NGỘ KÊ TÀI CHÍNH

1.1. Một số khái niệm cơ bản

- *Bản chất và chức năng của tín dụng*

Tín dụng là một phạm trù kinh tế khách quan ra đời cùng với sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa. Về bản chất tín dụng là một ngang giá chung, làm phương tiện trao đổi và thanh toán. Về chức năng tín dụng là nâng cao giá trị; là phương tiện trao đổi và là phương tiện để trở về một giá trị.

- *Bản chất và chức năng của tài chính*

Họat động kinh tế của con người trong nền sản xuất hàng hóa với xuất hiện của tín dụng làm vai trò trung gian thanh toán và cắt đứt mối liên hệ thành lập các quy định đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và sản xuất. Các quy định có tính pháp lý và sự đồng bộ các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội hay cá nhân. Các quan hệ kinh tế đó đã làm xuất hiện phạm trù tài chính. Sự ra đời của nhà nước làm cho họat động tài chính càng phát triển.

Về bản chất tài chính là các quan hệ trong phân phối sản phẩm xã hội dưới hình thức giá trị, thông qua có tính pháp lý và sự đồng bộ các quy định nhằm đáp ứng yêu cầu tích lũy và tiêu dùng của các chủ thể trong nền kinh tế.

Chức năng của tài chính bao gồm: chức năng phân phối bao hàm cả phân phối lần đầu và phân phối lại nhằm tổ lập các quy định và sự đồng bộ chúng vào các mục đích khác nhau. Chức năng giám sát (giám sát bằng tiền) của tài chính là qua đó kiểm tra quá trình vận hành của các nguồn tài chính có tính pháp lý và sự đồng bộ các quy định.

- *Nguồn tài chính* là tín dụng vận hành với chức năng phương tiện thanh toán và cắt đứt trong quá trình phân phối có tính pháp lý và sự đồng bộ các quy định.

- *Các quy định* là một loại hình nhất định các nguồn tài chính có dùng cho một mục đích nhất định.

- *Hệ thống tài chính* là tổng thể các luồng vận hành của các nguồn tài chính khác nhau của nền KTQD, có quan hệ hữu cơ với nhau về vị trí hình thành và sự đồng bộ các quy định các chủ thể kinh tế xã hội họat động trong các lĩnh vực đó.

- Hệ thống tài chính quốc gia là một thể thống nhất do nhà nước tài chính hình thành. Nó coi là một khâu tài chính nếu nó có các quy định có tính pháp lý và sự đồng bộ và gắn liền với một chủ thể nhất định. Họat động tài chính có cùng tính chất cơ bản thì xếp cùng vào một khâu.

- Các khâu tài chính của hệ thống tài chính nước ta hiện nay là: Tài chính nhà nước; Tài chính doanh nghiệp; Bảo hiểm; tín dụng; Tài chính các tổ chức xã hội và tài chính gia đình.

- Trong điều kiện kinh tế thị trường các khâu nói trên có quan hệ trực tiếp với nhau và có quan hệ với nhau thông qua thị trường tài chính. Thị trường tài chính không phải là một khâu tài chính mà là môi trường cho sự hoạt động của các khâu tài chính và cho sự vận động của các nguồn tài chính. Thị trường tài chính là nơi diễn ra việc mua bán trong lĩnh vực tài chính. Trên thị trường tài chính các tổ chức trung gian tài chính (ngân hàng thương mại, công ty tài chính, công ty bảo hiểm, ...) giữ vai trò quan trọng. Do điều kiện, tính chất, thời gian sử dụng và hình thức vận động thị trường tài chính phân ra các bộ phận chuyên môn hóa là thị trường tiền tệ (vận động ngắn hạn), thị trường vốn (vận động dài hạn) và thị trường chứng khoán. Thị trường chứng khoán chuyên môn hóa việc mua bán chuyển quyền sử dụng các nguồn tài chính (giấy là chứng khoán) ngắn hạn (chấp hối, trái chấp hối) ngắn hạn (tín chấp hối, giấy nhận nợ).

- **Phân loại hệ thống tài chính:** theo các tiêu thức khác nhau có thể phân hệ thống tài chính thành các tổ, nhóm khác nhau.

Theo mục đích sử dụng cho lợi ích công hay tư, hệ thống tài chính có thể phân thành *Tài chính công* và *tài chính tư*.

Theo quan hệ sở hữu các nguồn tài chính, hệ thống tài chính có thể phân thành *Tài chính nhà nước* và *Tài chính phi nhà nước*.

Theo phạm vi hoạt động tài chính, lý luận quản lý làm chức năng, hệ thống tài chính có thể phân thành *Tài chính nội địa* và *Tài chính quốc tế*.

- **Đặc trưng nghiên cứu của thị trường tài chính**

Thị trường tài chính là một ngành khoa học nghiên cứu về vận động của thị trường tài chính kinh tế - xã hội. Sự phát triển của thị trường tài chính gắn liền với sự phát triển của xã hội, với các tổ chức và những tiến bộ khoa học kỹ thuật, các sự kiện pháp luật và công nghệ kỹ thuật của nghiên cứu thị trường tài chính. Đặc trưng quan trọng nhất của thị trường tài chính.

Theo phân loại các môn học thị trường tài chính - xã hội thì thị trường tài chính có thể là một môn học cơ bản, và có thể là một bộ phận của bất kỳ một thị trường tài chính ngành nào.

- Theo cách hiểu thứ nhất thì th ng kê tài chính nghiên c u quy lu t v n ng c a các ngu n tài chính, tỉ n t , tín d ng trong i u ki n kinh t th tr ng b ng s tích lu c a các t ch c tài chính tín d ng.
- Theo cách hiểu thứ hai thì xem tài chính là m t ho t ng ch quan c a b t k l nh v c hay m t ngành kinh t nào . Theo cách hiểu này thì th ng kê tài chính có ch c n ng m b o thông tin th ng kê cho các ngành, l nh v c ó.

Hì n nay các ph m tr ù nh c nh tranh, r i ro, l m phát là m t hi n th c trong i s ng h ng ngày. Trong l nh v c xã h i luôn thông qua các quan h tài chính, và b i v y không th không quan tâm n th ng kê tài chính.

Nh trên ã nói có hai cách hiểu và nh th c ng có hai ph ãng án gi ng d y th ng kê tài chính. Ph ãng án th nh t coi th ng kê tài chính là b ph n quan tr ng nh t c a th ng kê kinh t xã h i, tr ng h p này nó là m t môn h c c l p, ph ãng án th hai nó nh là m t b ph n c a các th ng kê ngành, tr ng h p này xem nó là b ph n th ng kê tài chính c a các doanh nghi p và các t ch c kinh t – xã h i.

C ng nh b t k môn khoa h c nào, th ng kê tài chính c ng có i t ng nghiên c u c a mình. *i t ng nghiên c u c a th ng kê tài chính là m t l ãng c a các hi n t ng, các quan h kinh t c bi u hi n d i hình th c tỉ n t c a quá trình tái s n xu t xã h i qua các giai o n s n xu t, phân ph i, phân ph i l i, tiêu dùng và tích lu . Th ng kê tài chính nghiên c u m t l ãng trong m i liên h m t thi t v i m t ch t trong t t c các l nh v c c a i s ng kinh t xã h i có liên quan n tài chính.*

Nh v y chúng ta th y, ph m vi nghiên c u c a th ng kê tài chính là r t r ng.

- Ph ãng pháp th ng kê tài chính

Nh t t c các môn th ng kê kinh t xã h i khác th ng kê tài chính c ng dùng ba giai o n k ti p nhau ó là: thu th p, t ng h p và phân tích th ng kê. Các ph ãng pháp th ng kê th ng s d ng ó là: phân t , dãy s th i gian, ch s , h i quy t ng quan... tuy nhiên nó c ng có nh ng c thù ó chính là vi c s d ng các phép toán tài chính.

- H th ng ch tiêu th ng kê tài chính

Nghiên c u nh ng qua trình ph c t p có m i liên h l n nhau trong l nh v c tài chính òi h i ph i s d ng m t h th ng ch tiêu . H th ng ch tiêu th ng kê tài chính có th c xây d ng theo nh ng quan i m khác nhau. M c ích c a nó là

tho mãn yêu cầu chung cho tất cả các hệ thống chỉ tiêu kinh tế xã hội. Trong hệ thống đó có thể chia thành hệ thống chỉ tiêu riêng (thành phần) và chỉ tiêu chung (tổng hợp). Các chỉ tiêu trong hệ thống có mối liên hệ thống nhất nhau và có thể tính so sánh được với nhau.

Trong nền kinh tế thị trường tự nhiên có thể phân thành các nhóm sau đây:

- Hệ thống kê tài chính nhà nước (hệ thống kê tài chính công)
- Hệ thống kê tài chính doanh nghiệp
- Hệ thống kê các thành phần tài chính bao gồm hệ thống kê ngân hàng, hệ thống kê TTCK, hệ thống kê bảo hiểm.
- Hệ thống kê thị trường tài chính bao gồm: hệ thống kê lưu thông tiền tệ, lạm phát, giá cả, lãi suất, tỷ giá hối đoái, v.v...

1.2. Thị trường Hệ thống kê tài chính quốc tế và trong nước

Hiện hành có nhiều quy định chính sách nhà nước trong lĩnh vực tài chính cần thị trường có những thông tin chính xác về thị trường và những thái độ phát triển của nó.

Có những thông tin này quan trọng nhất là xác định những chu kỳ (tiêu chuẩn) về phương pháp luận hạch toán và hệ thống chỉ tiêu hệ thống kê.

Hiện tại trên thế giới có các chu kỳ sau: hạch toán kế toán, thống kê quốc tế, hệ thống kê tiền tệ - tín dụng, hệ thống kê cân thanh toán, hệ thống kê tài chính công, tài khoản quốc gia.

Các khái niệm, phương pháp tính và phân loại các quan hệ hệ thống kê tài chính quốc tế của IMF song song với các tổ chức hệ thống kê khác như UN, EU, WB, ...

Các tài liệu về phương pháp luận quốc tế về hệ thống kê tài chính có thể tham khảo là:

- SNA - 1993 của WB, IMF, UN, EU
- ESNA - 1995 của EUSTAT
- Hướng dẫn hệ thống kê tài chính nhà nước - 1986 của IMF
- Hướng dẫn hệ thống kê tài chính tiền tệ - 2000 của IMF

Trong nước, hệ thống kê tài chính xét theo hai khía cạnh: hoạt động hệ thống kê tài chính trong nền kinh tế và hoạt động ghi ng độ hệ thống kê tài chính các trường đại học, cao đẳng.

Trong những năm gần đây hoạt động thu ngân sách tài chính trong nền kinh tế phát triển mạnh mẽ của Việt Nam và Việt Nam doanh nghiệp. Các DN do nhu cầu sản xuất kinh doanh của mình đã phát hành thành nên một hệ thống thông tin thu ngân sách tài chính các mức và các dạng khác nhau. Đặc biệt là từ khi TTCK thành lập và hoạt động, nhu cầu về thông tin tài chính tin tức trở nên cấp bách hơn bao giờ hết. Hàng loạt các trang tin về tài chính tin tức, TTCK trên tất cả các kênh truyền thông, đài, báo, tivi, internet, vv... tất cả đều nhằm phục vụ cho nhu cầu thông tin tài chính mà trong đó biểu hiện rõ nhất là không thể thiếu được cho các thông tin này. Một lĩnh vực của thông tin tài chính tin tức đó chính là thu ngân sách tài chính.

Phục vụ cho quản lý vĩ mô, các cơ quan chính phủ khi nền kinh tế chuyển sang cơ chế thị trường đã chú trọng hơn sự hình thành và phát triển thu ngân sách tài chính. Cụ thể là từ năm 1993 hệ thống chỉ tiêu thu ngân sách quốc gia đã được thiết lập theo chuẩn mực SNA-1993 của thu ngân sách quốc tế. Trên cơ sở của SNA hệ thống chỉ tiêu thu ngân sách tài chính cũng được xây dựng và thiết lập phù hợp với nó. Theo chức năng nhiệm vụ của các cơ quan QLNN mà thông tin thu ngân sách tài chính có thể được thu thập và thiết lập các cơ quan khác nhau, ví dụ Ngân hàng nhà nước chịu trách nhiệm thu thập thông tin xây dựng các bảng cân đối tài chính, Bộ tài chính chịu trách nhiệm thu thập thông tin lập bảng cân đối thu chi tài chính của chính phủ, vv...

Các tài liệu trong nội dung phần pháp luật thu ngân sách tài chính có thể tham khảo là:

- Luật Thuế-2003
- Pháp lệnh biên soạn SNA Việt Nam - 2003
- Hệ thống chỉ tiêu thu ngân sách quốc gia -2005
- Hệ thống chỉ tiêu thu ngân sách tài chính - Bộ tài chính - 2007
- Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam - 2007

Khác với hoạt động thu ngân sách tài chính trong thực tiễn, hoạt động giảng dạy thu ngân sách tài chính trong các trường đại học cao đẳng chú trọng quan tâm ứng dụng. Nội dung trình bày phần này có một số tài liệu biên soạn phục vụ giảng dạy bậc đại học và cao đẳng liên quan gần với tài chính trong thực tiễn gần đây như phần ảnh hưởng của thu ngân sách tài chính, phục vụ cho chuyên ngành sâu như *Giáo trình Thuế kê Báo cáo tài chính* – năm 1996 của Viện Kinh tế quốc dân, *Giáo trình Thuế kê ngân hàng* – năm 2000 của Học viện Ngân hàng, *Giáo trình thu ngân sách tài*

chính (ch a gi ng d y), NXB tài chính – 2002,... c i m chung c a các giáo trình này là biên so n quá chuyên sâu ho c l c h u v ph ng pháp lu n và h th ng ch tiêu không áp ng c các chu n m c c a Th ng kê tài chính hi n i. V i m t th c ti n sôi ng và tính h i nh p ngày càng sâu r ng c a n n kinh t òi h i vi c xây d ng, hoàn thi n m t môn khoa h c có tính ng d ng cao là Th ng kê tài chính trang b cho sinh viên nhóm ngành kinh t và qu n tr kinh doanh là h t s c c n thi t và c p bách.

1.3. Nh ng lu ng tài chính trong H th ng tài kho n qu c gia

1.3.1. M t s khái ni m c b n

- SNA là m t h th ng thông tin kinh t bao g m các tài kho n kinh t v mô, các b ng cân i và các b ng, bi u khác c thi t k nh t quán, liên k t và tích h p d a trên m t t p h p, khái ni m, nh ngh a, b ng phân lo i, quy t c h ch toán th ng nh t trên ph m vi toàn th gi i.

Nhi m v c a SNA là o l ng, nh l ng n n kinh t . SNA ph c v cho nhi u m c ích, nh ng ch y u là cung c p thông tin phân tích và ho ch nh chính sách kinh t v mô. Là c s cho i u hành và qu n lý n n kinh t . Ki m ch ng các gi thuy t kinh t ; so sánh qu c t ; xây d ng mô hình và d báo kinh t .

SNA s d ng m t s khái ni m và nh ngh a c b n nh sau:

- *S n xu t*: theo SNA-93 s n xu t là quá trình s d ng lao ng và các máy móc thi t b c a các n v th ch chuy n nh ng chi phí là v t ch t và d ch v thành s n ph m là v t ch t ho c d ch v khác. Các s n ph m này ph i có kh n ng bán trên th tr ng ho c ít ra c ng có th cung c p cho m t n v th ch khác có thu ti n ho c không thu ti n.

Không tính vào s n xu t các ho t ng t ph c v , n i tr ...;

T n i dung nh ngh a trên cho th y s n ph m không do n v th ch nào t o ra ví d ; s phát tri n c a r ng t nhiên, cá tôm sông, bi n không c coi là k t qu c a ho t ng s n xu t và do v y không thu c ph m trừ s n xu t.

Có tính vào s n xu t các ho t ng:

+ t s n t tiêu nông, lâm, thu s n;

+ t xây d ng nhà , t ch bi n l ng th c, th c ph m, may vá qu n áo.

+ ho t ng s n xu t b t h p pháp (s n ph m c a nó) và s n ph m b t h p pháp c a ng i s n xu t h p pháp.

- *n v th ch* : là n v th ng kê chung và c nh ngh a là m t th c th kinh t có quy n s h u tích s n, phát sinh tiêu s n, th c hi n các ho t ng, giao d ch kinh t v i nh ng th c th kinh t khác. Có hai lo i VTC : h gia ình và các t ch c kinh t , chính tr , xã h i c pháp lu t th a nh n.
- *n v c s* : là m t n v th ch hay m t b ph n c a VTC óng t i m t i i m và ti n hành m t lo i ho t ng s n xu t. *n v c s* là n v c thù c a n v ng ành kinh t .
- SNA nh ngh a n n kinh t là t p h p c a các *n v th ch th ng trú*. M t VTC c g i là th ng trú c a m t qu c gia (a ph ñng) n u n v ó có trung tâm l i ích kinh t trong lãnh th kinh t c a qu c gia ó và ho t ng trên lãnh th ó v i th i gian l n m tr lên không ph thu c qu c t ch hay các tiêu chu n pháp lý khác.
- *Lãnh th kinh t c a m t qu c gia (a ph ñng)* bao g m lãnh th a lý c a qu c gia ó và các o ngoài bi n mà ó con ng i, hàng hóa, v n c t do luân chuy n. Lãnh th kinh t còn bao g m thêm:
 - + vùng tr i, m t n c (vùng lãnh h i)
 - + vùng t n m n c ngoài theo các hi p c qu c t
 Nh v y lãnh th kinh t ph i tr i các vùng t t ng ng thu c lãnh th a lý c a mình c a n c ngoài theo các hi p c kinh t .

N i dung c b n c a SNA bao g m:

- Tài kho n s n xu t
- Tài kho n thu chi
- Tài kho n v n – tài chính
- Tài kho n quan h kinh t v i n c ngoài
- B ñg I-O (b ñg cân i liên ngành)
- B ñg kinh t t ng h p (b ñg t ng h p tài s n)

1.3.2. Phân lo i tài s n

Theo quan i m kinh t *tài s n (hay c a c i)* là t t c nh ng gì có giá tr kinh t mà con ng i tích lu l i c t quá trình phát tri n c a mình cùng v i nh ng tài nguyên thiên nhiên h u ích có giá tr kinh t . Nh v y d i góc kinh t tài s n ch là nh ng *tài s n kinh t* .

c tr ng c a tài s n kinh t là:

- Xác định các quy định của (chiếm hữu) bởi cá nhân hay tập thể hoặc nhà nước.
- Có thể mang lợi ích kinh tế cho chủ sở hữu do lợiugi hay sản dng nó trong một thời gian nhất định. Các loại tài sản khác nhau đem lại lợi ích khác nhau, một số do sản dng, một số do cho vay, thuê. Một số tài sản là nguồn dtr giá trị có thể hao mòn cho nh t, một số lợiugi thu n mà không mang lại lợi ích (kim loại quý, đá quý, ...)

Theo SNA, người ta phân thành 2 nhóm tài sản kinh tế là tài sản phi tài chính và tài sản tài chính như sau:

A. Tài sản phi tài chính	B. Tài sản tài chính
1. Tài sản do sản xuất	1. Tiền vàng và SDRs
1.1 <i>Tài sản vật chất</i>	2. Tiền mặt và tiền ký qu
1.1.1. Tài sản cố định	3. Chứng khoán trực phi u
1.1.2. Dtr và TSL vật chất	4. Các khoản cho vay
1.1.3. Tài sản quý hiếm	5. Cổ phi u và các hình thức góp v n khác
1.1.4. Hàng tiêu dùng lâu bền	6. Dtr k thu t b o hi m
1.2. <i>Tài sản phi vật chất</i>	7. Các khoản tín dng khác
1.2.1. Chi phí th m dò khoáng sản	8. ứ t tr c ti p n c ngoài
1.2.2. Ph n m m vi tính	
1.2.3. Tác phẩm văn học, nghệ thuật, giá trị g c	
1.2.4. Tài sản phi vật chất khác	
2. Tài sản không do sản xuất	
2.1. <i>Tài sản vật chất</i>	
2.1.1. ất ại	
2.1.2. Khoáng sản	
2.1.3. Nguồn sinh vật không do nuôi trng	
2.1.4. Nguồn n c	
2.2. <i>Tài sản phi vật chất</i>	
2.2.1. Giấy phép kinh doanh, bản quyền tác gi	
2.2.2. Hợp ồng cho thuê	
2.2.3. Giá trị thng hi u - goodwill	
2.2.4. Tài sản phi vật chất khác	

Các luồng tài chính trong SNA thể hiện quá trình hóa trong tài khoản v n-tài chính.

1.3.3. Tài khoản v n-tài chính

Tài khoản v n-tài chính còn gọi là tài khoản tích lũy phản ánh tình hình tích lũy và nguồn vốn hình thành nên tình hình tích lũy theo từng KVTC và toàn bộ năm KTQD.

Tài khoản v n-tài chính chủ yếu cho từng năm và tháng và toàn bộ năm KTQD. Tài khoản này bao gồm hai tài khoản thành phần là tài khoản v n và tài khoản tài chính.

+ Tài khoản v n (Capital Account) phản ánh giá trị các tài sản phi tài chính có cho các cơ sở đăng các năm và tháng (và KVTC) qua các giao dịch và chuyển đổi trong tình hình giá trị tài sản thuần là do tăng giảm hay do chuyển nhượng vốn. Tài khoản v n không ghi nhận thay đổi về tài sản phi tài chính không phải do các giao dịch tạo ra (các thay đổi này sẽ ghi tài khoản các thay đổi khác và khối lượng tài sản).

Nội dung của tài khoản v n:

S Tài khoản V n

Thay đổi tài sản có (tích lũy) – số đo	Giá trị	Thay đổi tài sản v n và các tài sản thu nhập (tiêu chuẩn) – nguồn	Giá trị
- Tích lũy TSC g p		- Tăng giảm (đánh) thu nhập	
+ tài sản hữu hình		- Chuyển nhượng vốn u c nh n (+):	
+ tài sản vô hình		+ thu v n	
+ gia tăng giá trị tài sản không do sản xuất		+ vốn tr u t	
- Kh u hao TSC (-)		+ v n c/nh ng khác	
- Tích lũy TSL (thay đổi t n kho)		- Chuyển nhượng vốn phi tr (-)	
- Thay đổi giá trị TSQH (nh n c – thanh lý)		+ thu v n	
- Thay đổi giá trị tài sản không do sản xuất (nh n c – thanh lý)		+ vốn tr u t	
		+ v n c/nh ng khác	
		<i>Thay đổi các tài sản thu nhập do thay đổi tăng giảm và chuyển nhượng vốn</i>	
Cho vay thu nhập (+)/ h i vay thu nhập (-)			

Bên phải của tài khoản bao gồm các chi tiêu:

- Tăng giảm thu nhập chuyển đổi tài sản s d ng thu nhập sang.

- Chuy n nh ng v n là m t giao d ch trong ó quy n s h u c a m t tài s n c chuy n t n v th ch này sang VTC khác. Có hai d ng chuy n nh ng v n : d ng hi n v t và d ng ti n m t. Chuy n nh ng v n d ng hi n v t là chuy n nh ng quy n s h u tài s n (không ph i TSL và ti n m t) ho c xoá n cho ng i vay mà không nh n l i th gì (chuy n h ng m t chi u). Chuy n nh ng v n d ng ti n m t là ng i nh n tài s n (không ph i TSL) ph i dùng ti n m t mua tài s n c a ng i chuy n nh ng. Nó làm gi m tài s n ng i chuy n, t ng tài s n ng i nh n.

- Vi n tr u t bao g m chuy n nh ng v n d ng hi n v t và d ng ti n m t c a chính ph cho các n v th ng trú và không th ng trú thanh toán m t ph n hay toàn b chi phí có c các tài s n. Ng i nh n vi n tr u t b t bu c ph i s d ng vào m c ích tích lu TSC . Các vi n tr u t nh v y th ng là các d án l n.

- Chuy n nh ng v n khác còn l i nh xoá n , n bù thi t h i ngoài ph m vi b o hi m; chuy n nh ng v n t chính ph n các doanh nghi p, t TW n các a ph ng, th a k , quà bi u t ng, . . . dùng cho chi phí tích lu TSC .

Toàn b các ngu n ghi bên ph i ph n ánh thay i giá tr thu n (c a c i thu n) do ti t ki m và chuy n v h ng v n.

Bên trái c a tài kho n mô t u t vào các lo i tài s n phi tài chính khác nhau (có c ho c ã s d ng trong giao d ch). Các tài s n này có th c mua, c bán, c t o ra ho c c s d ng t k t qu c a chuy n nh ng d ng hi n v t. T ng các kho n m c bên trái cho bi t giá tr tài s n phi tài chính ã tích lu c.

Ch tiêu cân i c a tài kho n này ph n ánh kh n ng *cho vay* (net lending) ho c *nhu c u vay* (net borrowing) c a n v th ch . Nó c xác nh b ng t ng tiêu s n (bên ph i) tr i t ng tích s n (bên trái).

Cân i c a tài kho n v n – tài s n s c ph n ánh trong cân i c a tài kho n v n – tài chính, th hi n ngu n tài chính t ng ng th c hi n cân i trong tài kho n v n – tài s n.

+ *Tài kho n tài chính* (Financial Account) mô t các giao d ch liên quan n các thay i v tích s n và tiêu s n theo t ng KVTC và toàn b n n KTQD.

Tài kho n tài chính là tài kho n cu i cùng trong dãy tài kho n mô t ho t ng giao d ch gi a các n v th ch . Nó không có kho n m c cân i chuy n

sang tài khoản tín dụng theo hình thức tài khoản vãng. Các khoản thu của tài khoản tài chính bằng vốn tự tài trợ của ngân hàng để duy trì khoản mục cân đối của tài khoản vãng.

Các khoản tài khoản vãng cho bất kỳ khoản vay và nhu cầu vay của các VTC trong nền KTQD. Tài khoản tài chính chỉ ra sự thiếu hụt vốn như thế nào và nhu cầu vay thu như thế nào, nó cũng chỉ ra các nguồn vốn như nguồn tài chính sẵn có, tín dụng sẵn có và các khoản vay vốn sẵn có tín dụng sẵn có và nguồn tài chính như thế nào.

Giao dịch tài chính bao gồm tất cả các giao dịch dẫn đến thay đổi quy mô của tài khoản tài chính, tạo ra và thanh toán các trái quy mô tài chính.

S Tài khoản Tài chính

Thay đổi tài sản có (tích số) – số nợ	Giá trị	Thay đổi tài sản và các khoản thu (tiêu số) – nguồn	Giá trị
		Khả năng chấp nhận/nhu cầu vay vốn	
- Tiền vàng và SDRs			
- Tiền mặt và tiền ký gửi		- Tiền mặt và tiền ký gửi	
- Chi phí khoản (trích phí)		- Chi phí khoản (trích phí)	
- Nợ (các khoản vay)		- Nợ (các khoản vay)	
- Chi phí và các phần khác		- Chi phí và các phần khác	
- Dự trữ thu thuế bảo hiểm		- Dự trữ thu thuế bảo hiểm	
- Các khoản nợ (nhận) khác		- Các khoản phải thu (nhận) khác	
		Cho vay thu (+)/ Nợ vay thu (-)	

Nội dung của ngành công nghiệp tài chính xuất hiện trong TK tài chính :

- Tiền vàng và SDRs
- Chi phí khoản (trích phí)
- Nợ là các khoản vay (trả vay thường m) là các chi phí phát sinh khi ngân hàng cho vay chuyển vốn tín dụng cho người vay (DN, chính phủ và hộ gia đình).
- Chi phí và vốn sẵn có khác là lợi ích khoản sẵn có DN không mất lợi ích thu nhập hay sự tín dụng khi doanh nghiệp gửi tiền (xếp sau chi phí công ty và chi phí lãi)
- Dự trữ thu thuế bảo hiểm do các DN bảo hiểm nhân thọ và quản lý đầu tư vào tài sản tài chính và nhà đầu tư nhận lợi ích từ tài sản.

- Các khoản phí thu, phí trả bao gồm tất cả các khoản khác ngoài các khoản đã nêu như: tiền đăng ký, ...

Chương 2.

TH NG KÊ TÀI CHÍNH CÔNG VÀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

2.1. TH NG KÊ NGÂN SÁCH NHÀ N C

2.1.1. M t s khái ni m và phân lo i c b n

Các khái ni m

- Tài chính nhà n c là thành ph n quan tr ng nh t c a h th ng tài chính qu c gia. Nhi m v c a tài chính nhà n c là m b o ph ng ti n ti n t hoàn thành các ch c n ng kinh t , chính tr và xã h i c a nhà n c.
- i t ng nghiên c u c a th ng kê tài chính nhà n c là tài chính nhà n c nói chung và các b ph n c a nó bao g m: ngân sách nhà n c các c p, các qu ngoài ngân sách, tín d ng nhà n c và tài chính các doanh nghi p nhà n c.
- Ngân sách nhà n c là b ph n c b n c a tài chính nhà n c. Ngân sách nhà n c c ng là b ph n ch y u c a h th ng tài chính qu c gia. Trong m t ý ngh a h p thì th ng kê ngân sách nhà n c có th g i là th ng kê tài chính nhà n c.
- Th ng kê ngân sách nhà n c nghiên c u quá trình l p – hình thành và s d ng qu ngân sách. Nó nghiên c u t t c b ph n c a h th ng ngân sách nhà n c, các c p ngân sách t TW n b ngành, t nh, . . .
- Ngu n thông tin c a th ng kê NSNN là t ng th các báo cáo v s d ng ngân sách nhà n c c a B tài chính.

Phân lo i ngân sách

- Phân lo i ngân sách là tài li u c b n c n thi t thành l p và s d ng ngân sách. Phân lo i ngân sách ph c v vi c d th o ngân sách và d toán t ng h p c ng nh riêng r c a c quan ngân sách.

- Phân lo i ngân sách có th c xây d ng theo các tiêu th c khác nhau :
 - Theo c p ngân sách có : ngân sách TW, NS t nh, huy n xã
 - Theo tiêu th c B , Ngành và i t ng

Phân lo i ngân sách cho phép h ch toán kinh t chu n xác các kho n thu chi phù h p v i b c tranh ngân sách ã c phê chu n, ki m tra và phân tích chúng.

- Phân t c b n c a NSNN (theo tính ch t) c chia thành các nhóm ch tiêu sau ây:

- Nhóm chỉ tiêu thu ngân sách
- Nhóm chỉ tiêu chi ngân sách
- Nhóm chỉ tiêu tài trợ ngân sách
- Nhóm chỉ tiêu nội nhàn

2.1.2. Hệ thống chỉ tiêu chủ yếu

2.1.2.1. Nhóm chỉ tiêu thu ngân sách

Khái niệm: Thu NSNN là việc nhà nước dùng quy định các khoản thu từ các nguồn thu trong nội bộ và ngoài nước để chi trả các nhu cầu của nhà nước.

Các chỉ tiêu thu NSNN bao gồm:

- Thuế, phí, lệ phí (thu là nguồn thu chủ yếu của ngân sách – 80%)
- Tiền phạt, tịch thu
- Thuế kế thừa ngân sách nội m
- Thuế các hoạt động kinh tế của nhà nước (lợi tức, thu hối hận, thu hối hận vay, ...)
- Thuế hối hận
- Thuế tiền cho thuê đất và hoa lợi công sản
- Thuế các khoản di sản nhà nước
- Thuế tiền bán, cho thuê tài sản của nhà nước
- Thuế hoạt động sản xuất
- Các khoản đóng góp huy động và tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong, ngoài nước
- Các khoản thu khác
- Các khoản viện trợ không hoàn lại
- Các khoản vay trong nước và nước ngoài và các khoản huy động vốn đầu tư xây dựng hạ tầng

Phân loại các khoản thu có ý nghĩa lớn trong việc đánh giá, phân tích và quản lý các nguồn thu NSNN. Có hai cách phân loại phổ biến đó là:

- Phân loại theo nội dung kinh tế chia các khoản thu NSNN thành hai nhóm:
 - + nhóm thu thuộc xuyên biên giới bao gồm thuế, phí, lệ phí có tính chất bắt buộc;
 - + nhóm thu không thuộc xuyên biên giới các khoản thuế hoạt động kinh tế của nhà nước, thuế hoạt động sản xuất, thuế tiền bán, cho thuê tài sản và thu khác như đã kể trên.

- Phân loại theo yêu cầu ngân viên v n vào NSNN c ng chia thành hai nhóm:

+ nhóm thu cân i NSNN bao g m các kho n thu th ng xuyên và không th ng xuyên;

+ nhóm hai thu bù p thi u h t NSNN bao g m các kho n vay trong n c và nu c ngoài nh m áp ng nhu c u chi tiêu c a NSNN.

Theo tiêu chu n qu c t v phân lo i thu ngân sách c phân thành hai nhóm l n theo s sau ây :

Thu nh p chung	Nh n vi n tr chính th c
1. Thu nh p hi n hành	1. Trong n c
<i>1.1 thu t thu</i>	- chuy n nh ng hi n hành
- thu thu nh p , thu l i nhu n	- chuy n nh ng v n
- trích n p b o hi m xã h i	2. N c ngoài
- thu t n l ng và s c lao ng	- chuy n nh ng hi n hành
- thu tài s n (s h u)	- chuy n nh ng v n
- thu tiêu th n i a	
- thu ngo i th ng và giao d ch qu c t	
- thu khác	
<i>1.2 thu khác thu</i>	
- thu t tài s n và ho t ng u t	
- thu t ho t ng s nghi p và bán phi tài chính	
- thu t ti n ph t và t ch thu	
- trích n p qu h u trí, BHXH c a lao ng khu v c qu n lý nhà n c.	
- thu ngoài thu khác	
2. Thu nh p v n	
- Thu t bán TSC	
- Thu bán hàng hóa và d tr qu c gia	
- Thu t bán t và các tài s n phi v t ch t	
- Chuy n nh ng v n t các ngu n phi chính ph	

2.1.2.2. Nhóm ch tiêu chi ngân sách

- *Khái ni m:* Chi NSNN là vi c phân ph i và s d ng qu NSNN nh m m b o th c hi n các ch c n ng c a nhà n c theo nh ng nguyên t c nh t nh.

Chi NSNN là quá trình phân phối lại các nguồn tài chính đã tập trung vào ngân sách và an ninh quốc gia. Chi NSNN là những việc cần thiết cho tăng trưởng, công nghiệp, công nghệ, công nghiệp thu nhập quốc gia.

Cần phân biệt hai quá trình trong chi NSNN. Quá trình phân phối là quá trình cấp phát kinh phí từ NSNN hình thành các loại quỹ khi đưa vào ngân sách. Quá trình sử dụng là quá trình trực tiếp chi dùng khoản tiền cấp phát từ ngân sách mà không phải qua việc hình thành các loại quỹ khi đưa vào ngân sách, Ví dụ việc chi dùng quỹ NSNN cho đầu tư xây dựng cơ bản, ... Chi ngân sách chính là sự phân phối lại hai quá trình đó.

- Nội dung và phân loại chi ngân sách

Nội dung chi ngân sách có rất nhiều khoản mục do tính đa dạng và phức tạp của nó. Phân tích, quản lý và đánh giá cần phân loại các khoản chi. Phân loại các khoản chi là việc sắp xếp các khoản chi có cùng mục đích, cùng tính chất thành một nhóm. Có nhiều tiêu thức phân loại, tùy theo mục đích có thể phân loại theo các tiêu thức chủ yếu sau đây:

+ Theo mục đích, nội dung chi NSNN có thể chia thành hai nhóm: *chi tích luỹ* và *chi tiêu dùng*. Chi tích luỹ là chi làm tăng cơ sở vật chất và tiềm lực cho nền kinh tế, đó là các khoản chi đầu tư XDCB, chi cấp vốn lưu động, chi đầu tư quốc gia và các khoản chi khác. Chi tiêu dùng là chi cho các hoạt động an ninh quốc phòng, chi nghiên cứu (y tế, văn hóa, xã hội), chi quản lý hành chính và chi tiêu dùng khác.

+ Theo lĩnh vực chi tiêu, nội dung chi NSNN có thể chia theo một số lĩnh vực, ngành kinh tế.

+ Căn cứ theo yêu cầu và phương thức quản lý chi NSNN có thể phân thành 4 nhóm: Chi thường xuyên, chi đầu tư phát triển, chi trả nợ và viện trợ, chi đầu tư (bổ sung đầu tư quốc gia).

Phân tích các chi tiêu chi NSNN theo nội dung kinh tế theo khuyến nghị của IMF có thể theo sau đây:

Phân tích các chi tiêu chi NSNN theo nội dung kinh tế

I. Các khoản chi	II. Tính đúng (đúng) và sai (sai) trong thanh toán (trả nợ)
1. Chi thường xuyên	- tính đúng trong nước
- trả lãi	- tính đúng quốc tế
- trả cấp và thanh toán c/n hiên hành khác	
- Chi hàng hóa và dịch vụ	

2. Chi v n (chi u t phát tri n)	
- mua s m TSC	
- mua hàng cho d tr	
- mua t ai và các tài s n phi v t ch t	
- chuy n nh ng v n	

2.1.2.3. Nhóm ch tiêu tài tr ngân sách nhà n c (b sung b i chi NSNN)

- *B i chi NSNN* là tình tr ng khi t ng chi NSNN v t quá các kho n thu không mang tính hoàn tr (thu trong cân i) c a NSNN. Ph n ánh m c b i chi ng i ta th ng s d ng ch tiêu t l b i chi so GDP ho c so v i t ng thu NSNN.
- *Tài tr ngân sách* ph n ánh vi c chính ph thu hút các công c n tài tr cho chi ngân sách.
- Kh i l ng tài tr b ng ng c d u v i kh i l ng b i chi hay th ng d .

S vay n theo tiêu chu n qu c t v th ng kê tài chính nhà n c không thu c ph m trù thu ngân sách mà ch c xem nh là ngu n tài tr cho b i chi. Theo quan i m này thì b i chi có th c xác nh theo công th c sau:

Vay n – tr n + gi m s d ph ng tỉ n thanh toán tài chính = b i chi
 B i chi c ng có th c xác nh theo công th c:

$$(T ng thu + thu t c/nh ng chính th c) - (t ng chi + vay tín d ng - tr n) = B i chi$$

Phân t các ch tiêu tài tr NSNN theo ngu n

1. Trong n c	2. Qu c t
1.1 phát hành trái phi u kho b c	- vay các ngân hàng n c ngoài
1.2 thay i s d trong tài kho n ngân sách	- vay các chính ph n c ngoài
1.3 thay i d tr vàng và ngo i t	- vay các t ch c tài chính qu c t
1.4 i vay	
1.4.1 vay ngân hàng TW	
1.4.2 vay các ngân hàng khác	
1.4.3 vay các qu ngoài NSNN	
1.4.4 các c p quy n l c khác	

2.1.2.4. Nhóm ch tiêu n qu c gia

- Khái ni m: *N qu c gia* là t ng s n chính th c c a các c quan qu n lý nhà n c v i các khu v c kinh t trong n c và qu c t , k t qu c a các giao d ch

trong giai đoạn trước. Nhiệm vụ này cần có thành toán bằng các giao dịch của các cơ quan quản lý nhà nước trong tương lai hoặc tho thu nhập trong vòng hạn.

Nhiệm vụ gia có thể ghi quy định bằng trả lãi hoặc thanh toán ngắn hạn. Trong thành phần nhiệm vụ gia cần phân ánh các khoản vốn hạn trả lãi và vốn không trả lãi, thanh toán ngắn hạn.

Nhiệm vụ gia cần chia thành hai nhóm: nhiệm vụ trong hạn và nhiệm vụ vượt hạn, các chỉ tiêu cần thể hiện qua sau:

Phân tích các chỉ tiêu nhiệm vụ gia theo chi nhánh

Tổng hợp chung	
* trong hạn	* vượt hạn
- các thành phần khác của khu vực QLNN	- thành phần vượt hạn phát triển
- Các cơ quan quản lý tài chính - tín dụng	- các cơ quan quản lý ngân sách ngoài
- ngân hàng (vay tín dụng ngân hàng)	- ngân hàng khác
- ngân hàng khác	- chi nhánh khác biệt về giá
- chi nhánh khác biệt về giá	

Nhiệm vụ cần có thể phân loại theo khu vực và địa phương và theo đơn vị.

2.1.2.5. Thành lập biên chế và số lượng nhân viên số ngân sách

Mục tiêu trong các nhiệm vụ quản lý ngân sách là thu thập số liệu phân ánh ngân sách thông tin số lượng cá nhân và thành phần số ngân sách NSNN. Nghiên cứu cấu trúc phân bổ, cơ cấu nhân sự của chúng, số biến động của chúng trong không gian và theo thời gian.

Nhóm chỉ tiêu có thể thu thập và phân tích là:

* Nhóm chỉ tiêu phân ánh quy mô:

- Tổng biên chế NSNN

- Tổng số lượng nhân viên số ngân sách NSNN

Tổng biên chế NSNN bao gồm toàn bộ số người có thể hưởng trợ cấp NSNN như nhân viên nghiệp vụ nhân sự NSNN, học sinh, sinh viên nhân sự NSNN, nhân viên NSNN, vv...

Tổng số lượng nhân viên số ngân sách NSNN bao gồm toàn bộ các cơ quan nhân sự hành chính, nhân sự nghiệp vụ mà kinh phí chi trả lương NSNN như các cơ quan chính phủ, các trường học, bệnh viện công, các cơ quan văn hóa, thông tin, vv...

* Nhóm chỉ tiêu phân ánh cơ cấu:

Các chỉ tiêu Tổng biên chế và Tổng số lao động NSNN có thể được nghiên cứu phân loại theo các tiêu thức khác nhau như theo loại hình, theo ngành kinh tế, theo vùng địa phương hoặc kết hợp các tiêu thức với nhau.

2.1.2.6. Th ng kê các qu ngoài ngân sách

- Khái niệm: *các qu ngoài ngân sách là hình thức phân phối lợi và số nợ của các nguồn tài chính quốc gia mà nhà nước thu được cho một số các nhu cầu xã hội trên cơ sở hạch toán kép.*

Các qu ngoài ngân sách là một bộ phận quan trọng của th ng kê tài chính nhà nước (tài chính công).

Các qu ngoài ngân sách có thể là: Qu h u trí, Qu BHXH, Qu h tr vi c làm, Qu BVMT, Qu đ tr qu c gia, Qu h tr phát tri n, vv...

Các chỉ tiêu th ng kê các qu ngoài ngân sách là:

- Tổng thu, trong đó có thể chia theo các nguồn
- Các khoản thu khác
- Tổng chi, trong đó có thể chia theo các hạng mục
- Các khoản chi khác
- Số dư
- Số dư tích

Tác động của các qu ngoài ngân sách:

- Tác động lên quá trình sản xuất bằng các khoản cho vay và tín dụng của các DN trong nước.
- Bảo vệ môi trường, chương trình bảo vệ môi trường tài chính (ví dụ ph t...)
- Tóm tắt dịch vụ công ích bằng việc tài trợ, trợ cấp, cho vay và cung cấp tài chính cho một số hạng mục xã hội.
- Hỗ trợ quốc tế, cho vay với các tác nhân ngoài (cá nhân, tổ chức và chính phủ nước ngoài).

Th ng kê các qu ngoài ngân sách nghiên cứu quy luật hình thành và số nợ của các nguồn vốn kinh tế xã hội của th ng kê. Nhiệm vụ của th ng kê các qu ngoài ngân sách là xác định khối lượng, cấu trúc và số vốn của việc thu chi các qu khác nhau, mối quan hệ giữa các nguồn thu và phân tích hiệu quả tác động của các qu này.

Ph ng pháp phân tích th ng kê ngân sách nhà nước

Phân tích th ng kê NSNN có nhi m v là: nghiên c u bi n ng c a thu, chi NSNN, m c s d ng, các quy lu t hình thành thu nh p và chi tiêu NSNN, xác nh vai trò và ý ngh a kinh t các ngu n thu trong t ng thu, làm rõ các h ng m c chi và chi ra s b i chi NSNN c ng nh các ngu n tài tr cho b i chi, phân tích các ngu n phân b tài chính c a NSNN, vv...

Các ph ng pháp th ng s d ng trong phân tích NSNN là ph ng pháp phân t , phân tích dãy s th i gian, phân tích c c u và bi n ng c c u.

Nghiên c u các nhân t nh h ng n m c thu nh p c a NSNN có th dùng ph ng pháp H i quy t ng quan, các nhân t nh hu ng th ng c quan tâm là GDP, NDI (thu nh p qu c dân s d ng), kh i l ng thu n p ngân sách, vv...

2.2. TH NG KÊ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

2.2.1. M t s v n chung

- *i t ng nghiên c u c a th ng kê tài chính DN là m t l ng c a các quan h kinh t bi u th b ng ti n trong quá trình hình thành, phân ph i và s d ng các ngu n l c tài chính c a DN.*

- *Nhi m v c a th ng kê tài chính DN là:*

+ *Nghiên c u th c tr ng và s phát tri n h at ng tài chính c a DN;*

+ *Phân tích m c và ng thái c a l i nhu n, t su t l i nhu n, vòng quay v n l u ng c a DN;*

+ *ánh giá s c l p v tài chính và kh n ng thanh toán c a DN*

- *Ngu n thông tin c a th ng kê tài chính DN là các báo cáo k toán c a DN.*

- *Ph ng pháp phân tích th ng kê tài chính doanh nghiệp*

Phân tích th ng kê tài chính DN có nhi m v làm rõ th c tr ng tài chính c a DN, xu th bi n ng, kh n ng thanh toán, các nhân t nh h ng và m c nh h ng c a chúng n tình hình tài chính, xác nh tính quy lu t c a chúng t ó có nh ng ki n ngh phù h p làm t t lên th c tr ng tài chính c a DN.

C ng nh trong các l nh v c khác, th ng kê tài chính DN c ng s d ng các ph ng pháp th ng kê thông d ng nh : phân t , phân tích dãy s th i gian, h i quy t ng quan và ph ng pháp ch s .

Ví d , ng d ng ph ng pháp ch s trong phân tích các nhân t nh h ng n bi n ng t ng l i nhu n k nghiên c u so v i k g c chúng ta có mô hình h th ng ch s sau:

$$\frac{\sum (p_1 - z_1)q_1}{\sum (p_0 - z_0)q_0} = \frac{\sum (p_1 - z_1)q_1}{\sum (p_0 - z_1)q_1} \times \frac{\sum (p_0 - z_1)q_1}{\sum (p_0 - z_0)q_1} \times \frac{\sum (p_0 - z_0)q_1}{\sum (p_0 - z_0)q_0}$$

(a) (b) (c)

Trong đó: $\sum (p_0 - z_0)q_0$ là tổng giá trị sản phẩm

$\sum (p_1 - z_1)q_1$ là tổng giá trị sản phẩm nghiên cứu

a - biến động giá trị sản phẩm nghiên cứu so với giá trị sản phẩm

b - biến động giá trị sản phẩm nghiên cứu so với giá trị sản phẩm

c - biến động giá trị sản phẩm nghiên cứu so với giá trị sản phẩm tiêu chuẩn.

2.2.2. Hệ thống chỉ tiêu thống kê tài chính doanh nghiệp

2.2.2.1. Các chỉ tiêu phản ánh tình hình tài chính của DN

* Hệ thống chỉ tiêu tài chính của DN

- *Khái niệm*: TSC của DN là những tài sản có giá trị, có thể đo lường được, có hình thái hiện vật tự nhiên không thay đổi, giá trị ghi sổ và chuyển vào sổ kế toán trong quá trình sản xuất.

- *Phân loại*: theo mục đích khác nhau TSC có thể phân loại theo các chỉ tiêu sau:

+ Theo hình thái vật chất phân thành hai nhóm: TSC hữu hình và TSC vô hình. TSC hữu hình bao gồm: nhà xưởng, vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải, vật tư nguyên liệu; đất đai và công cụ dụng cụ; cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm; các TSC vật chất khác. TSC vô hình bao gồm: chi phí thành lập DN, chi phí nghiên cứu triển khai hay mua bản quyền các phát minh sáng chế, chi phí thanh toán lợi ích thương mại, quyền công nghiệp (giấy phép kinh doanh), quyền thuê nhà, quyền sử dụng đất, ...

+ Theo các chỉ tiêu khác nhau: theo nguồn hình thành gồm TSC tự có và tự thuê, theo vai trò trong quá trình sản xuất gồm TSC tích cực và thụ động, ...

- *Ánh giá giá trị TSC của DN* để nghiên cứu TSC dưới hình thái giá trị, thống kê 4 chỉ tiêu sau đây:

+ Nguyên giá (giá ban đầu) của TSC phản ánh toàn bộ chi phí mua hoặc xây dựng mới bao gồm chi phí chuyên chở, lắp đặt và vận hành thử vào thời điểm hình

thành và a và s d ng TSC . Ch tiêu này ph n ánh s ti n b ra có c TSC và là c s tính kh u hao.

+ Giá ánh giá l i (giá khôi ph c) TSC ph n ánh giá ban u c a TSC cùng l ai c tái s n xu t t i th i i m nghiên c u. D a vào giá khôi ph c cho phép xác nh giá tr còn l i th c t c a TSC và hao mòn vô hình c a TSC .

+ Giá ban u còn l i c a TSC ph n ánh giá tr còn l i danh ngh a c a TSC . Nó là ph n còn l i c a giá ban u sau khi tr i t ng kh u hao tích l y n th i i m nghiên c u và là c s ti p t c tính kh u hao.

+ Giá khôi ph c còn l i c a TSC ph n ánh giá tr th c t còn l i c a TSC . Nó c tính b ng cách l y giá khôi ph c c a TSC tr i t ng kh u hao tích l y n th i i m nghiên c u.

- *Th ng kê kh u hao TSC* nghiên c u hai ch tiêu: m c kh u hao và t l kh u hao. M c kh u hao c xác nh ph thu c vào ph ng th c kh u hao. Tùy theo c i m c a t ng l ai TSC ng i ta có ph ng th c kh u hao phù h p, ph ng th c kh u hao có th là: kh u hao u, kh u hao gi m đ n, kh u hao theo s n l ng, trong ó kh u hao u c áp d ng nhi u h n. T l kh u hao là ch tiêu t ng i ph n ánh m c kh u hao TSC so v i giá ban u c a TSC th ng bi u hi n b ng %

- *Th ng kê V n c nh c a DN*

Bi u hi n b ng tỉ n c a TSC c g i là V n c nh. Tuy nhiên gi a TSC và v n c nh có s khác nhau v giá tr .

V n c nh c a DN bao g m TSC theo giá còn l i và giá tr v n u t dài h n c a DN.

V n u t dài h n c a DN bao g m chi phí xây d ng c b n d dang, u t tài chính dài h n nh c phi u, ch ng khoán, góp v n liên doanh, tỉ n ký c c dài h n,...

C c u v n c nh c ng c nghiên c u theo các tiêu th c khác nhau: theo ngu n hình thành, theo l ai hình tài s n, vv...

*** Th ng kê TSL c a DN**

- *Khái ni m:* TSL c a DN là nh ng tài s n tài chính và phi tài chính không ph i TSC có c i m là tham gia m t l n và d ch chuy n toàn b giá tr tham gia vào quá trình s n xu t.

- *Phân l ai TSL* theo các tiêu th c khác nhau:

+ Theo hình thái bi u hi n TSL bao g m: ti n và các v t có tính thanh kh an cao nh ngân phi u, ch ng khoán, vàng, kim l ai quý,vv... nguyên v t li u, d tr thành ph m, bán thành ph m, s n ph m d dang, vv...

+ Theo ngu n hình thành g m: v n t có, v n vay, v n liên doanh,vv,...

+ Theo các tiêu th c khác

- *V n l u ng* là bi u hi n b ng ti n c a TSL và các kh an u t ng n h n.

Các kh an u t ng n h n c a DN bao g m:

Quy mô v n l u ng là ch tiêu tuy t i th i i m vì v y ph n ánh v n l u ng trong m t th i k c n ph i tính v n l u ng bình quân.

2.2.2.2. Các ch tiêu k t qu và hi u qu h at ng kinh doanh c a DN

** Các ch tiêu k t qu h at ng kinh doanh trong th ng kê tài chính doanh nghi p:*

+ *Doanh thu*: là ch tiêu ph n ánh s ti n thu c nh bán hàng hóa và d ch v c a DN trong m t th i k .

Doanh thu c a DN trong k bao g m: ti n thanh toán s n ph m bán t k tr c, ti n thanh toán s n ph m bán trong k , doanh thu cho thuê máy móc, thi t b .

+ *Doanh thu thu n*: là ch tiêu ph n ánh s ti n còn l i c a doanh thu sau khi tr các kh an gi m tr .

Các kh an gi m tr ây bao g m: chi t kh u th ng m i, gi m giá hàng bán, giá tr hàng b tr l i,vv...

+ *L i nhu n*: là ch tiêu ph n ánh s ti n còn l i c a DT sau khi tr i chi phí s n xu t kinh doanh.

L i nhu n (lãi) bao g m: lãi thu t k t qu tiêu th hàng hóa và d ch v c a DN, lãi thu t k t qu h at ng tài chính c a DN và lãi thu t k t qu h at ng b t th ng c a DN.

Lãi thu t k t qu h at ng tài chính c a DN bao g m: lãi gi i ti t ki m, lãi cho vay v n, c t c, lãi cho thuê tài s n, hoàn nh p d phòng gi m giá u t ,...

Lãi thu t k t qu h at ng b t th ng c a DN bao g m: lãi thu do nh ng bán, thanh lý tài s n, lãi thu t ti n ph t vi ph m h p ng, thu t các kh an n x u,...

Phân bi t 3 ch tiêu lãi:

Lãi g p = Doanh thu thu n - T ng chi phí s n xu t hàng hóa

Lãi thu n = Lãi g p - Thu tiêu th s n ph m

Lãi thu n sau thu = Lãi thu n - Thu thu nh p DN

* **Các ch tiêu ph n ánh hi u qu h at ng kinh doanh trong th ng kê tài chính doanh nghi p:**

- **Hi u qu s d ng v n l u ng** bao g m các ch tiêu:

+ **Vòng quay v n l u ng** là ch tiêu t ng i ph n ánh quan h so sánh gi a doanh thu v i v n l u ng bình quân trong k c a DN.

Công th c tính:
$$L = \frac{DT}{Vld}$$

Trong ó: L - vòng quay v n l u ng có n v tính là vòng ho c l n.

+ **Th i gian l u thông** là ch tiêu ph n ánh s ngày bình quân c a m t vòng quay v n l u ng trong k nghiên c u.

Công th c tính:
$$t = \frac{T}{L}$$

Trong ó: t - th i gian l u thông có n v tính là ngày

T - dài th i k nghiên c u có n v tính là ngày

- **Ch tiêu t su t l i nhu n** (m c doanh l i) ph n ánh quan h so sánh gi a l i nhu n v i chi phí v n ho c chi phí s n xu t th ng bi u hi n b ng %. Th ng kê tài chính th ng nghiên c u hai ch tiêu:

+ **M c doanh l i chung** ph n ánh quan h so sánh gi a l i nhu n v i t ng v n s n xu t kinh doanh.

Công th c tính:
$$R = \frac{M}{V}$$

trong ó: R - m c doanh l i chung

M - l i nhu n trong k

V - V n SXKD bình quân trong k , $V = V_C + V_L$

+ **M c doanh l i bán hàng** ph n ánh quan h so sánh gi a l i nhu n v i t ng chi phí s n xu t.

Công th c tính:
$$R_{BH} = \frac{\sum (p - z)q}{\sum zq}$$

trong ó: R_{BH} - m c doanh l i bán hàng

q - l ng s n ph m tiêu th trong k

p - n giá s n ph m tiêu th trong k

z - giá thành n v s n ph m

2.2.2.3. Các chỉ tiêu đánh giá tình trạng tài chính của DN

- *Thăng trầm của lợi nhuận tài chính của DN* phản ánh qua các chỉ số sau đây theo tính số hạng của hai chỉ tiêu: *lợi nhuận* và *lợi nhuận tài trợ*.

+ *Lợi nhuận* là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh quan hệ so sánh giữa *lợi nhuận* phi lợi nhuận và *lợi nhuận* của DN

Công thức tính:

$$T \text{ su t n } (\%) = \frac{T \text{ ng n ph i tr}}{T \text{ ng v n}} \times 100$$

Chỉ tiêu này cho biết tình trạng lợi nhuận trong tổng vốn SXKD của DN, trở nên các chỉ tiêu càng lớn, mức *lợi nhuận tài chính của DN* càng cao.

+ *Lợi nhuận tài trợ* (lợi nhuận của chủ sở hữu) phản ánh quan hệ so sánh giữa *lợi nhuận* có các chỉ số và *lợi nhuận* của DN.

Công thức tính:

$$T \text{ su t t tài tr } (\%) = \frac{T \text{ ng v n t có}}{T \text{ ng v n}} \times 100$$

Chỉ tiêu này cho biết tình trạng lợi nhuận của chủ sở hữu trong tổng vốn SXKD của DN, trở nên các chỉ tiêu càng lớn, mức *lợi nhuận tài chính của DN* càng cao.

- *Thăng trầm của các chỉ số thanh toán của DN* phản ánh qua các chỉ tiêu sau:

+ *Chỉ số thanh toán nhanh* phản ánh quan hệ so sánh giữa giá trị TSL và *lợi nhuận* và *lợi nhuận*.

Công thức tính:

$$K_{TTn \text{ NH}} = \frac{V_L}{T \text{ ng n ng nh n}} \quad (\text{vt: l n})$$

Chỉ tiêu này phản ánh mức *đảm bảo* và *lưu ý* về các khoản trong *lưu ý* nhìn chung có khả năng thanh khoản nhanh.

c. Chỉ tiêu này có thể giúp phân tích tình hình tài chính của DN là bình thường và càng > 1 càng tốt.

+ *Chỉ số thanh toán nhanh* phản ánh giá trị tín dụng và các tài sản có tính thanh khoản cao so với *lợi nhuận* và *quá hạn*.

Công thức tính:

$$K_{TT \text{ nhanh}} = \frac{\text{Tỉ lệ m t và TS có tính thanh khoản cao}}{N \text{ t i h n} + N \text{ quá h n}} \quad (\text{vt: l n})$$

Trong thực tế nếu sử dụng các tiêu trên > 0,5 thì khả năng thanh toán nhanh của DN là bình thường, nếu < 0,5 thì khả năng thanh toán nhanh sẽ gặp khó khăn.

+ Khả năng thanh toán dài hạn phản ánh quan hệ so sánh giữa tài sản cố định còn lại của TSC và nguồn vốn vay dài hạn so với tổng tài sản dài hạn.

Công thức tính:

$$K_{TT \text{ n DH}} = \frac{G_{CL}}{T \text{ ng n dài h n}} \quad (\text{vt: l n})$$

Trong thực tế DN thường vay dài hạn đổ vào TSC mà các mục của TSC là có thời gian sử dụng dài, thu hồi vốn chậm. Vì vậy chỉ tiêu trên cho phép nghiên cứu khả năng thanh toán dài hạn của DN, sử dụng các tiêu này thường > 1 và càng lớn càng tốt.

- Thứ kê tình hình chi m d ng v n của DN thông qua chỉ tiêu *T suất n phí tr so v i n phí thu* theo công thức:

$$K = \frac{T \text{ ng n phí tr}}{T \text{ ng n phí thu}} \quad (\text{vt: l n})$$

Nếu $K > 1$ phản ánh DN chi m d ng v n của ngành khác.

$K < 1$ phản ánh DN ngành khác chi m d ng v n.

Quy mô chi m d ng b ng t s tr m u s trong công thức trên.

- Thứ kê khả năng thanh toán lãi vay v n.

Lãi vay v n là khoản lãi mà DN phải trả do vay v n trong kỳ tính là khoản chi phí trả lãi trong hoạt động SXKD. Nguồn trả lãi vay v n lấy từ lãi thu n tr c thu , nh v y khi so sánh nguồn trả lãi này với số lãi vay v n phải trả cho ta biết chỉ tiêu khả năng thanh toán lãi vay v n của DN.

Công thức tính:

$$K_{TT \text{ lãi v n vay}} = \frac{\text{Lãi thu n tr c thu}}{T \text{ ng lãi v n vay phải tr}} \quad (\text{vt: l n})$$

Trở số càng cao thì khoản thanh toán lãi vay càng cao và mức an toàn trong việc sử dụng vốn vay càng kém, tính hiệu quả sử dụng vốn vay càng cao.

- *Chỉ tiêu khoản thanh toán chung và độ hiệu quả phá sản.*

Chỉ tiêu khoản thanh toán chung phản ánh quan hệ so sánh giữa giá trị tài sản của DN với tổng nợ phải trả.

Công thức tính:

$$K_{TT} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}} \quad (\text{vt: 1 n})$$

Chỉ tiêu này cho biết tình hình nợ phải trả của công ty nợ tài sản có của DN.

Nếu $K_{TT} > 1$ phản ánh mức độ tài sản có của DN là tốt, khoản thanh toán của DN kém, thì tình hình tài chính của DN là khả quan.

Nếu $K_{TT} = 1$ phản ánh tài sản có của DN và nợ tài sản ngang nhau, nghĩa là DN không có vốn chủ sở hữu. Tình hình tài chính của DN có nguy cơ phá sản do DN hoàn toàn dùng vốn vay.

Nếu $K_{TT} < 1$ và càng tiến đến 0 phản ánh DN đang mất khoản thanh toán, thì tình hình tài chính của DN là bi quan. Các chỉ tiêu $K_{TT} \approx 0$ DN bị phá sản do không còn khoản thanh toán nữa.

Chương 3.

TH NG KÊ CÁC TH CH TÀI CHÍNH

Các th ch tài chính ây chính là các t ch c tài chính hay nh ch tài chính, ó là: ngân hàng, th tr ng ch ng khoán và các công ty b o hi m.

3.1. TH NG KÊ NGÂN HÀNG

Trong n n kinh t th tr ng h th ng ngân hàng th ng t ch c theo mô hình hai c p: ngân hàng trung ng và các t ch c tài chính trung gian mà i n hình là các ngân hàng th ng m i.

Ngân hàng trung ng là c quan c a chính ph v i ch c n ng qu n lý nhà n c v ti n t và h at ng ngân hàng. M c tiêu c a ngân hàng trung ng là n nh ti n t và m b o an toàn cho h at ng c a h th ng ngân hàng. t c m c tiêu ó ngân hàng trung ng s d ng các công c là các chính sách ti n t i u ti t l ng ti n cung ng cho n n kinh t .

Các t ch c trung gian tài chính là h th ng các ngân hàng th ng m i, các qu tín d ng h at ng kinh doanh trong l nh v c ti n t huy ng v n, cho vay và cung ng các d ch v thanh toán nh m m c ích sinh l i.

th c hi n c ch c n ng nhi m v c a mình các ngân hàng trung ng và ngân hàng th ng m i ph i có các s li u th ng kê thông qua h at ng c a công tác th ng kê t vi mô n v mô.

Là m t b ph n c a th ng kê tài chính, *th ng kê ngân hàng có i t ng nghiên c u là t ng th các ho t ng c a ngân hàng t thu th p, t ng h p và phân tích s li u nh m ph n ánh các h at ng ngân hàng và tìm ra tính quy lu t v m t l ng c a chúng trong i u ki n th i gian và không gian c th .*

Nhi m v c a th ng kê ngân hàng là nghiên c u h th ng các ph ng pháp thu th p, t ng h p và phân tích x lý các thông tin s li u v m i h at ng c a ngân hàng, ng t i ánh giá, d báo m t s ch tiêu v ti n t ph c v công tác qu n lý v mô c ng nh vi mô.

3.1.1. H th ng ch tiêu th ng kê ngân hàng

3.1.1.1. Nhóm ch tiêu ngu n và s d ng tín d ng

Th ng kê ngu n và s d ng tín d ng nghiên c u các ngu n hình thành nên qu tín d ng và vi c s d ng chúng cho các m c ích cho vay. Th ng kê ngu n và s d ng tín d ng xây d ng và tính toán các ch tiêu c b n sau ây:

- *T ng ngu n v n* ph n ánh quy mô v n hình thành nên các qu cho vay t các ngu n khác nhau.

- *C c u ngu n v n* c nghiên c u theo các tiêu th c khác nhau:

+ Theo l ai hình chia thành hai nhóm ngu n v n ch s h u và v n vay, trong ó v n vay chia ra: t i n ký g i, t i n g i phi giao đ ch (g i t i t ki m, t i n phi u kho b c và các trái phi u ng n h n)

+ Theo th i h n t i n đ ng chia thành: ngu n v n t i n đ ng ng n h n, trung h n và dài h n.

+ K t h p hai tiêu th c trên v i nhau khi nghiên c u phân t .

Th ng kê vi c s đ ng ngu n v n t i n đ ng vào m c ích cho vay nghiên c u các ch tiêu sau:

- *T ng m c t i n đ ng* (t ng quy mô cho vay) ph n ánh t ng s t i n mà các t ch c t i n đ ng (mà i di n là ngân hàng) cho vay v i m c ích sinh l i.

- *C c u t i n đ ng* (c c u cho vay) c nghiên c u theo các tiêu th c khác nhau:

+ Theo i t ng cho vay: các t ch c, cá nhân, trong n c, n c ngòai,...

+ Theo th i h n cho vay: ng n h n, trung h n, dài h n

+ Theo m c ích vay: cho vay th ng m i, cho vay u t b t ng s n, vv...

+ Theo hình th c t i n đ ng: cho thuê tài chính, cho vay tài tr , y thác u t , cho vay có b o lãnh, chi t kh u ch ng t có giá, vv...

Theo c i m v th i h n cho vay t i n đ ng có th chia thành: t i n đ ng ng n h n th ng có th i h n không quá 1 n m, trung h n t 1-3 n m và dài h n là trên 3 n m. Trong th c t vi c phân chia này có tính t ng i, t i n đ ng ng n h n c ng có th có th i gian dài h n 1 n m, vì v y nghiên c u th ng kê t i n đ ng theo tiêu th c th i h n cho vay th ng chia thành hai nhóm: th ng kê t i n đ ng ng n h n và dài h n.

3.1.1.2. Nhóm ch tiêu th ng kê t i n đ ng ng n h n

Th ng kê t i n đ ng ng n h n c ng c nghiên c u theo các tiêu th c khác nhau: theo i t ng, theo th i h n, theo m c ích và theo hình th c t i n đ ng và c ph n ánh qua các ch tiêu c b n sau ây:

- *Tỷ lệ chu chuyển tín dụng ngắn hạn (C)* phản ánh tín dụng mà tổ chức tín dụng cho vay ã hoàn trả trong kỳ nghiên cứu. Đây là chỉ tiêu tuy thì thì có tính là tín dụng (ngại, nit) hình thành theo số tích lũy vốn ngân sách tín dụng hoàn trả tín dụng của các cá nhân và tổ chức kinh tế cho ngân hàng hay tổ chức tín dụng trong một thời kỳ thường là 6 tháng hay 1 năm.

- *Số tín dụng ngắn hạn (K)* phản ánh số tín dụng cho vay của ngân hàng hay tổ chức tín dụng tại một thời điểm nào đó (uống hoặc cuối kỳ).

Đây là chỉ tiêu tuy thì thì, vì vậy khi tính cho một thời kỳ cần tính chỉ tiêu Số tín dụng bình quân trong kỳ (\bar{K}).

- *Tỷ lệ chu chuyển tín dụng ngắn hạn* phản ánh mức quay vòng vốn tín dụng và thể hiện qua hai chỉ tiêu sau đây:

+ *Thời gian lưu thông tín dụng (t)* phản ánh số ngày chu chuyển trung bình của tín dụng ngắn hạn hay là dài trung bình một vòng quay của tín dụng ngắn hạn.

Công thức tính: $t = \frac{\bar{K}}{m}$ n v tính c a t là ngày.

Trong đó: \bar{K} - số tín dụng bình quân trong kỳ
m - mức chu chuyển tín dụng bình quân ngày:

$$m = \frac{C}{T}$$

Trong đó: C - tổng chu chuyển tín dụng ngắn hạn
T - dài thời kỳ nghiên cứu, tính bằng ngày.

+ *Số vòng quay tín dụng ngắn hạn (L)* phản ánh số vòng quay của mức tín dụng ngắn hạn bình quân trong kỳ.

Công thức tính: $L = \frac{C}{\bar{K}}$ n v tính là vòng hoặc 1 n.

Trong đó: C - tổng chu chuyển tín dụng ngắn hạn
 \bar{K} - số tín dụng ngắn hạn bình quân trong kỳ

Số lượng phương pháp sử dụng trong nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến chu chuyển tín dụng ngắn hạn thông qua hai chỉ tiêu: Thời gian lưu thông bình quân và số vòng quay bình quân bằng thống kê số liệu trung bình.

Ví dụ, để lượng phương pháp sử dụng trong phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến số vòng quay tín dụng ngắn hạn bình quân kỳ nghiên cứu số ví dụ chúng ta có mô hình hệ thống sau:

\bar{L}_1	\bar{L}_1	\bar{L}_{01}
----- = ----- x -----		
\bar{L}_0	\bar{L}_{01}	\bar{L}_1
	(a)	(b)

Trong đó: \bar{L}_1 - số vòng quay tín dụng ngắn hạn bình quân kỳ gốc

\bar{L}_0 - số vòng quay tín dụng ngắn hạn bình quân kỳ nghiên cứu

a - bình số vòng quay tín dụng ngắn hạn bình quân nghiên cứu số kỳ gốc do nh hàng cá nhân số vòng quay tín dụng ngắn hạn ngân hàng.

b - bình số vòng quay tín dụng ngắn hạn bình quân kỳ nghiên cứu số kỳ gốc do nh hàng cá nhân kỳ gốc tín dụng bình quân

3.1.1.3. Nhóm chỉ tiêu tín dụng dài hạn

Tín dụng dài hạn là nợ cho vay với thời gian dài (bao gồm cả trung hạn từ 1-3 năm, dài hạn 3 năm trở lên). Tín dụng dài hạn liên quan đến việc đầu tư sản xuất kinh tế.

Thống kê tín dụng dài hạn nghiên cứu những chỉ số cơ bản cho vay và thu hồi tín dụng theo các tiêu thức khác nhau. Những thông tin thống kê này cần thiết cho việc lập kế hoạch, quản lý và đánh giá hiệu quả tín dụng dài hạn.

Các chỉ tiêu thống kê tín dụng dài hạn được xây dựng và tính toán thành những tín dụng ngắn hạn. Đó là các chỉ tiêu: *số tín dụng dài hạn, số tín dụng dài hạn bình quân trong kỳ, tổng chu chuyển tín dụng dài hạn, tốc độ chu chuyển tín dụng dài hạn*. Tuy nhiên do thời gian cho vay tín dụng dài hạn dài nên chỉ tiêu thống kê lưu thông tín dụng dài hạn được tính theo tháng hoặc năm.

Các chỉ tiêu tín dụng dài hạn được nghiên cứu theo các tiêu thức khác nhau như: theo thời gian vay, theo thời hạn vay, theo mục đích vay, theo hình thức vay và theo quy mô vay, v.v...

Thống kê tín dụng dài hạn còn có các chỉ tiêu cơ bản, đó là:

- *Thời hạn trung bình của các khoản cho vay dài hạn*. Chỉ tiêu này có ý nghĩa cơ bản trong kế hoạch hóa tín dụng và trở nên càng quan trọng càng coi là hiệu quả.

- *Hiệu quả tín dụng dài hạn* phản ánh khả năng hàng hóa, dịch vụ tăng thêm trên một tín dụng dài hạn trong kỳ nghiên cứu. Chỉ tiêu này được tính bằng tổng lợi ích thu được từ tín dụng dài hạn trong năm và tổng mức vay tín dụng dài hạn trong năm.

Ví dụ: tổng K thích hiện trong năm là 100 triệu, GO tổng thêm như vay tín dụng là 500 triệu. Tỷ lệ Hiệu quả tín dụng dài hạn là: $500/100 = 5$ lần

Ngoài ra, thang kê tín dụng còn tính các chỉ tiêu bổ sung như:

- *Tỷ lệ quá hạn* (tín dụng chi m thanh toán) phản ánh tình trạng quá hạn thanh toán so với tổng số nợ hiện tại của ngân hàng.

$$\text{Công thức tính: } k(\%) = \frac{Kc}{K} \times 100$$

Trong đó: Kc - Số dư quá hạn

K - Tổng dư tín dụng

Chỉ tiêu Tỷ lệ quá hạn có thể nghiên cứu theo các tiêu thức khác nhau: theo thời hạn tín dụng, theo thành phần kinh tế, theo nguyên nhân, vv...

3.1.2. Phương pháp phân tích thang kê hoạt động ngân hàng

Phân tích thang kê các chỉ tiêu nguồn và sử dụng tín dụng có thể dùng tất cả các phương pháp thông dụng của thang kê như: phân tích tổng hợp, phân tích cấu trúc, phân tích chuỗi thời gian, hệ quy chiếu quan và chuỗi.

Phân tích thang kê hoạt động ngân hàng ngoài việc sử dụng các phương pháp thang kê thông dụng còn có những phân tích và tính toán các chỉ tiêu chủ yếu theo các hướng: sử dụng dòng vốn ngân hàng, chất lượng của tài sản, mức doanh lợi và khả năng thanh toán của ngân hàng.

Khả năng thanh toán của ngân hàng phụ thuộc vào khả năng đáp ứng nhu cầu thanh toán trong mọi tình huống tất cả các yêu cầu của khách hàng. Nghĩa là vào bất kỳ thời điểm nào ngân hàng cần phải trả ngay cho các khách hàng của mình và hoàn thành các nghĩa vụ tài chính khác nhau có xảy ra hàng hóa trên thị trường tài chính. Ngoài ra, chất lượng các tài sản, mức vốn có, mức thu nhập của ngân hàng có thể bổ sung cho các khả năng nói trên có thể xảy ra trong dài hạn. Đánh giá những điểm yếu của ngân hàng, thang kê ngân hàng xây dựng và phân tích một hệ thống chỉ tiêu bao gồm 10 hệ số có mối liên hệ chặt chẽ với nhau phản ánh khả năng thanh toán của ngân hàng.

- **Hệ số thanh toán nhanh (K_1)** là chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán tức thì của ngân hàng dựa vào các khoản tiền gửi và tiền thanh toán khi khách hàng yêu cầu. Khi khách hàng có yêu cầu thanh toán, ngân hàng đáp ứng bằng ngân quỹ, ngân

quá bao gồm: tín dụng trong kết, tín dụng ngân hàng trung ương, tín dụng các tổ chức tín dụng khác. Do vậy Hệ số thanh toán nhanh xác định trong mối quan hệ giữa tín dụng trong kết, tín dụng ngân hàng trung ương, tín dụng các tổ chức tín dụng khác với nhu cầu thanh toán. Nhu cầu thanh toán này có tính bắt buộc và là nghĩa vụ, trách nhiệm của ngân hàng phi thị trường. Nhu cầu thanh toán này bao gồm: tín dụng không kế hoạch, tín dụng ngắn hạn trong kế hoạch, tín dụng có kế hoạch khác và tín dụng tăng thêm (tín dụng ngân hàng cho vay). Ngân hàng sẽ đo lường nhu cầu này thông qua mô hình giữa lưu chuyển ra (thanh toán, cho vay) và lưu chuyển vào (tín dụng) của ngân hàng. Như vậy ta có thể tính Hệ số thanh toán nhanh theo công thức sau đây:

$$K_1 = \frac{\text{Tín dụng trong kết} + \text{Tín dụng các tổ chức tín dụng khác} + \text{Tín dụng ngân hàng TW}}{\text{Nhu cầu thanh toán}}$$

Trong thực tế nếu $K_1 < 1$ thì các ngân hàng thường sẽ phải tìm cách tính thanh khoản nhanh khi có nhu cầu. Nếu $K_1 > 0,07$ thì ngân hàng sẽ không còn phải tìm cách cân đối giữa lưu chuyển ra, vào theo hướng như và khả năng mất tính thanh khoản nhanh rất cao, ngân hàng sẽ rơi vào khủng hoảng vì mất tính thanh khoản.

- **Mức tài sản sinh lời (K_2)** phản ánh quan hệ giữa tài sản sinh lời so với tổng tài sản của ngân hàng. Tỷ lệ này thường chỉ mất trung bình 1% trong tổng tài sản và là chỉ tiêu phản ánh chất lượng tài sản của ngân hàng. Mức tài sản sinh lời có thể tính theo công thức sau đây:

$$K_2 = \frac{\text{Tổng tài sản sinh lời}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Trong thực tế tỷ lệ này sẽ chấp nhận mức 65%, nếu vượt quá 83% thì sẽ xuất hiện khả năng rủi ro cao về ngân hàng khoản tín dụng khó đòi và làm giảm tính thanh khoản của tài sản.

- **Hệ số xấu (K_3)** phản ánh các khoản quá hạn so với tất cả các khoản cho vay của ngân hàng. Hệ số này phản ánh chất lượng tín dụng của ngân hàng và mức rủi ro của các giao dịch.

Công thức tính:

$$K_3 = \frac{\text{Tổng quá hạn}}{\text{Tổng dư nợ}}$$

Trong đó tổng dư nợ là tất cả các khoản tín dụng ngắn hạn, dài hạn bao gồm các khoản quá hạn. Thực tế tỷ lệ này sẽ chấp nhận mức nhỏ hơn 5%, nếu vượt quá 15% thì sẽ xuất hiện những nguy hiểm cho ngân hàng.

- **H s phòng v r i ro (K₄)** ph n ánh quan h so sánh gi a t ng l i nhu n, đ tr c a ngân hàng v i t ng đ n tín đ ng. ây là h s cho phép phân tích ch t l ng tài s n, nó cho bi t các kho n n x u (n quá h n) s c bù p b ng ngu n l i nhu n thu n và đ tr c a ngân hàng mà không nh h ng n khách hàng.

Công th c tính:

$$K_4 = \frac{\text{L i nhu n thu n} + \text{Đ tr thu n} + \text{Qu đ phòng}}{\text{T ng đ n tín đ ng}}$$

H s trên c ánh giá là t t khi $K_4 = 25\%$.

ánh giá ho t ng ngân hàng còn c ph n ánh qua h s n ng l c và m c doanh l i c a tài s n.

- **H s n ng l c (K₅)** c xác nh b ng cách so sánh gi a giá tr các nghi p v chi v i nghi p v thu và là công c ánh giá tính b n v ng trong ho t ng c a ngân hàng. N ng l c c a ngân hàng c xác nh b ng nh ng bù p cho các t ng th t t các nghi p v và u t b ng các kho n thu t chính các nghi p v này. Công th c tính h s n ng l c có th nh sau:

$$K_5 = \frac{\text{T ng nghi p v thu}}{\text{T ng nghi p v chi}}$$

D u hi u nguy hi m khi K_5 m c 0,95

- **H s doanh l i (K₆)** hay T su t l i nhu n c xác nh b ng quan h so sánh gi a l i nhu n thu n v i tài s n thu n c a ngân hàng. H s doanh l i ph n ánh m c sinh l i c a t t c các tài s n c a ngân hàng, h s này càng cao ph n ánh ho t ng c a ngân hàng càng hi u qu và lãi su t t các tài s n sinh l i càng cao.

Công th c tính:

$$K_6 = \frac{\text{T ng l i nhu n thu n}}{\text{T ng tài s n thu n}}$$

Trong th c t c coi là hi u qu khi $K_6 \geq 0,015$, nguy hi m khi $K_6 = 0$.

S y v n cho ho t ng c a ngân hàng c ph n ánh qua hai h s : h s b n v ng v n (hay y v n) K_7 và h s v n hoá K_8 .

- **H s b n v ng v n (K₇)** ph n ánh t ph n v n ch s h u (v n t có c a ngân hàng) trong t ng v n ho t ng c a ngân hàng. Ph n v n s h u này có vai trò h t s c quan tr ng cho vi c m b o các ho t ng c a ngân hàng, th nh t nó i u ti t v n cho các kho n m t mát hi n hành; th hai nó c ng c lòng tin cho ng i g i ti n và thuy t ph c các khách hàng vay ti n v ti m l c c a ngân hàng; th ba nó

m b o các i u ki n c n thi t cho s ho t ng và phát tri n c a ngân hàng; th t nó m b o các chu n m c trong ho t ng c a ngân hàng.

Công th c tính:

$$K_7 = \frac{V n ch s h u}{T ng v n (t ng n)}$$

- **H s v n hoá (K₈)** ph n ánh quan h gi a v n pháp nh (v n i u l) v i v n ch s h u. H s này cho bi t s ph thu c c a ngân hàng vào nh ng sáng l p viên và kh n ng i u ti t nh ng r i ro hi n hành t v n s h u c a ngân hàng. N u nh v n t có c a ngân hàng ch c hình thành t v n i u l thì khi c n ph i gi i quy t các nhi m v c t ra t nh ng tình hu ng c ph n ánh trong h s b n v ng v n, ngân hàng ph i phát hành c phi u vay n .

Công th c tính h s v n hoá có th c tính theo công th c sau:

$$K_8 = \frac{V n i u l}{V n ch s h u}$$

H s này c ch p nh n khi m c 0,5 và báo ng khi t m c 0,8.

phân tích kh n ng thanh toán c a ngân hàng c n tính hai h s : h s thanh toán theo k h n và h s thanh toán chung.

- **H s thanh toán kh n c p (K₉)** cho bi t kh n ng thanh toán t c thì c a ngân hàng i v i các kho n n (bao g m các kho n ti n ký g i, ti n g i không k h n và có k h n c a các th nhân, pháp nhân bao g m c các kho n vay gi a các ngân hàng) khi x y ra vi c khách hàng n rút ti n m t cách t, ngân hàng ph i thanh toán nhanh các kho n này trong m t vài ngày ho c trong m t th i h n r t ng n theo tho thu n.

Công th c tính h s thanh toán kh n c p có th c tính theo công th c sau:

$$K_9 = \frac{\text{Tài s n có tính thanh kho n cao}}{\text{T ng tài s n có th huy ng}}$$

Thông thường H s m c 20-25%, tu thu c tình hình th c ti n mà h s này c n m c nào, nh ng n u $K_9 < 7\%$ thì nguy c m t kh n ng thanh toán c a ngân hàng m c cao.

- **H s thanh toán chung (K_{10})** ph n ánh s cân i gi a tài s n có và tài s n n trong chính sách dài h n c a ngân hàng. H s thanh toán chung ph n ánh quan h so sánh gi a tài s n dùng tron g thanh toán v i t ng tài s n có th huy ng, trong ó tài s n dùng trong thanh toán bao g m tài s n có tính thanh kho n cao và các tài s n ng n h n. Tài s n c nh và các kho n u t , cho vay dài h n không n m trong ph m vi tính c a tài s n dùng cho thanh toán.

Công th c tính h s thanh toán chung c tính theo công th c sau:

$$K_{10} = \frac{\text{Tài s n dùng trong thanh toán}}{\text{T ng tài s n có th huy ng}}$$

H s này c ch p nh n khi m c $K_{10} \geq 1$ và báo ng khi nh h n 0,8 .

3.2. TH NG KÊ TH TR NG CH NG KHOÁN

3.2.1. M t s khái ni m c b n

Th tr ng tài chính, m t trong nh ng b ph n quan tr ng nh t c a h th ng tài chính qu c gia, n i di n ra các h at ng mua bán các công c tài chính.

Các công c tài chính ó là các l ai gi y t có giá và các gi y n ng n h n (d i l n m). C n c vào ph ng th c tài tr , th tr ng tài chính chia thành: th tr ng t i n t và th tr ng v n.

Th tr ng t i n t còn g i là th tr ng v n ng n h n, trong ó ch mua bán các gi y n i ng n h n có th i h n d i l n m. Các công c c a th tr ng t i n t là tín phi u kho b c, các l ai k phi u, th ng phi u, ch ng ch t i n g i, k phi u ngân hàng, các kh c cho vay, vv... Th tr ng v n ng n h n giao d ch b ng ng ai t g i là th tr ng h i óai.

Th tr ng v n còn g i là th tr ng v n trung, dài h n là th tr ng trong ó di n ra vi c mua bán các công c vay n dài h n. Th tr ng v n trung, dài h n bao g m: th tr ng ch ng khoán, th tr ng thuê mua tài chính (cho thuê tài s n) và th tr ng th ch p (cho vay dài h n có th ch p). Trong ó quan tr ng nh t là th tr ng ch ng khoán, n i di n ra vi c mua bán các ch ng khoán. Ch ng khoán trên th tr ng tài chính là các ch ng ch hay bút toán ghi s xác nh n quy n và l i ích

h p pháp c a ng i s h u ch ng khoán i v i tài s n ho c v n c a t ch c phát hành. Ch ng khoán là lo i hàng hoá c bi t l u thông trên th tr ng ch ng khoán.

Các công c c a th tr ng ch ng khoán là c phi u và trái phi u. C phi u là gi y xác nh n quy n s h u c a c ô ng v i công ty c ph n c n c vào ph n góp v n mua c ph n. C ph n là m t ph n v n c a công ty, gi y ch ng nh n c ph n g i là c phi u, ng i mua c phi u g i là c ô ng.

- *i t ng nghiên c u và nhi m v c a th ng kê TTCK*

i t ng nghiên c u c a th ng kê TTCK là m t l ng c a quá trình l u chuy n các gi y t có giá và trên c s này tái phân ph i ngu n tài chính và s r i ro trong n n kinh t c ng nh các ch tiêu v c s h t ng và các ho t ng ch ng khoán .

Nhi m v c a th ng kê TTCK:

- m b o thu th p nh ng thông tin y và thích h p nh t v TTCK (các lo i hàng hóa c a TTCK (các lo i gi y t có giá), giá c , các nhà u t , các trung gian tài chính, kh i l ng, r i ro, vv, . . .)

- Thành l p c s d li u thông tin cho vi c thông qua các quy t nh u t , i u ti t và phát tri n TTCK.

- Hoàn thi n ph ng pháp lu n nghiên c u th ng kê quá trình ch ng khoán, ch ra nh ng quy lu t v n ng c a nó.

- T nh ng thông tin và ph ng pháp lu n m b o vi c ki m tra các ch báo tài chính. Các ch báo này c hình thành trên TTCK, nó ph n ánh h at ng kinh doanh và xu h ng phát tri n c a kinh t v mô, . . .

- Thi t l p các th ng tin m b o cho vi c phân tích th ng kê và qu n lý quá trình kinh t -xã h i ch ng m c mà nó ph n ánh ho c c hình thành trong l nh v c tài chính-tín d ng, thi t l p các ph ng pháp lu n t ng ng trong phân tích và th c hi n chúng.

- Thành l p ph ng pháp lu n và ti n hành d báo các ch tiêu v TTCK.

Th tr ng ch ng khoán là m t trong ph n l n nh t (dung l ng) c a nghiên c u th ng kê. Theo s th a nh n chung c a các nhà ngân hàng, các công ty môi gi i ch ng khoán (broker), ho t ng c a h không ch tái phân ph i ngu n l c tài chính và s r i ro mà còn tái phân ph i thông tin tài chính trên c s các ch tiêu th ng kê.

- *Phân lo i th tr ng ch ng khoán*

Theo cách phân loại TTCK chia thành: thị trường chứng khoán (sổ đỏ) và thị trường chứng khoán hai (sổ đỏ).

Thị trường chứng khoán là thị trường mua bán chứng khoán phát hành lần đầu. Các công ty, chính phủ khi phát hành lần đầu các chứng khoán như cổ phiếu, trái phiếu đều bán trên thị trường này. Việc mua bán này thường thông qua ngân hàng trung gian, các ngân hàng đầu tư hay broker mua bán chứng khoán bán lẻ. Thị trường chứng khoán là thị trường mua bán các chứng khoán đã phát hành. Việc mua bán chứng khoán trên thị trường chứng khoán hai thông qua các công ty môi giới. Thị trường chứng khoán hai thì bán chứng khoán này thì thu về các nhà đầu tư, nó không thu về nhà phát hành nữa. Thị trường chứng khoán hai xác định tính thanh khoản và giá cả chứng khoán mà nhà phát hành bán trên thị trường chứng khoán. Chính vì vậy khi nghiên cứu TTCK người ta thường tập trung vào thị trường chứng khoán hai hơn thị trường chứng khoán.

Theo cách tổ chức TTCK (chứng khoán) được chia thành hai loại: TTCK tập trung (Sổ giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán) và TTCK phi tập trung (OTC).

3.2.2. Hệ thống chỉ tiêu thống kê TTCK

3.2.2.1. Các chỉ tiêu phản ánh quy mô TTCK

- *Chỉ tiêu khối lượng chứng khoán niêm yết* là chỉ tiêu phản ánh khối lượng chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán.

- *Chỉ tiêu giá trị chứng khoán niêm yết* là chỉ tiêu phản ánh giá trị của khối lượng chứng khoán niêm yết và tính bằng tích của khối lượng chứng khoán niêm yết và giá chứng khoán niêm yết theo mệnh giá.

Công thức tính:

$$TLV = \sum P_{ii} \times Q_{ii}$$

Trong đó:

TLV là tổng giá trị chứng khoán niêm yết

P_{ii} : là mệnh giá chứng khoán i

Q_{ii} : là khối lượng chứng khoán i niêm yết

$P_{ii} \times Q_{ii}$: là giá trị niêm yết của chứng khoán i

- *Chỉ tiêu khối lượng chứng khoán giao dịch* là một trong các chỉ tiêu phản ánh quy mô thị trường chứng khoán, cho biết khối lượng chứng khoán giao dịch trên thị

tr ợng. Chi ti ụ này th ợng c ả ph ần nh ỉ chi ti ết theo t ợng phi ến giao d ịch ho ặc kh ỉ l ợng giao d ịch trong ngày.

- *Gi ờ tr ợng kho ản giao d ịch* là chi ti ụ ph ần nh ỉ gi ờ tr ợng kho ản ó giao d ịch trong ngày. Nú b ợng là t ợng c ả t ổng gi ờ a kh ỉ l ợng ch ợng khoán giao d ịch v ề giá ch ợng khoán c ả giao d ịch trên th ợng tr ợng.

C ợng th ực t ại nh:

$$TTV = P_{ti} \times Q_{ti}$$

Trong ó:

TTV: là t ợng gi ờ tr ợng kho ản giao d ịch

P_{ti} : là giá ch ợng khoán i t ại th ời i ểm giao d ịch t

Q_{ti} : là kh ỉ l ợng ch ợng khoán i giao d ịch t ại th ời i ểm t

$P_{ti} \times Q_{ti}$: là gi ờ giao d ịch c ả ch ợng kho ản i

t: là s ố phi ến giao d ịch (ho ặc s ố th ết t ợng ng ợng t ổng p ả nh) trong ngày.

- *T ợng giá tr ợng n ợng hoá th ợng tr ợng* ph ần ảnh quy mô c ả TTCK và c ả tính b ợng t ợng các tích gi ờ a kh ỉ l ợng ch ợng kho ản ni ệm y t ại v ề gi ờ ch ợng kho ản giao d ịch.

C ợng th ực t ại nh:

$$TEV = P_{ti} \times Q_{ti}$$

Trong ó:

TEV: là t ợng giá tr ợng n ợng hoá toàn th ợng tr ợng

P_{ti} : Giá c ả phi ụ i ểm c ả giao d ịch (th ợng giá) t ại th ời i ểm giao d ịch t

Q_{ti} : Kh ỉ l ợng ch ợng khoán i ni ệm y t ại t ại th ời i ểm giao d ịch t

$P_{ti} \times Q_{ti}$: là giá tr ợng n ợng hoá th ợng tr ợng c ả ch ợng khoán i (tính theo th ời i ểm)

3.2.2.2. Các ch ỉ tiêu ph ần ảnh giá ch ợng khoán

Nh úng ta ã bi ết hàng hóa trên th ợng tr ợng ch ợng khoán ch ợng y ụ là các c ả phi ụ c ả các công ty ni ệm y t. Giá ch ợng khoán c ả xác ịnh theo cung c ả trên TTCK. Th ợng kê giá ch ợng khoán nghi ệm c ả các ch ỉ tiêu giá c ả sau ậy:

- Giá ch ợng khoán trên th ợng tr ợng s ố p ả ph ần ảnh giá ch ợng khoán l ợng ụ do công ty phát hành ra công chúng thông qua hình th ực c ả giá.

- Giá ch ợng khoán trên th ợng tr ợng th ực p ả có các lo ại giá sau ậy:

+ Giá m ả c ả ph ần ảnh giá c ả t ợng lo ại ch ợng khoán c ả phi ến (l ợng) giao d ịch ụ tiên trong ngày trên TTCK.

+ Giá đóng cửa phản ánh giá chốt ngày cuối cùng trong ngày trên TTCK.

+ Giá mua (giá cầu) là giá cao nhất của lệnh mua chứng khoán mà không thực hiện (không mua được) trong ngày trên TTCK.

+ Giá bán (giá cung) là giá thấp nhất của lệnh bán chứng khoán mà không thực hiện (không bán được) trong ngày trên TTCK.

- Chỉ số giá chứng khoán

Chỉ số giá chứng khoán là số đo phản ánh quan hệ so sánh giá trị phi vật chất kinh nghiệm của thị trường chứng khoán. (thường tính là 100).

Chỉ số giá chứng khoán có ví dụ là phong vũ biểu của nền kinh tế, nhất là chỉ số về các TTCK lớn, là thông tin quan trọng về các nhà đầu tư và phân tích kinh tế. Các TTCK đều xây dựng chỉ số giá chứng khoán cho riêng mình.

Phương pháp xây dựng chỉ số giá chứng khoán cơ bản là dựa theo lý thuyết thống kê về chuỗi và trung bình. Thuật ngữ cơ bản để tính chỉ số giá chứng khoán theo 5 phương pháp:

+ Phương pháp bình quân cộng gộp n năm:

$$I_p = \frac{\sum \bar{P}_t}{\sum P_o}$$

Trong đó:

\bar{P}_t là giá chứng khoán bình quân cộng gộp n năm nghiên cứu: $\bar{P}_t = \frac{\sum P_t}{n}$

\bar{P}_o là giá chứng khoán bình quân cộng gộp n năm gốc: $\bar{P}_o = \frac{\sum P_o}{n}$

Phương pháp này cho kết quả tốt khi biến thiên giá trị phi vật chất không lớn. Một số TTCK áp dụng phương pháp này tính chỉ số giá chứng khoán như: Dow Jones (Mỹ), Nikkei-225 (Nhật), MBI (Việt Nam),...

+ Phương pháp bình quân nhân gộp n năm:

$$I_p = \frac{\sum \bar{P}_t}{\sum \bar{P}_o}$$

Trong đó:

\bar{P}_t là giá chứng khoán bình quân nhân gộp n năm nghiên cứu: $\bar{P}_t = \sqrt[n]{\prod P_t}$

\bar{P}_o là giá chứng khoán bình quân nhân gộp n năm gốc: $\bar{P}_o = \sqrt[n]{\prod P_o}$

Phương pháp này cho kết quả tốt khi biến thiên giá cổ phiếu không lớn. Một số TTCK áp dụng phương pháp này tính chỉ số giá chung khoán như: Value Line (Mỹ), FT-30 (Anh),...

+ *Phương pháp chỉ số giá của Laspeyres*: là chỉ số giá bình quân gia quyền với quy định là khi lập bảng kê giá và tính theo công thức:

$$I_p^L = \frac{P_t Q_0}{P_0 Q_0}$$

Trong đó:

P_t là giá chung khoán kỳ nghiên cứu

P_0 là giá chung khoán gốc

Q_0 là khối lượng (có thể là các đơn vị) chung khoán gốc

Các TTCK áp dụng phương pháp này tính chỉ số giá chung khoán như: DAX (Đức), ...

+ *Phương pháp chỉ số giá của Paasche*: là chỉ số giá bình quân gia quyền với quy định là khi lập bảng kê nghiên cứu và tính theo công thức:

$$I_p^P = \frac{P_t Q_t}{P_0 Q_t}$$

Trong đó:

P_t là giá chung khoán kỳ nghiên cứu

P_0 là giá chung khoán gốc

Q_t là khối lượng (có thể là các đơn vị) chung khoán kỳ nghiên cứu

Các TTCK áp dụng phương pháp này tính chỉ số giá chung khoán như: KOSPI (Hàn Quốc), S&P-500 (Mỹ), TOPIX (Nhật), HANSENG (Hồng Kông),...

+ *Phương pháp chỉ số giá của Fisher*: là chỉ số lý tưởng vì nó tính trung bình hai chỉ số giá của Laspeyres và của Paasche theo công thức:

$$I_p^F = \sqrt{I_p^L \cdot I_p^P}$$

Trong thực tế chúng ta có TTCK nào tính theo phương pháp này vì lý do nguồn thông tin tính cho các chỉ số thành phần là rất lớn, việc thu thập, phân tích chúng còn phải tốn nhiều thời gian và tính hiệu quả.

- Chỉ số giá cổ phiếu VN-Index

Chỉ số VN-index là chỉ số giá cổ phiếu của TCCK Thành phố HCM (sàn giao dịch chung khoán TP. HCM) được tính liên tục theo phương pháp bình quân gia quyền của Paasche và tính giá bình quân gốc là 100 (100 điểm = 100%).

Công thức VN-index được tính như sau:

$$VN \cdot index = \frac{\sum P_{ti} \cdot Q_{ti}}{\sum P_{oi} \cdot Q_{ti}} * 100$$

Trong đó:

+ i : là các phiếu niêm yết tham gia tính chỉ số ($i = 1, 2, 3, \dots, n$)

+ n : là số lượng phiếu niêm yết đưa vào tính chỉ số giá

+ P_{ti} : Giá của các phiếu niêm yết tại thời điểm nghiên cứu (t)

+ P_{oi} : Giá của các phiếu niêm yết tại kỳ gốc (0)

+ Q_{ti} : Khối lượng các phiếu niêm yết tại thời điểm nghiên cứu (t)

+ $P_{oi} \cdot Q_{ti}$ có giá là hằng số chia (D)

Khối lượng các phiếu niêm yết tại thời điểm nghiên cứu và kỳ gốc có thể khác nhau có thể khác nhau khi thêm, bớt, tách, gộp phiếu, khi ước tính hệ số chia mới. Công thức hệ số chia mới (D1) như sau:

$$D1 = \frac{\text{Tổng giá trị thị trường của các phiếu u}}{\text{Tổng giá trị thị trường của các phiếu u c}} \times \text{Hệ số chia gốc (D0)}$$

Ví dụ:

+ Phiên bản thứ nhất của TTCK TP.H Chí Minh ngày 28/7/2000 kết quả giao dịch khối lượng như sau:

Tên công ty	Mã CK	Giá khớp lệnh (1000 /cp)	Khối lượng niêm yết (1000 cp)	Giá trị thị trường (1000)
Cinl nh	REE	16,0	15.000	240.000
Cáp VLVT	SAM	17,0	12.000	204.000
				444.000

$$VN-index = (444.000/444.000) \times 100 = 100\% = \mathbf{100 \text{ điểm}}$$

+ Phiên bản thứ hai của TTCK TP.H Chí Minh ngày 31/7/2000 kết quả giao dịch như sau:

Tên công ty	Mã CK	Giá khớp lệnh (1000 /cp)	Khối lượng niêm yết (1000 cp)	Giá trị thị trường (1000)
Cinl nh	REE	16,3	15.000.000	244.500
Cáp VLVT	SAM	17,2	12.000.000	206.400
				450.900

$$\text{VN-index} = (450.900/444.000) \times 100 = 101,55\% = \mathbf{101,55 \text{ i m}}$$

$$\text{T ng: } 101,55 - 100 = \mathbf{1,55 \text{ i m}} \text{ so v i phi n th nh t}$$

$$\text{T ng ng t ng: } (1,55 \text{ i m} / 100 \text{ i m}) \times 100 = \mathbf{1,55\%}$$

+ Phi n th ba c o th m 2 c phi u m i l n s n ng y 02/8/2000 v k t qu giao d ch nh sau:

Tên công ty	Mã CK	Giá kh p l nh (1000 /cp)	Kh i l ng ni m y t (1000 cp)	Giá tr th tr ng (1000)
C i n l nh	REE	16,5	15.000	247.500
Cáp VLVT	SAM	17,5	12.000	210.000
...	HAP	16,0	10.000	160.000
...	BCC	14,0	10.000	140.000
				757.500

Vì c s thay i v s c phi u giao d ch n n tính H s chia m i.

Ta c ó:

$$\mathbf{D1} = \frac{757.500}{247.500 + 210.000} \times 444.000 = \mathbf{735.148} \text{ (1000)}$$

Khi ó:

$$\text{VN-index} = (757.500/735.148) \times 100 = 103,04\% = \mathbf{103,04 \text{ i m}}$$

$$\text{T ng: } 103,04 - 101,55 = \mathbf{1,49 \text{ i m}} \text{ so v i phi n th hai.}$$

$$\text{T ng ng t ng: } (1,49 \text{ i m} / 101,55 \text{ i m}) \times 100 = \mathbf{1,47\%}$$

N u c phi u m i l n s n nh ng ch a c o giao d ch thì ch a tham gia vào tính VN-index.

- *Ch s gi c phi u HNX-INDEX* Cách tính t ng t nh ch s giá c phi u VN-INDEX .

Phân tích th ng kê th tr ng ch ng khoán

Phân tích th ng kê TTCK c th áp d ng t t c các ph p ng pháp thông d ng c a th ng kê nh : phân t , phân tích c c u và bi n ng c c u, phân tích d y s th i gian, h i quy t ng quan và ch s . Trong ó quan tr ng và th ng c v n d ng nhi u nh t là phân tích d y s th i gian, xác nh xu th bi n ng c a giá c phi u, ch s giá c phi u cho t ng lo i c phi u, nhóm c phi u và chung cho toàn th tr ng.

3.3. TH NG K B O HI M

3.3.1. Nhiệm vụ chung của thị trường bảo hiểm

3.3.1.1. Phạm vi nghiên cứu của thị trường bảo hiểm

Bảo hiểm là ngành quan hệ kinh tế gắn liền với quy trình hình thành, phân phối và bổ sung quỹ tài trợ trung - quốc bảo hiểm nhằm khắc phục hậu quả rủi ro bất ngờ xảy ra khỏi phạm vi và phát triển sản xuất, nhằm đảm bảo cho các cá nhân và tổ chức (tham gia) bảo hiểm.

Thị trường bảo hiểm nghiên cứu các hiện tượng kinh tế xã hội diễn ra trong lĩnh vực bảo hiểm, bao gồm bảo hiểm xã hội và bảo hiểm kinh doanh (thương mại). Thị trường bảo hiểm không nghiên cứu vận hành và quản lý kinh doanh bảo hiểm; không nghiên cứu quy trình, quy tắc và các biện pháp công việc triển khai hoạt động (các nghiệp vụ bảo hiểm).

Thị trường bảo hiểm nghiên cứu các biểu hiện và lường (lượng hóa) các quy luật ảnh hưởng tác động trong lĩnh vực bảo hiểm. Điều đó có nghĩa là vận hành lường trong nghiên cứu thị trường bảo hiểm là điều quan trọng nhất phải chú ý và quản trị tốt nghiệp phẩm và việc nghiên cứu nội dung của thị trường bảo hiểm.

3.3.1.2. Vai trò của thị trường bảo hiểm trong cơ chế thị trường

Trong điều kiện nền kinh tế chuyển sang vận hành theo cơ chế thị trường, có sự chuyển đổi của nhà nước, hoạt động của ngành bảo hiểm (bao gồm: bảo hiểm xã hội và bảo hiểm kinh doanh) ngày càng phát triển, điều mà không ngừng cải thiện và chất lượng.

Công việc sản phẩm triển khai của ngành bảo hiểm, công tác thị trường bảo hiểm giữ vai trò hết sức quan trọng; cung cấp và kịp thời thông tin cần thiết cho thị trường bảo hiểm thông qua việc tính toán mặt hàng chi tiêu có các ngành khoa học.

Những thông tin thị trường bảo hiểm thu thập được qua tổng hợp và phân tích có tác động rất lớn trong công tác quản lý kinh tế của ngành bảo hiểm. Cụ thể:

- Giúp cho lãnh đạo các cấp ngành bảo hiểm có các ngành khoa học phục vụ cho việc hoạch định và quản lý có hiệu quả các hoạt động bảo hiểm đang diễn ra trong nền kinh tế quốc dân và trong xã hội nước ta.

- Là cơ sở đánh giá, phân tích kết quả và hiệu quả hoạt động của ngành bảo hiểm (thông qua các chỉ tiêu tổng thu và BHXH, tổng chi BHXH, giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm, lợi nhuận...)

- Kiểm tra tình hình thực hiện các chính sách và BHXH nhằm bảo vệ và tăng cường sức khỏe cho người lao động. Đó giúp người và Nhà nước có các ngành khoa học bổ sung và thực hiện các chính sách bảo hiểm phù hợp với kinh tế xã hội nước ta.

- Là cơ sở lập kế hoạch phát triển lĩnh vực (ngành) và quy mô và các cấp, giúp cho các nhà quản lý đưa ra quy trình hình thành hoạt động và phát triển của thị trường bảo hiểm theo hướng tốt nhất.

- Thông qua việc phân tích thông tin, thống kê báo cáo cho thấy những biến động và xu hướng phát triển của các ngành và quá trình kinh tế xã hội đang diễn ra trong hoạt động báo cáo, là cơ sở để báo cáo phát triển hoạt động báo cáo trong tương lai

- Phục vụ cho việc tính toán các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp theo hệ thống tài khoản quốc gia (SNA), ngành giá trị sản xuất (GO), chi phí trung gian (IC), giá trị tăng thêm (VA), tổng sản phẩm quốc nội (GDP)...

3.3.1.3. Nhiệm vụ của thống kê báo cáo

Phù hợp với vị trí và phạm vi nghiên cứu, thống kê báo cáo có nhiệm vụ chung và nhiệm vụ cụ thể như sau:

+ Nhiệm vụ chung: thu thập, chỉnh lý, tổng hợp và phân tích các thông tin thống kê cần thiết về hoạt động báo cáo nhằm để báo cáo xu hướng phát triển của các hoạt động báo cáo.

+ Nhiệm vụ cụ thể:

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê báo cáo có cơ sở khoa học nhằm làm rõ hóa mặt cách có hệ thống các hoạt động phong phú và đa dạng diễn ra trong ngành báo cáo; và đề ra phương pháp luận tính toán chính xác các chỉ tiêu đó.

- Báo cáo là một ngành dịch vụ có phạm vi hoạt động rộng và đa dạng. Do vậy, hệ thống chỉ tiêu thống kê phục vụ quản lý hoạt động báo cáo phải bao gồm nhiều nhóm chỉ tiêu thống kê riêng biệt, trong mỗi nhóm lại bao gồm nhiều chỉ tiêu có mối quan hệ mật thiết với nhau nhằm phục vụ cho việc quản lý và đánh giá kết quả hoạt động của ngành báo cáo một cách sâu sắc và toàn diện.

- Nghiên cứu nhằm hoàn thiện chế độ báo cáo thống kê của ngành báo cáo phù hợp với tình hình thống kê báo cáo và tình hình phát triển báo cáo; tăng cường chuyên môn có thể thu thập các nguồn thông tin cần thiết cho việc nghiên cứu và tính toán hệ thống chỉ tiêu thống kê; tổng hợp, phân tích và dự đoán các biến động và quá trình kinh tế xã hội diễn ra trong hoạt động báo cáo nhằm phát hiện các quy luật đang phát huy tác động trong lĩnh vực báo cáo.

- Nghiên cứu xu hướng các biện pháp cần thiết có tính khả thi nhằm tăng cường quy mô khai thác hoạt động (các nghiệp vụ) báo cáo của các tổ chức báo cáo; góp phần nâng cao sản xuất và dịch vụ xã hội.

3.3.2. Hệ thống chỉ tiêu thống kê báo cáo

Hệ thống chỉ tiêu thống kê báo cáo bao gồm 2 hệ thống:

- Hệ thống chỉ tiêu thống kê BHXH
- Hệ thống chỉ tiêu thống kê báo cáo thông tin

3.3.2.1. Hệ thống chỉ tiêu thống kê BHXH

Hình thức chi tiêu theo kê BHXH gồm 5 nhóm: nhóm chi tiêu vì lợi ích BHXH; nhóm chi tiêu vì các lợi ích cá nhân và khả năng đáp ứng nhu cầu BHXH; nhóm chi tiêu thu và chi quỹ BHXH; và nhóm chi tiêu vì quyền lợi họ tên BHXH.

a) Nhóm chi tiêu vì lợi ích BHXH

+ Các chi tiêu vì dân số

Dân số là nguồn tiềm năng nảy sinh các nhu cầu trong xã hội về BHXH, bao gồm các chi tiêu: số lượng dân số (tăng dân số); các yếu tố kinh tế - xã hội của dân số (theo trình độ văn hóa, theo nghề nghiệp...); số bệnh tật (tự nhiên và nhân tạo) của dân số.

Các chi tiêu vì dân số phản ánh nguồn tiềm năng của BHXH.

+ Các chi tiêu vì lao động

Người lao động là một bộ phận của dân số trong tuổi lao động có khả năng lao động và năng lực ngoài tuổi lao động thực tế đang làm việc thực sự xuyên trong nền kinh tế quốc dân... Các chi tiêu vì lao động phản ánh nguồn tiềm năng thực tế phát sinh các nhu cầu BHXH, bao gồm: số lượng lao động; các yếu tố kinh tế - xã hội của người lao động (theo tuổi, theo giới tính, theo nghề nghiệp, theo trình độ chuyên môn, theo thành phần kinh tế, theo ngành kinh tế...); bệnh tật của người lao động (tự nhiên và nhân tạo theo thời gian và không gian của toàn quốc, từng địa phương, ngành kinh tế); số lượng lao động tham gia BHXH (chia ra: theo ngành nghề, theo thời gian làm việc, theo thời gian đóng BHXH, theo mức lương...); tổng người lao động tham gia BHXH (tính chung và tính riêng cho từng nhóm ngành nghề).

Các chi tiêu phản ánh nguồn tiềm năng thực tế (hiện hữu) phát sinh các nhu cầu BHXH, là cơ sở xác định quy mô BHXH, xác định quy mô về nhu cầu BHXH và xác định mức hưởng và mức đóng BHXH cho phù hợp.

b) Nhóm chi tiêu vì lợi ích tham gia và hưởng các chi BHXH

Có cơ sở xây dựng các chi BHXH, phân tích và nghiên cứu BHXH; trong hình thức chi tiêu theo kê BHXH cần có nhóm chi tiêu vì lợi ích tham gia và hưởng các chi BHXH. Nhóm này bao gồm các chi tiêu chủ yếu sau đây:

+ Các chi tiêu theo kê về ốm đau

- Tổng số lao động nghỉ việc về ốm đau hưởng chi trả cấp ốm đau (ký hiệu là LD) là toàn bộ số lao động nghỉ việc về ốm đau, tại nơi làm việc mà có xác nhận của tổ chức y tế do Bộ Y tế quy định hưởng chi trả cấp ốm đau.

Chi tiêu này tính cho toàn quốc và từng địa phương; chia ra: theo tuổi, theo giới tính, theo ngành nghề, theo quá trình lao động, theo điều kiện làm việc...

Chi tiêu này phản ánh quy mô số lao động có tham gia BHXH hưởng chi trả cấp ốm đau và là cơ sở cơ quan BHXH các cấp nghiên cứu, xuất các biện pháp tăng cường bảo vệ sức khỏe cho người lao động.

- Số lượng lao động nghề vi cơ v m au, tại n n r i ro hàng n m (ký hi u $L\hat{o}$), xác nh theo công th c: $L\hat{o} = \sum O_i \times L D_i$

Trong ó: O_i – Số lượng m au c a ng i th i trong n m
 $L D_i$ – Ng i th i b m au

- Số lượng lao động nghề vi cơ v m au, tại n n r i ro b nh quĩn (ký hi u $\overline{L\hat{o}}$), xác nh b ng cách l y s l t lao động nghề vi cơ v m au, tại n n r i ro hàng n m chia cho t ng s lao động đang làm vi cơ b m au, tại n n r i ro.

C ng th c t nh:

$$\overline{L\hat{o}} = \frac{\sum O_i L D_i}{L D_i}$$

- Số ngày lao động nghề vi cơ v m au, tại n n r i ro (ký hi u N) là toàn b s ngày lao động nghề vi cơ v m au, tại n n r i ro mà có xác nh n c a t ch c y t do B y t quy nh c h ng ch tr c p m au.

Ch tiêu c tính cho toàn qu c và t ng a ph ng; c chia ra: Số ngày b n thân m, s ngày ngh con m, s ngày ngh k ho ch hóa dân s ; s ngày ngh i u tr n i trú và ngo i trú.

- Số ngày lao động nghề vi cơ v m au, tại n n r i ro b nh quĩn (ký hi u $\overline{N\hat{o}}$), xác nh b ng cách l y t ng s ngày lao động nghề vi cơ v m au, tại n n r i ro chia cho s lao động b nh quĩn. Ch tiêu c tính cho toàn qu c và t ng a ph ng.

C ng th c t nh:

$$\overline{N\hat{o}} = \frac{N}{L D}$$

Trong ó:

$\overline{N\hat{o}}$: Số ngày lao động nghề vi cơ v m au, tại n n r i ro b nh quĩn

$L D$: Số lao động b nh quĩn

- Tổng lao động ch ng tr c p m au (ký hi u K) là t s gi a s lao động ch ng tr c p m au v i s lao động b nh quĩn.

Ch tiêu c tính cho toàn qu c và t ng a ph ng, chia ra theo tu i, theo gi i tính, theo quá tr nh lao động.

- Ngoài các ch tiêu th ng kê v m au trên, có th tính thêm các ch tiêu: số ngày ng i c h ng tr c p m au, số lao động ó ng h vi cơ (h u, m t s c lao động... m au); số lượng lao động ó ng h vi cơ m au hàng n m; số ngày m au b nh quân ph i i u tr n i trú (ho c ngo i trú) c a m t lao động b m; số ngày m au b nh quĩn ph i i u tr n i trú (ho c ngo i trú) c a m t lao động.

+ C c ch ti u th ng k v th ai s n

- Số lao động có chế độ thai sản (ký hiệu: K_L) là toàn bộ lao động có thai sản con lần thứ 1, thứ 2 khi nghỉ việc theo quy định trong Luật bảo hiểm xã hội về chế độ thai sản.

Chỉ tiêu tính cho toàn quốc và từng địa phương, chia ra: theo ngành kinh tế, theo tuổi, theo mức chế độ thai sản, theo điều kiện làm việc (bình thường, làm các nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại; làm việc theo chế độ 3 ca; làm việc các nơi có phạm vi khu vực đặc biệt 0,5 và 0,7; làm việc nơi có phạm vi khu vực đặc biệt 1).

Chỉ tiêu này phản ánh quy mô lao động có tham gia BHXH về chế độ thai sản và là cơ sở để quan BHXH các cấp nghiên cứu và xuất các biện pháp thích hợp nhằm hoàn thiện.

- Số ngày lao động nghỉ thai sản: (ký hiệu: N_{TS}) là số ngày lao động có thai sản đi khám thai và sinh con lần thứ 1, 2 theo quy định trong Luật BHXH về chế độ thai sản.

Chỉ tiêu tính chung và tính riêng cho từng địa phương, chia ra số ngày nghỉ ốm, số ngày nghỉ khám thai và số ngày nghỉ sản yếu.

- Tỷ lệ lao động trong tuổi sinh đẻ (ký hiệu: $K_{ns(15-49)}$) là tỷ lệ giữa số lao động trong tuổi sinh đẻ (15-49) sinh con với số lao động bình quân (hoặc số lao động trong tuổi sinh đẻ bình quân).

Công thức tính:

$$K_{ns(15-49)} = \frac{LD_{ns(15-49)}}{\overline{LD}_n}$$

Hoặc

$$K_{ns(15-49)} = \frac{LD_{ns(15-49)}}{\overline{LD}_{n(15-49)}}$$

Trong đó:

$K_{ns(15-49)}$: tỷ lệ lao động trong tuổi sinh đẻ

\overline{LD}_n : lao động bình quân

$\overline{LD}_{n(15-49)}$: lao động trong tuổi sinh đẻ bình quân

- Tỷ lệ sinh đẻ của lao động (ký hiệu: K_{ns}) là tỷ lệ giữa số lao động có chế độ thai sản 100% tính đến khi nghỉ con thứ 1, 2, và con thứ 3 trở lên (không có chế độ thai sản) với lao động bình quân.

Công thức tính:

$$K_{ns} = \frac{LD_{ns}}{\overline{LD}_n}$$

Trong đó:

K_{ns} : tỷ lệ sinh đẻ của lao động

LD_{ns} : số lao động sinh con

\overline{LD}_n : số lao động bình quân

Chỉ tiêu tính cho toàn quốc và từng địa phương, và tính riêng từng tỉnh thành 3 trở lên.

- Tỷ lệ lao động có hộ gia đình sản xuất (ký hiệu: K_{nts}) là tổng giá trị lao động có hộ gia đình sản xuất và lao động bình quân.

Công thức tính:

$$K_{nts} = \frac{N_{ts}}{\overline{LD}_n}$$

Trong đó:

K_{nts} : tỷ lệ lao động có hộ gia đình sản xuất

N_{ts} : số lao động có hộ gia đình sản xuất

\overline{LD}_n : lao động bình quân

Chỉ tiêu tính cho toàn quốc và từng địa phương, chia ra: tỷ lệ lao động ngành, tỷ lệ lao động khám thai, tỷ lệ lao động sản xuất...

+ Các chỉ tiêu theo kinh tế và xã hội và bình đẳng giới

- Số vụ tai nạn lao động (ký hiệu: V_{tn}) là số lần xảy ra tai nạn lao động kể từ ngày lập trình tính.

Chỉ tiêu tính cho toàn quốc và từng địa phương, chia ra: theo các hình thức xảy ra tai nạn lao động (lấn giẫm, ngã từ trên cao xuống, hạ hoen, vận hành máy móc, thiết bị gây ra, bất ngờ các tính, hình thức khác); theo nguyên nhân gây ra tai nạn lao động (do vi phạm nguyên tắc an toàn, do thiếu thiết bị an toàn; do thiếu dụng cụ phòng hộ; do chưa chú ý luyện tập an toàn lao động, do vi phạm khác); theo mức độ thiệt hại (trong đó bao gồm).

Chỉ tiêu này phản ánh qui mô số vụ tai nạn lao động và là cơ sở quan trọng để phân tích các nguyên nhân và xu hướng các biện pháp hạn chế tai nạn lao động.

- Số lao động bị tai nạn lao động có hộ gia đình sản xuất tại địa phương (ký hiệu: LD_{tn}) là toàn bộ lao động bị tai nạn lao động trong các trường hợp quy định trong Luật BHXH có hộ gia đình sản xuất tại địa phương.

Chỉ tiêu tính cho toàn quốc và từng địa phương, chia ra: theo thời gian trình bày (mất việc và hàng tháng); theo mức độ thiệt hại (tai nạn lao động làm chết người, vạ, nh); theo mức suy giảm khả năng lao động (t 31% khả năng lao động trở lên); theo nguyên nhân (chấn thương và khác); theo tuổi và giới tính.

Chỉ tiêu phản ánh qui mô số lao động tham gia BHXH có hộ gia đình sản xuất tại địa phương và là cơ sở quan trọng để phân tích các nguyên nhân và xu hướng các biện pháp hạn chế tai nạn lao động.

- Số người bị mất công nhân nghiệp vụ (ký hiệu: LD_{bn}) là số lao động bị mất công nhân nghiệp vụ theo danh mục bị mất công nhân nghiệp vụ do B y t và B lao động – th ường binh – xó h i ban hành c h ể chế tr ợ p b ị nghiệp vụ.

Chỉ tiêu c ả tính cho toàn qu ể và t ổng a p h ể, chia ra: theo ngành kinh t ế, theo đ ồng b ị, theo m ức nh ị m b ị, theo m ức suy gi ảm kh ả năng lao động, theo m ức t ổng th ể n c ả th ể con g ười (trong s ố lao động bị mất công nhân nghiệp vụ).

Chỉ tiêu này ph ản ảnh qui m ố số lao động ó tham gia BHXH và c ả chế tr ợ p tại n ền lao động – b ị nghiệp vụ.

- Tỷ lệ lao động bị tai nạn lao động – b ị nghiệp vụ c ả chế tr ợ p tại n ền lao động – b ị nghiệp vụ (ký hiệu: $K_{tb(bn)}$) là t ổng số lao động bị tai nạn lao động (b ị nghiệp vụ) v ề lao động bị qu ản. C ả th ể t ổng nh ư:

$$K_{tb(bn)} = \frac{LD_{tb(bn)}}{\overline{LD}}$$

Trong ó:

$K_{tb(bn)}$: Tỷ lệ lao động bị TNL (h ể c BNN)

$LD_{tb(bn)}$: số lao động bị TNL (h ể c BNN)

\overline{LD} : lao động bị qu ản

Chỉ tiêu c ả tính cho toàn qu ể và t ổng a p h ể, chia ra: theo t ổng t ổng, gi ả tính; theo th ời gian h ể chế tr ợ p; theo m ức t ổng th ể n c ả th ể con g ười; theo m ức suy gi ảm kh ả năng lao động...

+ Các chỉ tiêu th ể chế v ề nghiệp vụ

- Số người v ề h ể trong n ăm (ký hiệu: H_m) là số lao động (k ể c quân nhân) c ả chế tr ợ h ể trí hàng tháng khi c ả i ể ki ể nghiệp vụ quy ểnh trong Lu t BHXH phát sinh trong n ăm.

Chỉ tiêu c ả tính cho toàn qu ể và t ổng a p h ể, chia ra: theo nhóm t ổng (t ổng khi nghiệp vụ); theo gi ả tính; theo i ể nghiệp vụ (h ể quân i, l ể c l ể nghiệp vụ; h ể CNVC) theo ngành kinh t ế; theo ngu ền chi tr ợ nghiệp vụ (do ngân sách b ể m, qu ể BHXH b ể m); theo th ời gian óng BHXH; theo m ể l ể nghiệp vụ khi nghiệp vụ...

Chỉ tiêu này ph ản ảnh qui m ố số người lao động (k ể c quân nhân) ó tham gia BHXH và c ả chế tr ợ h ể trí.

- Tổng số người v ề h ể tính n ể c ể n ăm (ký hiệu: H_{cn}) là số lao động (k ể c quân nhân) c ả chế tr ợ h ể trí hàng tháng khi c ả i ể ki ể nghiệp vụ qui ểnh trong Lu t BHXH tính n ể c ể n ăm.

C ả th ể t ổng nh ư:

$$H_{cn} = H_{dn} + H_m - H_{ctn} + H_D - H_d$$

Trong đó:

H_{cn} : số người v h u tính n c u i n m

H_{dn} : số người v h u có u n m

H_{tn} : số người v h u phát sinh trong n m

H_{ctn} : số người v h u ch t trong n m

H_D : số người v h u n i khác chuy n n trong n m

H_d : số người v h u chuy n i n i khác trong n m

Chỉ tiêu c tính cho toàn qu c và cho t ng a ph ng.

- Tỷ lệ người v h u (ký hi u: K_h) là t s gi a s ng i v h u (k c quân nhân) phát sinh trong n m so v i s lao ng b nh quĩn (k c quĩn nhĩn)

C ng th c t nh:

$$K_h = \frac{H_{tn}}{LD}$$

Trong đó:

K_h : tỷ lệ người v h u

H_{tn} : số người v h u trong n m

\overline{LD} : lao ng b nh quĩn trong n m (k c quân nhân)

Chỉ tiêu này c tính cho toàn qu c và t ng a ph ng, chia ra: theo t u i, gi i tính; theo ngành ngh

+ Các chỉ tiêu th ng kê s ng i c h ng ch t tu t

- Số lao ng b ch t trong n m (ký hi u: L_c) là toàn b s lao ng b ch t trong n m do các nguyên nhân khác nhau.

Chỉ tiêu c tính cho toàn qu c và t ng a ph ng, chia ra theo quá tr nh lao ng , theo gi i tính và t u i, theo con s h o c thân nhân ph i nuôi đ ng, theo s n m ó tham gia BHXH b nh quĩn tính n th i i m ch t...

- Số người c h ng ch t tu t (ký hi u: TN_t) là s thân nhân ch y u c a ng i ó ch t, bao g m: b , m (c b n v và b n ch ng), v h o c ch ng, ng i nuôi đ ng h p pháp ó h t t u i lao ng, ch a n t u i lao ng h o c m t s c lao ng c h ng tr c p t i n t u t m t l n h o c t i n t u t hàng tháng trong m t th i k nh t nh.

Chỉ tiêu c tính cho toàn qu c và t ng a ph ng ph n ánh qui mô s ng i c h ng ch t tu t.

Ngoài s ch t i u tr n, cú th t nh th m m t s chỉ tiêu sau: xác su t ch t c a nh ng ng i ang làm vi c, xác su t ch t c a nh ng ng i ó ngh vi c.

c) Nhóm các chỉ tiêu v nhu c u BHXH và kh n ng áp ng nhu c u BHXH

Ph n l n nh chỉ tiêu trong nhóm này là các chỉ tiêu i u tra ph n ánh nhu c u th c t v BHXH và kh n ng áp ng nh ng nhu c u ó; là c s xác nh m c

óng góp (phí) BHXH và m c h ng tr c p BHXH c a các i t ng tham gia BHXH

+ *C c ch ti u v nhu c u BHXH*

C c ch ti u nhu c u chung c a xó h i v BHXH: ngoài c c ch tiêu v dân s và lao ng ph n ánh nhu c u t m n ng và nhu c u th c t c a xó h i v b o hi m, c n cú c c ch ti u sau:

- S lao ng tham gia BHXH hàng n m: ch tiêu này c tính chung cho toàn qu c và t ng a ph ng, chia ra theo tu i, gi i tính, ngh nghi p...
- S lao ng c h ng các ch BHXH: ch tiêu này c tính chung cho toàn qu c và t ng a ph ng, chia ra: theo tu i, gi i tính, theo ngành ngh , theo ch b o hi m...
- T l lao ng tham gia b o hi m c h ng các ch BHXH là t s gi a s lao ng tham gia BHXH hàng n m v i s lao ng c h ng các ch BHXH.

Ch tiêu này c tính chung cho toàn qu c và t ng a ph ng, chia ra: theo tu i, gi i tính, theo ngành ngh kinh t , theo ch b o hi m...

C c ch ti u ph n nh nhu c u c a cá nhân trong t ng tr ng h p BHXH, g m nh ng nhu c u sinh h c, nhu c u v kinh t - xó h i.

+ *Các ch tiêu ph n ánh kh n ng áp ng nhu c u BHXH*

- GDP t nh chung và t nh b nh quĩn theo u ng i.
- T c t ng tr ng kinh t tính chung cho toàn qu c và t ng a ph ng
- M c óng (ho c h tr thêm) c a nhà n c cho qu BHXH hàng n m và t c t ng c a kho n óng góp này theo th i gian.
- M c óng góp c a ng i s đ ng lao ng cho qu BHXH hàng n m và t c t ng c a kh an óng góp này theo th i gian
- M c óng góp c a ng i lao ng cho qu BHXH hàng n m và t c t ng c a kho n óng góp này theo th i gian.
- Thu nh p b nh quĩn c a h gia nh, c a m t kh u, và c a m t lao ng
- Ch ti u b nh quĩn c a h gia nh, c a m t kh u và c a m t lao ng

a s các ch tiêu trên tính c thong qua s li u c a các cu c i u tra ch n m u ho c i u tra chuyên (i u tra m c s ng dân c , i u tra m c s ng c a các i t ng ang h ng BHXH; i u tra thu chi ngân sách gia nh c a n ng đốn và c ng nhõn vi c ch c)

d) Nhóm ch ti u v thu – chi qu BHXH

Các chỉ tiêu trong nhóm phản ánh qui mô và cấu trúc nguồn quỹ BHXH; qui mô, mức độ và cấu trúc sử dụng quỹ BHXH cho các mục đích khác nhau. Bao gồm một số chỉ tiêu cơ bản sau:

- Tổng thu về BHXH (ký hiệu: T_{bh}) là tổng số tiền cơ quan BHXH thu được trong một thời kỳ nhất định (tháng là đơn vị) trên cơ sở đóng góp của các bên tham gia BHXH hình thành nên quỹ BHXH và phần tăng thêm do hoạt động sinh lợi của quỹ BHXH.

Chỉ tiêu cơ tính cho toàn quốc và từng địa phương, chia ra theo nguồn (phần đóng góp của người sử dụng lao động, phần đóng góp của người lao động, phần đóng góp hoặc trích thêm của ngân sách nhà nước, phần tăng thêm do hoạt động sinh lợi của bản thân quỹ BHXH); thu bổ sung năm trước, quý trước.

Chỉ tiêu này phản ánh qui mô quỹ BHXH dùng chi trả cho các chi tiêu tham gia BHXH.

- Nguồn thu thuần túy (ký hiệu: T_{Tbh}) là số thu BHXH thực đóng góp của các bên tham gia BHXH theo từng cơ quan BHXH cụ thể.

$$\text{Công thức tính: } T_{Tbh} = T_{Tbh(i)}$$

Trong đó: T_{Tbh} : nguồn thu thuần túy

$T_{Tbh(i)}$: thu BHXH cho các cơ quan BHXH (i)

- Tổng chi BHXH hàng năm (ký hiệu: C_{bh}) là tổng số tiền cơ quan BHXH có chi cho các hoạt động BHXH hàng năm.

Chỉ tiêu cơ tính cho toàn quốc và từng địa phương, chia ra theo mục đích (trực tiếp mua, trực tiếp thay thế, chi lương hưu và trực tiếp BHXH, khoản dự phòng của quỹ BHXH, chi cho bệnh viện, chi cho dân cư).

- Tổng chi BHXH (ký hiệu: K_{Cbh}) là số giá trị tổng chi BHXH hàng năm về mặt thu về BHXH, Công thức tính:

$$K_{Cbh} = \frac{C_{bh}}{T_{bh}} \times 100$$

Chỉ tiêu cơ tính cho toàn quốc và từng địa phương, chia ra theo mục đích chi.

- Tổng chi ngân sách chi bổ trợ cho các cơ quan BHXH (ký hiệu: $K_{Cbh(i)}$) là số giá trị khoản chi trực tiếp cho từng cơ quan BHXH về mặt tổng chi BHXH hàng năm.

Công thức tính:

$$K_{Cbh(i)} = \frac{C_{bh(i)}}{C_{bh}} \times 100$$

Trong đó:

$K_{Cbh(i)}$: Tổng chi các khoản chi bổ trợ cho các cơ quan BHXH

$C_{bh(i)}$: chi cho ch BHXH (i)

- K t d qu BHXH (ký hi u: Δ_{bh}) là ch nh l ch gi a t ng thu v BHXH và t ng chi BHXH hàng n m. Công th c tính:

$$\Delta_{bh} = T_{bh} - C_{bh}$$

Trong ó:

Δ_{bh} : k t d qu BHXH

T_{bh} : t ng thu v BHXH

C_{bh} : t ng chi BHXH

Trong ho t ng BHXH th ng có tr nh t nh. V v y qu BHXH th ng có kho n k t d nh t nh.

Ch ti u này ph n nh s t i n c n nhàn r i ch a c s d ng trong qu BHXH và có th dùng ánh giá k t qu ho t ng BHXH trong k .

e) Các ch tiêu v qu n lí ho t ng BHXH

- T ng s c n b c ng nhõn vì n làm c ng tác BHXH: ch tiêu c tính cho toàn qu c, t ng a ph ng và t ng ngành, chia ra theo tu i, theo gi i tính, theo tr nh h c v n, theo tr nh chuyên môn.
- S m y vi t nh b nh quõn c a m t trung tãm BHXH
- T ng s các lo i BHXH ang c qu n lí
- T l i t ng tham gia BHXH c qu n lí b ng máy vi tính

Các ch tiêu trên là các ch tiêu báo cáo ph n ánh các ho t ng qu n lí nghi p v BHXH.

3.3.2.2. H th ng ch tiêu th ng kê b o hi m th ng m i

H th ng ch ti u th ng kê b o hi m kinh doanh bao g m 4 nhóm: nhóm ch tiêu th ng kê b o hi m con ng i; nhóm ch tiêu th ng kê b o hi m tài s n; nhóm ch tiêu th ng kê b o hi m trách nhi m; và nhóm ch tiêu ph n ánh k t qu kinh doanh b o hi m.

Trong 3 nhóm ch tiêu th ng kê b o hi m con ng i, tài s n và trách nhi m; tùy t ng nghi p v b o hi m c th , m i nhóm bao g m nhi u ch tiêu ph n ánh quy mô, c c u có n i dung, ý ngh a, ph m vi và ph ng pháp xác nh khác nhau. Ch ng h n:

- Trong nghi p v b o hi m tai n n h c sinh, bao g m c c ch ti u: s h c sinh tham gia b o hi m (chia ra theo a ph ng; theo c p h c; theo m c phí b o hi m); doanh thu nghi p v b o hi m tai n n h c sinh; s h c sinh tham gia b o hi m b tai n n (chia ra s h c sinh b ch t, s h c sinh b th ng theo c p h c, theo a ph ng...); s h c sinh tham gia b o hi m b tai n n ó c c quan b o hi m chi tr ho c ch p nh n chi tr s t i n b i th ng; s t i n chi tr cho ng i c b o hi m...; t l s h c sinh tham gia b o hi m; t l gi i quy t chi tr ...

- Trong nghiệp vụ báo cáo hàng hóa xuất khẩu, bao gồm các chỉ tiêu: kim ngạch hàng hóa xuất khẩu theo báo cáo (chia ra theo ngành hàng, theo nhóm hàng hoặc mã hàng, theo địa điểm báo cáo); doanh thu nghiệp vụ báo cáo hàng hóa xuất khẩu; kim ngạch hàng hóa xuất khẩu theo báo cáo hải quan; kim ngạch hàng hóa xuất khẩu theo báo cáo hải quan; số tiền báo cáo...

Nhóm chỉ tiêu thống kê kế toán kinh doanh báo cáo, bao gồm các chỉ tiêu:

- *Doanh thu báo cáo (D_{bh})*: là tổng số tiền mà các công ty báo cáo thu được trong kỳ các hoạt động tham gia báo cáo khác nhau.

được xác định theo công thức

$$D_{bh} = \sum D_{bh(i)}$$

Doanh thu báo cáo phần nội địa hình thành qua báo cáo thống kê nội địa trang trải cho các khoản chi phí trong phạm vi hoạt động kinh doanh của báo cáo thống kê nội địa.

- *Tổng giá trị sản xuất (GO)* là toàn bộ giá trị sản phẩm do lao động trong các công ty báo cáo (hoặc ngành báo cáo) tạo ra trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm), xác định theo công thức:

$$\begin{aligned} \text{Tổng giá trị sản xuất BH} &= \text{Phí BH} + \text{Lợi nhuận} - \text{Chi phí BH} + \text{Trách nhiệm chưa hoàn thành năm trước chuyển sang} \\ &= \text{Thu nhập} + \text{tổng thu nhập} - \text{Chi phí} + \text{Trách nhiệm chưa hoàn thành năm trước chuyển sang} \end{aligned}$$

hoặc:

$$\begin{aligned} \text{Tổng giá trị sản xuất BH} &= \text{Lợi nhuận} + \text{Thu nhập} + \text{Tổng chi phí nội địa} \\ &= \text{Lợi nhuận} + \text{Thu nhập} + \text{Tổng chi phí nội địa} + \text{Tổng chi phí nội địa} \end{aligned}$$

Trong đó, tổng chi phí bao gồm: chi phí báo cáo, chi phí tái báo cáo, chi phí tái báo cáo, chi phí khác (giảm, lợi), chi phí bán hàng, chi phí quản lý kinh doanh.

- *Giá trị tăng thêm (VA)* là một bộ phận của giá trị sản xuất của công ty báo cáo (hoặc ngành báo cáo) còn lại sau khi trừ đi chi phí trung gian. Đó là bộ phận giá trị mới do lao động sản xuất của công ty (ngành) báo cáo tạo ra và khấu hao TSC trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm).

VA của công ty (ngành) báo cáo được xác định theo hai phương pháp:

a) Phương pháp sản xuất: $VA = GO - IC$

Trong đó, chi phí trung gian (IC) bao gồm: chi phí vật chất (nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, nhiên liệu, năng lượng, khấu hao tài sản cố định, chi phí vận chuyển, chi phí bán hàng, chi phí quản lý kinh doanh, chi phí khác...) và chi phí phi vật chất (chi phí hoa hồng báo cáo theo hợp đồng)

i lí, c ng tác viên; chi hoa h ng nh n tái b o hi m; c c phí vãng t i, b u i n thuê ngoài; công tác phí; chi phí h i ngh ; chi phí tuyên truy n qu ng cáo; chi phí d ch v kh c).

b) Ph ng pháp phân ph i:

Giá tr = Thu nh p c a + Thu s n + Kh u + Th ng = T ng thu
t ng ng i lao xu t và hao đ s n nh p l n
thêm ng hàng hóa TSC xu t u

$VA = TN_1$ c a ng i lao ng, các doanh nghi p BH và nhà n c.
+ *L i nhu n kinh doanh b o hi m* (L_{bh})

L i nhu n (i v i các nghi p v kinh doanh c b n) c xác nh b ng công th c t ng quát:

$$L_{bh} = T_{bh} - C_{bh}$$

Trong ó: L_{bh} : l i nhu n kinh doanh b o hi m

T_{bh} : T ng thu, bao g m c c kho n: ph b o hi m g c; phí nh n tái b o hi m; hoa h ng tái b o hi m; phí i lí, giám nh; kho n i ng i th ba;

C_{bh} : T ng chi, bao g m các kho n: chi b i th ng theo nh m c b o hi m g c và nh n tái b o hi m; chi ph ng và h n ch t n th t (t nh theo t l nh m c so v i doanh thu th c t c a phí b o hi m g c); hoa h ng b o hi m g c (i lí, c ng tác viên); hoa h ng nh n tái b o hi m; chi phí giám nh...

C n l u ý:

Ph ng pháp xác nh l i nhu n trong kinh doanh b o hi m khác v i ph ng pháp xác nh l i nhu n t ng c c ngành kinh t kh c ch : m i lo i h nh b o hi m (b o hi m g c, t i b o hi m) cú ph ng pháp xác nh l i nhu n riêng và m i lo i nghi p v b o hi m trong l ai h nh ó c ng có ph ng pháp xác nh l i nhu n khác nhau. ó là do các c i m thu, chi c a b o hi m g c, t i b o hi m và m i nghi p v b o hi m trong lo i h nh b o hi m ó khác nhau.

L i nhu n trong ngành b o hi m c xác nh theo n m tài chính (là n m các công ty b o hi m th c hi n các báo cáo k toán và báo cáo th ng kê theo quy nh c a nhà n c)

Có nhi u ph ng pháp xác nh l i nhu n khác nhau đ n n các k t qu khác nhau. Trong th c t v n đ ng ph ng pháp nào thu c k t qu g n úng s là ph ng pháp t t h n. C th :

* *Ph ng pháp 1*

$L_{bh} = (\text{Phí BH} + \text{Hoa h ng tái BH} + \text{thu i ng i th } 3) - (\text{Chi b i th ng BH} + \text{chi trích qu b i th ng t n th t} + \text{chi qu n lí} + \text{chi khác})$

* *Ph ng pháp 2:* $L_{bh} = L_{bh1} + L_{bh2}$

Trong đó:

$$L_{bh1} = (\text{phí BH} + \text{thu nhập} - \text{chi phí}) - (\text{chi phí} + \text{phần} + \text{chi phí})$$
$$L_{bh2} = (\text{Thu nhập} + \text{hoa hồng}) - (\text{phí} + \text{thu nhập} + \text{chi phí})$$

* *Phương pháp 3:*

$$L_{bh} = (\text{phí BH} - \text{phí tái BH}) + (\text{thu nhập BH} - \text{thu nhập tái BH}) - (\text{chi phí} + \text{phần} + \text{chi phí}) + \text{hoa hồng}$$

Chương 4.

THƯƠNG KÊ THƯƠNG TÀI CHÍNH

4.1. THƯƠNG KÊ TÍN DỤNG VÀ LƯU CHUYỂN TÍN DỤNG

Như chúng ta đã biết trong nền kinh tế thị trường các lưu chuyển tài chính và tín dụng đóng vai trò quan trọng trong mối quan hệ với quá trình sản xuất, thúc đẩy và hỗ trợ phát triển nền kinh tế.

Kinh tế học đã chỉ ra rằng tín dụng là một phạm trù kinh tế khách quan ra đời cùng với sự phát triển nền kinh tế hàng hoá. Vấn đề cốt lõi là vấn đề ngang giá chung với chức năng cơ bản là: đo lường giá trị, phân bổ tài sản thanh toán (trao đổi) và là phương tiện để vận chuyển giá trị.

Hàng hoá và dịch vụ trong nền kinh tế lưu chuyển qua trao đổi, mua bán và các hình thức giao dịch khác, tích luỹ trong nền kinh tế quốc dân các thành viên bằng phương tiện tín dụng. Như lưu chuyển bằng tiền mặt, bằng tiền mặt hoặc không bằng tiền mặt cũng là lưu chuyển tín dụng.

Đặc trưng nghiên cứu của thương kế tín dụng và lưu chuyển tín dụng là một lĩnh vực quá trình lưu chuyển tín dụng. Nghĩa là nó thu thập, thống kê và phân loại cũng như phân tích các giao dịch bằng tiền mặt, phi tiền mặt, mối quan hệ giữa các khách hàng tài chính trong nền kinh tế.

4.1.1. Hệ thống chỉ tiêu thương kế tín dụng và lưu chuyển tín dụng

Hệ thống chỉ tiêu thương kế tín dụng và lưu chuyển tín dụng có thể xây dựng theo 3 nhóm:

- Nhóm chỉ tiêu các dòng tín dụng
- Nhóm chỉ tiêu vận mô vận chuyển và lưu chuyển tín dụng

- Nhóm chỉ tiêu khả năng tín dụng

4.1.1.1. Nhóm chỉ tiêu các dòng tín dụng

Chúng ta ưu tiên trình bày mô hình "tín dụng" các xác định theo chức năng của chúng: là thước đo giá trị, là phương tiện thanh toán và là phương tiện tích lũy giá trị. Tuy vậy trong nền kinh tế hiện đại các tài sản có sẵn có tính năng tín dụng và trên cơ sở này, ngày nay có thể phân loại tín dụng theo các dòng sau đây:

- *Tin m t* (tín ký hiệu) là tín do NHTW phát hành có tính quy định và tính pháp lý. Lưu thông tín m t là sự vận hành của tín m t trong quá trình trao đổi hàng hoá và dịch vụ bằng cách thanh toán.

Thống kê tín m t có thể nghiên cứu các chỉ tiêu sau:

- + Tín m t nằm ngoài hệ thống ngân hàng
- + Tín m t nằm trong hệ thống ngân hàng
- + Toàn bộ tín m t trong lưu thông bằng tín m t nằm ngoài hệ thống ngân hàng và tín m t nằm trong hệ thống ngân hàng.

- *Tin g i* (tín phi tín m t) là một bộ phận của lưu thông tín dụng, trong đó tín vận hành theo phương thức chuyển khoản giữa người mua và người bán với nhau mà không cần tín m t.

- *Gi y t có giá tr* (chứng khoán có giá) là các tài sản tài chính có tính thanh khoản cao như các loại trái phiếu ngắn hạn và các tài sản chuyển thành tín m t.

- *Tin qu c t* (hay phương tiện thanh toán quốc tế) đó là vàng dùng trong thanh toán, ngoại tệ mạnh và SDRs - quyền rút tín dụng quốc tế.

- Các chỉ tiêu bổ sung:

+ Số nhân tín dụng hay hệ số nhân tín dụng cho biết khả năng tín dụng nhân lên bao nhiêu lần (về mặt lý thuyết) khả năng tín m t trong hệ thống ngân hàng.

Chúng ta biết rằng để dự trữ bắt buộc của NHTW được tính theo công thức:

$$r = \frac{\text{khả năng tín dụng dự trữ (R)}}{\text{khả năng tín dụng (D)}}$$

Thì có thể suy ra hệ số nhân tín dụng:

$$m = \frac{1}{r} = \frac{D}{R}$$

+ Tín c s - H (tín n n n, tín m nh) là t ng giá tr c a nh ng ng tín m t do NHTW phát hành ra. G i là tín m nh, tín n n n vì chúng có kh n ng t o ra tín g i (D-deposit)

4.1.1.2. Nhóm ch tiêu kh i l ng tín t

- Khái ni m chung: Kh i l ng tín t trong l u thông (M) là t ng giá tr c a các tín t n hi n có trong n n kinh t c dùng làm ph ng tín trao i.

Nh chúng ta ã bi t tín m t (H) do NHTW phát hành ra m t b ph n n m trong tay công chúng (dân c và các t ch c), b ph n này g i là tín m t trong l u thông (C), m t b ph n c công chúng g i vào ngân hàng g i là tín g i (D).

Nh v y kh i l ng tín t : $M = C + D$

Có nhi u quan i m khác nhau v kh i tín (M) này, b i v y d n n nhi u nh ngh a và theo lý thuy t tín t chúng ta có các nh ngh a v kh i l ng tín t sau ây:

- Kh i l ng tín **M1** bao g m: tín m t trong l u thông (C) + tín g i không k h n (bao g m tín t t ki m không k h n và tín ký g i dùng thanh toán).

- Kh i l ng tín **M2** bao g m: M1 + tín g i ng n h n (bao g m tín t t ki m ng n h n và tín ký g i ng n h n)

- Kh i l ng tín **M3** bao g m: M2 + tín g i dài h n

- Kh i l ng tín **L** bao g m: M3 + các ch ng t có giá (trái phi u, th ng phi u,...)

4.1.1.3. Nhóm ch tiêu v mô v tín t

Kh i l ng tín (M) nh ã trình bày trên m b o ch c n ng thanh toán và v n ng c a t b n (v n) trong n n kinh t . Gi nh th i k nghiên c u là 01 n m thì kh i l ng tín l u chuy n v m t lý thuy t úng b ng giá tr giao d ch cu i cùng c a n n kinh t , t c b ng giá tr c a GDP.

Ta có ph ng trình: $VM = GDP$

Trong ó: M - là kh i tín chu n (kh i l ng tín nh m c)

V - là t c l u thông tín t (s vòng quay tín t)

VM - là kh i l ng tín l u chuy n (kh i l ng tín giao d ch trong k)

- Ch tiêu **T c l u thông tín t (V)** ph n ánh s vòng quay c a m t n v tín t v i ch c n ng là ph ng tín thanh toán trên th tr ng hàng hóa và d ch v trong m t th i k nh t nh.

$$V = \frac{\text{GDP}}{M}$$

Ví dụ: năm 2006 GDP của Việt Nam là 900 ngàn tỉ đồng, M = 300 ngàn tỉ đồng.

Tỷ lệ lưu chuyển tiền tệ của Việt Nam năm 2006 là:

$$V = \frac{900}{300} = 3 \text{ vòng}$$

- Chỉ tiêu **Thời gian lưu thông tiền tệ** (t) phản ánh dài bình quân mỗi vòng quay của một đơn vị tiền tệ.

$$t = \frac{T}{V}$$

Trong đó: T- là dài thời kỳ nghiên cứu

Trong ví dụ trên T = 360 ngày và thời gian lưu thông tiền tệ là:

$$t = \frac{360}{3} = 120 \text{ ngày}$$

4.1.2. Phương pháp xác định khối lượng và phân tích tác động chu chuyển tiền tệ

- Phương pháp xác định khối lượng tiền (M)

Ta biết rằng khối lượng tiền cơ sở (H) sau khi NHTW phát hành một bộ phận tiền mặt trong tay công chúng (C), một bộ phận tiền mặt trong các ngân hàng (R), tác động là:

$$H = C + R$$

ng thức tài liệu biệt: $M = C + D$

Chia cả 2 vế cho H ta có:

$$\frac{M}{H} = \frac{C + D}{C + R}$$

Chia cả tử và mẫu vế phải phương trình trên cho D ta có:

$$\frac{M}{H} = \frac{C/D + 1}{C/D + R/D}$$

t: $c = C/D$ là tỉ lệ tiền mặt so với tín dụng và tài liệu biệt $r = R/D$, do đó:

$$\frac{M}{H} = \frac{c + 1}{c + r}$$

T 1 :

$$\frac{c + 1}{c + r} = m$$

m c g i là h s nhân tỉ n th c t .

T ph ng trình trên ta có th xác nh kh i tỉ n chu n $M = m.H$

Trong th c t n u không có ngân hàng thì tỉ n g i không có và 100% l u thông là tỉ n m t, khi ó $m = 1$. Và chúng ta bi tr ng H s nhân tỉ n g i $1/r$ nh n giá tr trong kho ng l n , nh ng trong th c t h th ng ngân hàng luôn t n t i m t l ng tỉ n m t.

Ví d gi nh: tháng 3/2007 l ng tỉ n c s - H c a NHTW Vi t Nam phát hành là 200 ngàn t ng, t l tỉ n m t $C = 50\%$, $r = 10\%$

Tính s nhân tỉ n:

$$m = \frac{0,5 + 1}{0,5 + 0,1} = 2,51 n$$

T ó: $M = m.H = 2,5 \times 200 = 500$ ngàn t ng

- Phân tích các nhân t tác ng n t c l u chuy n tỉ n t

Ta có: $V = GDP/M = GDP/C \times C/M = V_C \times d^C$

Trong ó: V_C - là t c l u thông tỉ n m t

d^C - là t tr ng tỉ n m t trong kh i tỉ n t

Phân tích bi n ng c a t c l u chuy n tỉ n t do nh h ng c a hai nhân t : t c l u thông tỉ n m t và t tr ng tỉ n m t trong kh i tỉ n t qua ví d gi nh sau ây:

Ch tiêu	k g c	k nghiên c u
1. Kh i l ng tỉ n chu n (t \$)	600	700
2. Kh i l ng tỉ n m t (t \$)	180	260
3. GDP (t \$)	2000	2400
Ph n tính toán		
4. V_C (vòng) - vòng quay tỉ n m t	11,111	9,231
5. tc (ngày) - th i gian l u thông tỉ n m t	32,4	39,0
6. V (vòng) - vòng quay tỉ n t	3,333	3,429
7. t (ngày) - th i gian l u thông tỉ n t	108	105
8. d^C - t tr ng tỉ n m t trong kh i tỉ n chu n	0,30	0,37

Bi n ng chung c a t c l u thông tỉ n t k nghiên c u so v i k g c là:

$$\ddot{A}V = V1 - V0 = 3,429 - 3,333 = 0,095 \text{ (vòng)}$$

Do nh h ng c a hai nhân t :

- Do bi n ng c a t c l u thông t i n m t làm cho t c l u thông t i n t bi n ng là:

$$\ddot{A}V(Vc) = (Vc1 - Vc0) \times d^C_1 = (9,231 - 11,111) \times 0,37 = - 0,698 \text{ (vòng)}$$

- Do bi n ng c a t tr ng t i n m t trong kh i t i n chu n làm cho t c l u thông t i n t bi n ng là:

$$\ddot{A}V(d^C) = (d1 - d0) \times Vc0 = (0,37 - 0,30) \times 11,111 = 0,794 \text{ (vòng)}$$

4.2. TH NG KÊ GIÁ C VÀ L M PHÁT

4.2.1. Nh ng v n chung

Trong n n kinh t th tr ng giá c óng vai trò quan tr ng, nó th ng tr c trong t duy c a m i ng i, m i doanh nghi p. c bi t trong th i k là l m phát, thi u phát, suy thoái kinh t tr m tr ng hi n nay.

Giá c là ph m trừu kinh t ra i cùng v i s ra i c a n n kinh t hàng hóa, c bi t là s ra i và phát tri n c a các hình thái t i n t . Cùng v i s phát tri n ó khái ni m giá c c ng có nhi u nh ngh a khác nhau. M t s nhà kinh t h c nh ngh a: *giá c là bi u hi n b ng t i n c a m t n v s n ph m hàng hoá ho c d ch v* . Khái ni m này c a dùng trong giai o n tr c ây trong các tác ph m c a các nhà kinh t nh A.Smith, D. Ricardo, C.Mac,... Trong giai o n hi n nay, khi n n kinh t th tr ng ã phát tri n cao, cùng v i s phát tri n c a khoa h c, công ngh , th tr ng tài chính ,vv... m t s nhà kinh t h c hi n i ã a ra khái ni m m i, theo ó *giá c là s thanh toán b ng t i n cho m t n v hàng hoá, d ch v theo tho th ân gi a ng i mua và ng i bán trên th tr ng*.

Nh v y có th nh ngh a t ng quát *giá c là t ng s t i n ph i tr cho m t n v hàng hoá, d ch v t ng ng v i vi c trao i hàng hóa b ng t i n* . nh ngh a này bao hàm c hai n i dung c a các khái ni m v giá ã nêu trên, ngh a là nó

phản ánh lòng giá trị thông qua thị trường (vượt ngang giá) của mặt hàng hóa (dịch vụ) trong giao dịch mua bán của nền kinh tế.

Trong nền kinh tế vận hành theo chế độ thị trường, giá cả có các chức năng quan trọng đó là: chức năng hạch toán, chức năng phân phối và chức năng điều tiết. Chức năng hạch toán thể hiện các hạch toán trong lĩnh vực sản xuất như chi phí sản xuất, chi phí trung gian, trong lĩnh vực lưu thông như: chi phí lưu thông, vận tải, thông mại, hạch toán hiệu quả kinh tế như lợi nhuận, doanh lợi. Chức năng phân phối thể hiện việc điều tiết thu nhập và ngân sách nhà nước tới các loại thu nhập thu sản xuất và thu nhập khu vực. Chức năng kích thích của giá cả thể hiện qua việc nâng cao hiệu quả kinh tế của quá trình sản xuất, tiết kiệm chi phí, giảm giá thành, nâng cao chất lượng sản phẩm,...

Thị trường giá cả trong thời kỳ ngày nay là một trong những kênh thông tin quan trọng nhất đáp ứng nhu cầu nghiên cứu của nền kinh tế thị trường.

Điểm nghiên cứu của thị trường giá cả là giá cả và sự hình thành giá cả. Thị trường giá cả nghiên cứu mức độ, cấu trúc, sự biến động, cơ chế vận hành phân tích những ảnh hưởng của giá cả đến các chỉ tiêu kinh tế xã hội khác.

4.2.2. Hệ thống chỉ tiêu thị trường giá cả và lợi ích phát

Hệ thống chỉ tiêu thị trường giá cả và lợi ích phát có thể được nghiên cứu theo các nhóm sau đây:

- Nhóm chỉ tiêu phản ánh các loại giá
- Nhóm chỉ tiêu phản ánh mức giá và cấu trúc giá
- Nhóm chỉ tiêu phản ánh biến động giá

+ Nhóm chỉ tiêu phản ánh các loại giá

Hệ thống tài khoản quốc gia có liên quan các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô, đặc biệt là chỉ tiêu GDP sẽ đo lường các loại giá sau đây:

- *Giá nhân tố* là giá của các nhân tố sản xuất gồm giá sản phẩm đầu vào, giá nhân công, giá sử dụng TSC và giá kinh doanh. Giá sản phẩm đầu vào thể hiện qua giá trị chi phí trung gian, giá nhân công thể hiện qua giá trị trả công lao động bản thân, giá sử dụng TSC thể hiện bằng giá trị khấu hao TSC, giá kinh doanh thể hiện qua giá trị thặng dư sản xuất (lãi). Giá nhân tố có thể tính toán giá cả bản thân và các khoản thu sản xuất khác (trừ trừ c p), các khoản thu sản xuất khác này là thu ô nhiễm, thu sử dụng tài nguyên, thu sử dụng lao động, vv,... Như vậy có thể

coi giá nhân t là giá tr còn l i c a m t n v s n ph m sau khi tr i t t c các kho n thu .

- *Giá c b n* là giá tr mà ng i s n xu t nh n c t ng i mua i v i m t n v hàng hoá, d ch v mà h s n xu t ra, tr i các kho n thu s n ph m, c ng các kho n tr c p n u có (không tính tr c p nh p kh u) và không bao g m phí v n t i ã tách riêng. Nh v y giá c b n v c u thành bao g m: chi phí trung gian , chi phí kh u hao TSC , chi phí ti n nhân công, chi phí các thu s n xu t khác và th ng d s n xu t. Ng i s n xu t quan tâm nh t n giá c b n vì nó là ph n giá tr còn l i c a h sau khi tr i thu s n ph m cho nhà n c. Giá c b n có tính quy t nh cho ho t ng s n xu t kinh doanh c a ng i s n xu t. trong h th ng thu giá tr gia t ng ph n thu n p nhà n c c tách riêng ph n còn l i th hi n giá c b n c a ng i s n xu t.

- *Giá s n xu t* là giá tr mà ng i s n xu t nh n c t ng i mua i v i m t n v hàng hóa, d ch v bao g m c thu s n ph m sau khi tr c các kho n c kh u tr (kh u tr VAT và kh u tr thu khác), không bao g m phí th ng nghi p và c c v n t i ã tách riêng.

- *Giá s d ng cu i cùng* (hay giá ng i mua) là giá tr mà ng i mua ph i tr cho m t n v hàng hoá, d ch v mà ng i s n xu t bán cho h , bao g m c phí th ng nghi p và c c v n t i, không bao g m các kho n thu c kh u tr .

Trong b ng phân ngành kinh t ISIC, th ng nghi p và v n t i là các ngành c l p, b i v y trong th ng kê kinh t v mô ng i ta có xu h ng s d ng giá s n xu t, khi ó giá s d ng c a t t c các ngành c tách ph n phí th ng nghi p và c c v n t i tr v cho hai ngành này và t t c u c tính theo giá s n xu t k c ngành th u ng nghi p và v n t i.

Có th tóm l c n i dung và m i liên h gi a các lo i giá trên trong b ng sau ây:

Giá nhân t	Giá c b n	Giá s n xu t	Giá s d ng cu i cùng
	Thu s n xu t khác tr tr c p	Thu s n xu t khác tr tr c p	Thu s n xu t khác tr tr c p
Chi phí trung gian	Chi phí trung gian	Chi phí trung gian	Chi phí trung gian
Tr công lao ng	Tr công lao ng	Tr công lao ng	Tr công lao ng
Kh u hao TSC	Kh u hao TSC	Kh u hao TSC	Kh u hao TSC
Th ng d s n xu t	Th ng d s n xu t	Th ng d s n xu t	Th ng d s n xu t
		Thu s n ph m tr	Thu s n ph m tr tr

		tr c p	c p
			Phí th ng m i
			C c v n t i

Trong n n kinh t th tr ng, theo nh ng khía c nh khác nhau khi nghiên c u giá c ng i ta còn s d ng các lo i giá sau ây:

- *Giá bán buôn* (bán s) th ng s d ng cho vi c phân ph i s n ph m công nghi p và xây d ng khi nó c bán v i kh i l ng l n cho các nhà phân ph i bán l . C u thành c a giá bán buôn bao g m chi phí s n xu t và th ng đ s n xu t, không bao g m thu giá tr gia t ng. Giá bán buôn các s n ph m nông nghi p, v n t i, truy n thông c ng t ng t nh v y, nó không bao g m VAT.

- *Giá bán l* là giá bán hàng hóa tr c ti p cho ng i tiêu dùng cu i cùng (dân c), giá bán l b ng giá bán buôn c ng VAT và các chi phí khác.

- *Giá thu mua* là giá do chính ph ã nh dùng thu mua s n ph m c a nhà s n xu t th ng dùng cho tr ng h p thu mua nông s n.

- *Giá và b ng giá d ch v* là giá và b ng giá tr cho các d ch v nh v sinh công c ng, b u chính vi n thông, tang l , và các d ch v khác.

Ngoài ra trong n n kinh t th tr ng còn s d ng m t s các lo i giá khác sau ây:

- *Giá th tr ng* là k t qu c a tho thu n l i ích gi a ng i mua và ng i bán đ i tác ng c a quan h cung c u và c a m t s nhân t khác c a kinh t th tru ng.

- *Giá c ãnh* c chính ph ã thi t l p c ãnh cho m t s s n ph m thi t y u có tính c quy n nhà n c, nh ng s n ph m này có nh h ng quan tr ng n n kinh t và m c s ng dân c , ví d giá i n, giá x ng đ u, vv...

- *Giá i u ti t* c thi t l p b i các c quan qu n lý nhà n c cho t ng vùng m t s danh m c s n ph m nh m i u ti t th tr ng.

- *Giá gi i h n* c ng là giá c thi t l p b i các c quan qu n lý nhà n c. Theo ó giá s n ph m c phép xoay quanh m t gi i h n nào ó. Ví d giá thu c men (đ c ph m), giá này có th cao h n hay th p h n m c giá gi i h n.

Th ng kê giá c quan th ng kê nhà n c Vi t Nam (T ng c c th ng kê) hi n nay s d ng 6 lo i giá, ó là:

- Giá tiêu dùng

- Giá bán s n ph m c a ng i s n xu t

- Giá bán v t t c a ng i s n xu t

- Giá c c v n t i hàng hóa

- Giá xu t nh p kh u hàng hóa

- Giá vàng và ngo i t

+ Giá tiêu dùng c hi u là tiêu dùng cu i cùng bi u hi n qua giá bán l hàng hóa và d ch v cho dân c , không bao g m hàng hóa, d ch v ph c v s n xu t kinh doanh (tiêu dùng trung gian).

+ Giá bán s n ph m c a ng i s n xu t là giá mà ng i s n xu t tr c ti p bán s n ph m c a mình trên th tr ng. Giá bán s n ph m x a ng i s n xu t chia thành hai lo i: giá hàng nông, lâm, thu s n và giá hàng công nghi p.

+ Giá bán v t t c a ng i s n xu t (giá tiêu dùng trung gian) là giá c a các t ch c kinh doanh v t t bán tr c ti p cho ng i s n xu t , giá này không bao g m chi phí v n chuy n và các chi phí khác.

+ Giá c c v n t i hàng hóa là giá ng i thuê v n chuy n hàng hóa ph i tr cho n v v n t i, giá này c xác nh theo tho thu n gi a n v v n t i và ch hàng.

+ Giá xu t nh p kh u hàng hóa c tính b ng ngo i t t i c a kh u theo giá FOB ho c CIF, hai lo i giá này khác nhau ph n giá tr v n t i và b o hi m. Thông th ng xu t kh u c tính theo giá FOB, nh p kh u tính theo giá CIF.

+ Giá vàng và ngo i t ây là lo i giá c a hai lo i hàng hóa c bi t, theo ó vàng và ngo i t c tính o b ng giá c a ng n i t (VND). Giá vàng và ngo i t c tính hai khu v c nhà n c và t nhân.

+ Nhóm ch tiêu ph n ánh m c giá và c u trúc giá c

Nghiên c u th ng kê giá c th ng c b t u b ng o m c giá. M c giá c bi u hi n qua các ch tiêu tuy t i, t ng i và bình quân theo m t lo i s n ph m, m t nhóm s n ph m và c xác nh vào m t th i gian (ngày) ho c m t kho ng th i gian (th i k) c th .

Trong th c t th ng kê th ng tính toán và phân tích ch tiêu giá bình quân. Giá bình quân có th c tính cho m t hàng hóa c th ho c cho m t n hóm hàng hóa, cho m t hàng hóa không gian hay th tr ng khác nhau.

Nh v y, *giá bình quân là giá c xác nh b ng cách chia giá tr c a m t lo i hàng hóa hay m t nhóm hàng hóa cho kh i l ng c a chúng và c tính theo công th c t ng quát sau:*

$$\bar{P} = \frac{\sum pq}{\sum q}$$

trong đó: \bar{P} - giá bình quân

pq - giá trị hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ

p - giá cả hàng hoá, dịch vụ

q - khối lượng hàng hoá, dịch vụ

Công thức trên cho thấy giá bình quân không chỉ phụ thuộc vào mức giá cả của từng loại hàng hóa mà còn phụ thuộc vào cấu trúc khối lượng hàng hóa tiêu thụ. Chúng ta biểu thị rơ ràng cấu trúc khối lượng hàng hóa tiêu thụ biến động theo thời gian, vì vậy khi nghiên cứu biến động giá cả cần lưu ý khi sử dụng chỉ tiêu giá bình quân.

Việc tính toán mức giá bình quân còn có những công dụng khác nhau. Theo từng cấp độ của các nhóm sản phẩm, có nhóm giá bình quân bao gồm mức thu, có nhóm thì không. Ví dụ giá bình quân sản phẩm công nghiệp bao gồm mức thu trong khi đó giá bình quân sản phẩm nông nghiệp thì không bao gồm mức thu. Mức giá trong thời kỳ khác nhau phụ thuộc vào ngành sản xuất và ngành tiêu dùng tài sản cố định và chi phí nguyên vật liệu và chi phí vận chuyển.

Thống kê cấu trúc giá cả phụ thuộc vào mục đích nghiên cứu. Cấu trúc giá cả và chi phí sản xuất phụ thuộc vào các thuộc tính của ngành. Trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo, chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng và khấu hao chiếm tỷ trọng lớn (chiếm 80%). Nghiên cứu biến động các chi phí theo thời gian cho phép chúng ta biết được xu hướng và mức biến động của các thành phần chi phí để rút ra những kết luận hữu dụng cho quản lý và điều hành.

+ Nhóm chỉ tiêu phản ánh biến động giá

Trong bối cảnh toàn cầu hoá ngày càng sâu rộng, sự hội tụ các nền kinh tế trên thế giới và sự vận hành theo cơ chế thị trường, các biến động kinh tế xã hội tiêu biểu có những nét tương đồng, xung đột tác động lẫn nhau. Để đi sâu vào nghiên cứu biến động này cần nghiên cứu theo thời gian và theo không gian thông qua một loạt các chỉ tiêu, trong đó chủ yếu là phương pháp sử dụng nghiên cứu các chỉ tiêu này. Sau đây tài liệu trình bày một số nội dung, phương pháp tính các chỉ tiêu quan trọng nhất của giá cả. Đó là chỉ số giá phát triển, chỉ số giá không gian, chỉ số giá tiêu dùng và chỉ số giá GDP (chỉ số giá m phát GDP).

4.2.3. Phương pháp tính và phân tích chỉ số giá

Ph ́ng pháp ch s ́ là ph ́ng pháp c ́ b n trong nghiên c ́ u th ́ng kê giá c ́ . Theo ó ch s ́ giá là ch ́ tiêu t ́ng i, bi u hi ́n b ́ng l ́n hay % ph ́n ánh s ́ bi ́n ng giá c ́ theo th ́ i gian ho ́c trong không gian.

Thông th ́ng trong th ́c t ́ nghiên c ́ u bi ́n ng giá theo th ́ i gian th ́ng tính theo tháng, quý ho ́c n ́m, nghiên c ́ u bi ́n ng giá theo không gian theo vùng, a ph ́ng, qu ́c gia hay khu v ́c.

Ch s ́ giá có ý ngh ́a quan tr ́ng trong i s ́ng kinh t ́, nó tác ́ng tr ́c ti ́p n ́m i m t, m i c p ́ t v ́ mô ́n vi mô, tác ́ng tr ́c ti ́p n ́t ng ́n v ́ kinh t ́ và toàn ́n n ́ng kinh t ́. i v ́ i ng ́ i s ́n xu t ch s ́ giá giúp h ́a ra nh ́ng quy t ́ nh kinh doanh, i v ́ i v ́ i ng ́ i tiêu dùng ch s ́ giá giúp h ́l a ch ́n m t hàng tiêu dùng và ́a ra các quy t ́ nh tiêu dùng hay ́u t ́ (ti t ki m) hi ́u qu ́. i v ́ i chính ph ́ ch s ́ giá là c ́n c ́ ho ́c nh ́ các chính sách v ́ mô, i u ti ́t và qu ́n lý n ́n kinh t ́.

Ch s ́ giá có t ́m quan tr ́ng l ́n lao ́ i v ́ i i s ́ng kinh t ́, xã h ́i, chính tr ́. Chính vì v ́ y vi ́c nghiên c ́ u, tính toán m ́t cách khoa h ́c, chính xác ch s ́ giá là r ́t c ́n thi ́t và liên t ́c.

Ph ́ thu c vào m ́c ích nghiên c ́ u và nhu c ́ u c ́ng nh ́ i u ki ́n th ́c ti ́n, ch s ́ giá ́c tính theo các ph ́ng pháp khác nhau. C ́n c ́ vào c ́ i m thi ́t l ́p quan h ́ so sánh phân bi ́t: ch s ́ giá phát tri ́n, ch s ́ giá không gian. C ́n c ́ vào ph ́m vi tính toán, chia thành hai lo ́i: ch s ́ giá ́n (cá th ́) và ch s ́ giá t ́ng h ́p (chung). Trong ó quan tr ́ng nh ́t là ch s ́ giá phát tri ́n.

4.2.3.1. Ch s ́ giá phát tri ́n

Khái ni ́m: Ch s ́ giá phát tri ́n là ch ́ tiêu t ́ng i bi u hi ́n b ́ng l ́n hay % ph ́n ánh bi ́n ng giá c ́ qua th ́ i gian (tháng, quý, n ́m).

- Ch s ́ giá ́n ph ́n ánh bi ́n ng giá c ́ c ́ a m t lo ́i hàng hóa (ho ́c d ́ch v ́) c ́ th ́ trên th ́ tr ́ng k ́ nghiên c ́ u so v ́ i k ́ g ́c.

Công th ́c tính:

$$i_p = \frac{P_1}{P_0}$$

Trong ó: i_p là ch s ́ giá ́n có ́n v ́ tính là l ́n hay %

P_0 là giá k ́ g ́c

P_1 là giá k ́ nghiên c ́ u

N u $i_p > 1$ giá k ́ nghiên c ́ u t ́ng so v ́ i k ́ g ́c và ng ́c l ́n u $i_p < 1$.

- *Chỉ số giá tiêu dùng* phản ánh biến động giá các hàng hóa (hàng dịch vụ) trên thị trường nghiên cứu so với kỳ gốc.

Thị trường hàng hóa hay dịch vụ này có thể là một nhóm hay toàn bộ hàng hóa, dịch vụ trên thị trường. Chúng ta biết rằng các loại hàng hóa khác nhau trên thị trường không thể trực tiếp so sánh chúng với nhau, nên chỉ số các hàng hóa không thể tính bình quân cộng gộp được. Bởi vì loại tiêu chuẩn giá trị là rất khác nhau. Chính vì vậy trong nghiên cứu thống kê chỉ số giá tiêu dùng có nhiều phương pháp khác nhau để nêu ra và áp dụng trong thực tiễn theo nhu cầu và tính khả thi của nguồn số liệu. Sau đây là một số phương pháp tính chỉ số giá tiêu dùng phổ biến.

+ **Chỉ số giá tiêu dùng cơ sở Laspeyres**

Là chỉ số giá tiêu dùng vi quy định là khi lấy tiêu chuẩn kỳ gốc.
Công thức tính:

$$I_p^L = \frac{\sum p_1 q_0}{\sum p_0 q_0}$$

Trong đó: I_p^L là chỉ số giá tiêu dùng có đơn vị tính là lần hay %

p_0, p_1 là giá kỳ gốc và kỳ nghiên cứu

q_0, q_1 là loại tiêu chuẩn kỳ gốc và kỳ nghiên cứu

$p_0 q_0, p_1 q_1$ doanh thu tiêu chuẩn kỳ gốc và kỳ nghiên cứu

Trong trường hợp dữ liệu đã xác định các chỉ số đơn vị giá và mức tiêu chuẩn các hàng hóa kỳ gốc thì chỉ số giá tiêu dùng cơ sở Laspeyres có thể tính theo công thức sau:

$$I_p^L = \frac{\sum p_1 q_0}{\sum p_0 q_0} = \frac{\sum i_p p_0 q_0}{\sum p_0 q_0}$$

Như vậy, chỉ số giá tiêu dùng cơ sở Laspeyres thực chất là *bình quân cộng gia quy định* của các chỉ số đơn vị giá các hàng hóa vi quy định là *mức tiêu chuẩn* (doanh thu) các hàng hóa kỳ gốc.

Nếu:

$$d_0 = \frac{p_0 q_0}{\sum p_0 q_0}$$

Chỉ số giá tiêu dùng cơ sở Laspeyres có thể xác định như sau:

$$I_p^L = \sum i_p d_0$$

Như vậy, quy mô trong trình bày này là *tiêu chuẩn* (doanh thu) cá nhân hàng kinh tế.

Như các phương pháp Laspeyres là không phản ánh quy mô và các hàng tiêu chuẩn nghiên cứu, nhất là khi nó có sự biến động, mà chúng ta sử dụng giá biến động như hàng tiêu chuẩn hàng hóa và dịch vụ. Chỉ số giá tính theo phương pháp cá nhân Laspeyres còn không cho biết doanh thu tiêu chuẩn hàng kinh tế là bao nhiêu khi ta muốn so sánh những biến động giá doanh thu tiêu chuẩn hàng kinh tế so với kinh tế.

Trong thực tế phương pháp Laspeyres cũng tính chỉ số giá tiêu dùng do cá nhân cá nhân CPI là có quy mô kinh tế và nghiên cứu như nhau.

+ Chỉ số giá trình bày cá nhân Paasche

Là chỉ số giá trình bày quy mô là chỉ số tiêu chuẩn nghiên cứu.

Công thức tính:

$$I_p^P = \frac{\sum p_1 q_1}{\sum p_0 q_1}$$

Trong đó: I_p^P là chỉ số giá trình bày cá nhân tính là lần hay %

Trong trình bày dữ liệu xác định các chỉ số giá và các tiêu chuẩn cá nhân hàng kinh tế thì chỉ số trình bày cá nhân Paasche tính theo công thức bình quân như sau:

$$I_p^P = \frac{\sum p_1 q_1}{\sum p_0 q_1} = \frac{\sum p_1 q_1}{\sum \frac{p_1}{p_0} q_1}$$

Như vậy chỉ số trình bày cá nhân Paasche thực chất là *bình quân* *điều hòa* quy mô cá nhân các chỉ số giá cá nhân hàng hóa và dịch vụ quy mô là *tiêu chuẩn* (doanh thu) cá nhân hàng kinh tế.

Nếu:

$$d_1 = \frac{p_1 q_1}{\sum p_1 q_1}$$

Chỉ số trình bày cá nhân Paasche tính theo công thức sau:

$$I_p^P = \frac{1}{\sum \frac{1}{d_1}}$$

Như vậy quy mô trong trình bày này là *tiêu chuẩn* (doanh thu) cá nhân hàng kinh tế.

Công thức tính chỉ số cá nhân Paasche phản ánh đúng thực tế biến động giá chung cá nhân hàng kinh tế hơn so với cá nhân Laspeyres vì nó phản ánh quy mô và các hàng hóa tiêu chuẩn nghiên cứu. Vì vậy trong thực tế hiện nay khi tính chỉ số giá trình bày cá nhân người ta dùng phương pháp này. Phương pháp cá nhân

Paashe cũng phản ánh các doanh thu tiêu thụ hàng hóa kỹ nghiên cứu, cho phép so sánh các mức biến động giá cả do những biến động giá. Tuy vậy khi tính chỉ số giá theo phương pháp này cũng có những khó khăn về thu thập dữ liệu do phạm vi tính rộng (tỉnh, thành phố và cả nước) trong điều kiện hạn chế về nhân lực, tài lực và do tính phức tạp của thông tin.

Hai phương pháp trên của Laspeyres và Paashe còn có một nhược điểm là không có tính nghịch đảo và tính liên hoàn. Nhà khoa học M. I. Fisher xuất dùng công thức bình quân nhân của hai chỉ số trên để khắc phục nhược điểm này, phương pháp của Fisher được tính theo công thức sau:

$$I_p^F = \sqrt{I_p^L \cdot I_p^P} = \sqrt{\frac{\sum p_1 q_0}{\sum p_0 q_0} \times \frac{\sum p_1 q_1}{\sum p_0 q_1}}$$

Chỉ số giá của Fisher sử dụng kết hợp quy nạp ngược và kỹ nghiên cứu nên có thể khắc phục được những nhược điểm khác biệt của tiêu thụ các mặt hàng giữa hai kỳ qua đó xác định kết quả chung phản ánh biến động giá bán các mặt hàng. Tuy nhiên tính các chỉ số giá của Fisher đòi hỏi một lượng thông tin rất lớn, trong thực tế tính khả thi thấp, vì vậy hai phương pháp của Laspeyres và Paashe vẫn được sử dụng nhiều hơn.

Ví dụ minh họa về phương pháp tính chỉ số giá phát triển:

SP	p (tr. /sp)		q (sp)		p ₀ q ₀ (tr.)	p ₁ q ₁ (tr.)	p ₀ q ₁ (tr.)	p ₁ q ₀ (tr.)	i _p n (l n)
	p ₀	p ₁	q ₀	q ₁					
A	5	6	100	300	500	1800	1500	600	1.20
B	5	8	200	50	1000	400	250	1600	1.60
C	2	3	300	100	600	300	200	900	1.50
					2100	2500	1950	3100	

Áp dụng các phương pháp tính chỉ số giá tổng hợp ta có:

- Chỉ số giá tổng hợp của Laspeyres:

$$I_p^L = \frac{\sum p_1 q_0}{\sum p_0 q_0} = \frac{3100}{2100} = 1,4762$$

Chỉ số giá trên cho biết mức giá chung kỹ nghiên cứu so với kỹ cũ tăng 0,4762 lần hay 47,62% và vì khi lập ngành kỹ cũ, doanh thu kỹ cũ tăng lên 1000 triệu đồng (1000 = 3100 - 2100).

- Chỉ số giá tổng hợp của Paashe:

$$I_p^P = \frac{\sum p_1 q_1}{\sum p_0 q_1} = \frac{2500}{1950} = 1,2821$$

Chỉ số giá trên cho biết mức giá chung kết nghiên cứu so với kỳ gốc tăng 0,2821 lần hay 28,21% và do giá bình ổn làm cho doanh thu kết nghiên cứu so với kỳ gốc tăng lên 550 triệu đồng ($550 = 2500 - 1950$).

Ta thấy rằng hai phương pháp trên dựa trên hai chỉ số giá khá khác nhau, lần lượt là 19,41% ($1,4762 - 1,2821 = 0,1941 = 19,41\%$). Rõ ràng rằng việc quy đổi các giá trị và kết nghiên cứu kết quả cho hai chỉ số giá là khác nhau. Chỉ số này sẽ rất cần thiết khi tính cho phạm vi rộng (tỉnh, thành phố và toàn quốc) và khi quy mô, các yếu tố ảnh hưởng hàng hóa, dịch vụ có bình ổn mức độ. Chỉ số giá tổng hợp của Fisher sẽ phù hợp với yêu cầu này.

- Chỉ số giá tổng hợp của Fisher:

$$I_p^F = \sqrt{I_p^L \cdot I_p^P} = \sqrt{1,4762 \times 1,2821} = 1,3757$$

Chỉ số giá trên cho biết mức giá chung kết nghiên cứu so với kỳ gốc tăng 0,3757 lần hay 37,57%.

4.2.3.2. Chỉ số giá không gian

Khái niệm: *Chỉ số giá không gian là chỉ tiêu tổng hợp để đánh giá biến động giá % phản ánh biến động giá cả qua không gian (tỉnh, vùng, quốc gia, khu vực...)*

Tổng thể chỉ số giá phát triển, chỉ số giá không gian cũng bao gồm chỉ số giá nội và chỉ số giá tổng hợp.

- *Chỉ số giá không gian phản ánh biến động giá cả các mặt hàng hóa (hàng hóa, dịch vụ) có thể hai thị trường khác nhau.*

Công thức tính:

$$i_{p(A/B)} = \frac{p_A}{p_B} \qquad i_{p(B/A)} = \frac{p_B}{p_A} = \frac{1}{i_{p(A/B)}}$$

Trong đó: $i_{p(A/B)}$ là chỉ số giá nội địa thị trường A so với thị trường B

p_A là giá cả thị trường A

p_B là giá cả thị trường B

Nếu $i_{p(A/B)} > 1$ thì giá thị trường A cao hơn so với thị trường B và ngược lại

- *Chỉ số giá tổng hợp không gian phản ánh biến động giá cả chung các hàng hóa (hàng hóa, dịch vụ) hai thị trường khác nhau về quy mô là chỉ tiêu tổng hợp.*

Quy n s trong tr ng h p này là q_A hay q_B u không tho mẫn, trong tr ng h p này ng ì ta l y $Q = q_A + q_B$ làm quy n s .

Công th c tí nh:
$$I_{p(A/B)} = \frac{\sum P_A Q}{\sum P_B Q}$$

Ho c:
$$I_{p(B/A)} = \frac{\sum P_B Q}{\sum P_A Q} = \frac{1}{I_{p(A/B)}}$$

Th c t Vi t Nam, T ng c c th ng kê tính 6 lo i ch s giá t ng ng v i 6 lo i giá ã nêu, ó là:

- Ch s giá tiêu dùng
- Ch s giá bán s n ph m c a ng ì s n xu t
- Ch s giá bán v t t c a ng ì s n xu t
- Ch s giá c c v n t i hàng hóa
- Ch s giá xu t nh p kh u hàng hóa
- Ch s giá vàng và ngo i t

Ti p sau ây tài trình bày ph ng pháp tính CPI, m c l m phát và nh h ng c a l m phát n các ch tiêu kinh t v mô.

4.2.4. Ph ng pháp tính ch s giá tiêu dùng

- Khái ni m: *Ch s giá tiêu dùng là ch tiêu t ng ì bi u hi n b ng l n hay %, ph n ánh s bi n ng chung theo th ì gian c a m c giá hàng hoá và d ch v ph c v cho tiêu dùng cu i cùng c a dân c .*

Giá tiêu dùng là s tỉ n mà dân c ph i tr khi mua m t n v hàng hóa ho c d ch v ph c v tr c ti p cho nhu c u ì s ng th ng xuyên c a mình. Giá tiêu dùng bi u hi n b ng giá bán l hàng hoá trên th tr ng và giá d ch v ph c v sinh ho t ì s ng c a dân c . Tr ng h p hàng hoá không có giá niêm y t thì giá tiêu dùng là giá tho thu n gi a ng ì mua và ng ì bán.

Giá tiêu dùng c thu th p t ng a ph ng trong toàn qu c theo danh m c quy nh và t ng h p cho toàn qu c ph c v cho vi c tính toán CPI.

Ch s giá tiêu dùng là m t trong các ch tiêu quan tr ng c a h th ng ch tiêu giá c . CPI c dùng o m c l m phát nhi u qu c gia trong ó có Vi t Nam, là c s chính ph ra các chính sách tài chính, ti n t và chính sách phân ph i. CPI là ch tiêu quan tr ng trong nghiên c u th tr ng, tác ng n nh ng quy t

nh sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. CPI cũng là chỉ tiêu quan trọng cùng với các chỉ tiêu khác phản ánh mức sống dân cư.

Phương pháp tính CPI cũng tiến hành qua 4 bước:

- Bước 1: Xác định các hàng, các loại hàng nào đó sẽ chọn làm cơ sở so sánh, các hàng có thể là hàng liên hoàn hoặc không liên hoàn. Trong việc tính CPI thường sử dụng hàng liên hoàn, bởi vì nó thuận lợi cho việc tính toán các giá trị một cách thống nhất xuyên suốt.

- Bước 2: Xác định "giỏ" hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng. Giỏ hàng hoá này là danh mục các mặt hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng đi kèm (xác định khối lượng - q_0).

- Bước 3: Xác định giá trị mặt hàng, tức xác định p_0 - các hàng và p_1 các nghiên cứu.

- Bước 4: Tính CPI theo công thức của Laspeyres:

$$CPI = \frac{\sum p_1 q_0}{\sum p_0 q_0} \times 100$$

Thông thường CPI cũng tính theo %

Trong thực tế việc thu thập số liệu thống kê giá và giỏ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng là rất phức tạp, các biến là khối lượng (q). Chính vì vậy phương án khả thi là đi vào tra cứu thông qua cuộc điều tra mức sống dân cư của các quan chức kê thuế hiện và xác định cho từng nhóm mặt hàng mặt quy định sẵn, dựa trên tầm quan trọng (tính trọng) của nó trong tổng chi phí cho tiêu dùng của cùng các hộ gia đình dân cư.

Thống kê Việt Nam giai đoạn 2006-2010 xác định Danh mục hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng và cũng chia thành 4 cấp: cấp I có 10 nhóm, cấp II có 34 nhóm, cấp III có 86 nhóm và cấp IV có 237 mặt hàng. Dựa theo danh mục này các quan chức kê các giá thu thập giá và tính CPI theo mặt các quy định sẵn, cũng thực hiện theo công thức sau:

$$CPI = \frac{\sum p_1 q_0}{\sum p_0 q_0} \times 100 = \sum D_0 \frac{p_1}{p_0} \times 100$$

Trong đó: D_0 là quy định sẵn (theo các hàng)

$$D_0 = \frac{p_0 q_0}{\sum p_0 q_0}$$

CPI Việt Nam được tính theo tháng và thường so với 3 tháng gần nhất (tháng trước, tháng cùng năm trước và tháng 12 năm trước) và được tính cho từng tỉnh, thành phố và cả nước có chia ra theo khu vực thành thị và nông thôn.

4.2.5. Phân tích mức và ảnh hưởng của lạm phát

Trong kinh tế khái niệm *lạm phát* được hiểu là sự gia tăng của mức giá chung theo thời gian của hàng hóa và dịch vụ. Lạm phát là vấn đề nan giải của kinh tế thị trường, nghiên cứu lạm phát dựa theo từng mức độ và ảnh hưởng theo các khía cạnh khác nhau. Nghiên cứu thực tế về lạm phát được phản ánh qua số biến động của chỉ số giá qua chỉ tiêu mức lạm phát.

Mức lạm phát phản ánh nhịp tăng (hoặc giảm) của mức giá chung dựa trên nghiên cứu so với thời kỳ trước đó. Thông thường mức lạm phát được tính trên số biến động của CPI, thời kỳ tính toán là tháng, năm, cũng có thể tính theo tuần, quý,... và đơn vị tính thường dùng là %.

Công thức tính:

$$I_{inf} = \frac{CPI_1 - CPI_0}{CPI_0} \cdot 100 = (I_{CPI} - 1) \cdot 100$$

Trong đó: - I_{inf} là mức lạm phát hay tỷ lệ lạm phát

- CPI_1, CPI_0 là chỉ số giá tiêu dùng dựa trên nghiên cứu và khảo sát

- I_{CPI} là tốc độ phát triển CPI

Thông thường khảo sát là khảo sát, vì vậy trong công thức trên I_{inf} có thể hiểu là tốc độ tăng liên hoàn của CPI, I_{CPI} là tốc độ phát triển liên hoàn của CPI.

Cần lưu ý khi sử dụng chỉ tiêu tỷ lệ lạm phát và CPI, tỷ lệ lạm phát được tính theo tốc độ phát triển liên hoàn, tức là so sánh dựa trên nghiên cứu về khảo sát nó, trong khi CPI lại so sánh dựa trên nghiên cứu về khảo sát chung.

Thông thường việc tính lạm phát dựa theo CPI cũng có một số nhược điểm sau đây:

- Do quy định về các hàng hóa nên khi giá tăng không đều nhau, tốc độ tăng mức tăng hàng trong cùng một năm, nhưng chỉ tiêu dùng sẽ giảm xuống hàng hóa đó và tăng lên hàng thay thế khác, khi đó dẫn đến kết quả là CPI tăng cao hơn so với thực tế.

- Công do giá hàng cơ bản nên khi thị trường xu hướng sản phẩm mới giá cao hơn chung, các sản phẩm thông thường có trong giỏ hàng sẽ bị do biến động của CPI lại chỉ tính các sản phẩm trong giỏ, không tính sản phẩm mới, khi đó dẫn đến kết quả là CPI thông thường phần số vĩ thực tế.

- CPI không tính sản phẩm thay thế hàng hóa mà chỉ tính hàng cơ bản ảnh hưởng qua giá, vì vậy chỉ số CPI phần ảnh hưởng không chính xác biến động của giá cả trên thị trường.

CPI có thể khắc phục nhược điểm trên nếu liên tục cập nhật giỏ hàng cơ bản quy định của nó, nhưng vì vậy là khó khăn do tính khả thi thực tế. Cơ quan thống kê Việt Nam hiện nay sử dụng giỏ hàng hóa và quy định của năm 2005 làm gốc.

Trên phương diện lý thuyết tính mức lạm phát thực tế thì ta có thể chỉ tiêu *lạm phát cơ bản*. Có nhu cầu phương pháp tính chỉ số này, chúng ta có thể loại bỏ cho quy định về mức lạm phát hàng có biến động không đáng kể, hay có những bất biến. Có nghĩa là khi tính lạm phát cơ bản thì sự biến động của nó có tính đến chỉ số cao hơn CPI. Nhu cầu gia tăng hành tính chỉ số này, Việt Nam trong thời gian qua do lạm phát liên tục mức cao nên các cơ quan chính phủ đã cập nhật về tính chỉ số lạm phát cơ bản.

Nghiên cứu những nguyên nhân phát sinh các chỉ tiêu kinh tế, quan trọng nhất và quan tâm nhất đó là chỉ số giá trị gia tăng GDP (còn gọi là chỉ số giá trị gia tăng, chỉ số thực GDP).

Lý thuyết kinh tế đã xác định GDP danh nghĩa và GDP thực tế và *chỉ số giá trị gia tăng GDP chính là tỷ lệ giữa GDP danh nghĩa và GDP thực tế* và được tính theo công thức sau:

$$I_{\text{def}} = \frac{\text{GDP danh nghĩa}}{\text{GDP thực tế}} \times 100$$

GDP danh nghĩa là GDP tính theo giá hiện hành, GDP thực tế của năm nghiên cứu được tính theo giá so sánh (giá gốc), tức là loại bỏ những biến động giá trị GDP, GDP năm nghiên cứu chỉ thuần túy tính về khối lượng. Việc tính GDP năm nghiên cứu theo giá gốc (p_0) chính là chỉ số thực GDP danh nghĩa và thực tế. Thông thường giá cả tăng lên, nên việc tính GDP theo giá gốc chính là giá trị gia tăng trên giá trị gốc là chỉ số giá trị gia tăng (hay chỉ số thực).

Sử dụng công thức của Paasche tính chỉ số giá m phát GDP ta có:

$$I_{def} = \frac{\sum p_1 r_1}{\sum p_0 r_0}$$

Trong đó:

- $p_1 r_1$ là GDP kỳ nghiên cứu theo giá hiện hành
- $p_0 r_1$ là GDP kỳ nghiên cứu theo giá so sánh (giá kỳ gốc)

Chỉ số tính của chỉ số giá m phát có thể là lần hay %.

Để góc thế hệ kế tiếp, chúng ta biết GDP là chỉ tiêu giá trị, tức là có đơn vị tính là tỉ lệ (nội tệ hoặc ngoại tệ). Trong công thức trên cái gì là khi là khi (r) và giá (p) của GDP là trọng số, không hiện hành, tức không thuộc phần. Chính vì vậy để tính GDP thế hệ tiếp theo GDP theo giá so sánh, người ta dùng hai phương pháp sau đây:

- Phương pháp trực tiếp là lấy GDP danh nghĩa qua thu thập số liệu (GDP danh nghĩa = tổng VA của các ngành và tổng thu nhập khu vực) chia cho chỉ số giá m phát theo công thức:

$$\sum p_0 r_1 = \frac{\sum p_1 r_1}{I_{def}}$$

Như trên đã nói, chỉ số giá m phát theo lý thuyết kinh tế là không hiện hành, vì vậy để đo lường nó người ta dùng CPI thay thế, trong trường hợp này chỉ số giá tiêu dùng của năm nghiên cứu được tính với quy định như kỹ thuật đo lường và tính GDP theo giá so sánh (Việt Nam hiện tại là gốc năm 1994).

- Phương pháp giá m phát hai lần. Chúng ta biết GDP là chỉ tiêu của giá trị gia tăng (VA) tính cho toàn bộ nền kinh tế theo phương pháp sản xuất bằng cách cộng VA của các ngành kinh tế lại, mà VA là giá trị còn lại của giá trị sản xuất (GO) sau khi trừ chi phí trung gian (IC). Để đo lường chỉ số giá của GO và chỉ số giá IC chúng ta xác định VA theo giá so sánh, tức là:

$$p_1 r_0 = p_1 q_0 - p_1 m_0 = \frac{\sum p_1 q_1}{I_p^{GO}} - \frac{\sum p_1 m_1}{I_p^{IC}}$$

Trong đó:

- I_p^{GO} là chỉ số giá của GO
- I_p^{IC} là chỉ số giá của IC
- $p_1 r_0$ là VA theo giá so sánh
- $p_1 q_1, p_1 q_0$ là GO theo giá hiện hành và giá so sánh

- p_1m_1 , p_1m_0 là IC theo giá hi n hành và giá so sánh

Ph ng pháp gi m phát hai l n dùng tnh GDP theo giá so sánh (GDP th c t) cho k t qu chính xác h n vì ã tnh và lo i tr s nh h ng c a giá c trong t ng ngành s n xu t và tiêu dùng cho t ng ngành s n ph m là nguyên li u, nhiên li u, v t t và các ngành s n ph m khác. Ngu n thông tin v IC thông th ng thu th p r t khó kh n, trong th ng kê kinh t v mô nó c l y t ma tr n h s chi phí tr c ti p c a b ng I/O (b ng cân i liên ngành s n ph m).

4.3. TH NG KÊ LÃI SU T VÀ T GIÁ H I ÓAI

4.3.1 Th ng kê lãi su t

Theo lý thuy t tài chính ti n t , lãi su t chính là giá c c a tín d ng, là t l ph n tr m c a s ti n lãi ng i vay tr cho ng i cho vay trên s ti n v n cho vay trong m t th i gian nh t nh.

Th ng kê lãi su t nghiên c u các d ng lãi su t hi n hành trên th tr ng tài chính, bi n ng c a lãi su t và nh h ng c a lãi su t n các ch tiêu kinh t khác.

Th ng kê các d ng (phân lo i lãi su t) hi n hành trên th tru ng có th c nghiên c u theo các tiêu th c khác nhau:

- Theo hình th c cho vay cho th chia thành 5 lo i: lãi su t ti n g i, lãi su t chi t kh u, lãi su t c b n, lãi su t liên ngân hàng, lãi su t tín d ng. C th là:

- + Lãi su t c b n là lãi su t do NHTW n nh nh m qu n lý nhà n c v lãi su t phù h p v i các chính sách ti n t c a chính ph .

- + Lãi su t ti n g i là lãi su t mà ngân hàng th ng m i hay các t ch c tín d ng tr cho ng i g i ti n (dân chúng, các t ch c) ti t ki m. Lãi su t ti n g i th ng c áp d ng theo các bi u khác nhau tu theo th i h n g i ti n, t không k h n n 1 tháng, 3 tháng, 6 tháng, vv...

Lãi su t ti n g i th ng c xác nh qua công th c:

$$i_{tg} = i_{cb} + i_i$$

Trong ó: i_{tg} là lãi su t ti n g i

i_{cb} là lãi su t c b n

i_i là ph n t ng (gi m) thêm c a lãi su t tu theo th i h n c a ti n g i.

- + Lãi su t chi t kh u là lãi su t c a NHTW s d ng dùng cho vay tái c p v n (tái chi t kh u) cho các ngân hàng th ng m i, là công c c a NHTW th c thi chính sách ti n t c a chính ph .

+ Lãi suất liên ngân hàng là lãi suất mà các ngân hàng cho nhau vay tín dụng. Nó phụ thuộc vào nhu cầu và cung ứng trên các thị trường tín dụng. Lãi suất này có các tên gọi khác nhau theo các thị trường của nó, ví dụ: lãi suất LIBOR, PIBOR,... (London or Paris Inter-bank Offered Rates) là lãi suất trên thị trường Luân Đôn và Paris,...

+ Lãi suất cho vay (lãi suất tín dụng) là lãi suất của ngân hàng thương mại hay các tổ chức tín dụng áp dụng để vay tín dụng (các doanh nghiệp hay dân chúng) vì mục đích kinh doanh hay tiêu dùng. Biểu lãi suất này có thể thu vào thị trường vay và thông thường là cao hơn lãi suất chiết khấu, lãi suất cơ bản và lãi suất liên ngân hàng.

Lãi suất cho vay thường được tính theo công thức sau:

$$i_{cv} = i_{tg} + x$$

Trong đó: i_{cv} là lãi suất cho vay

x là chi phí nghiệp vụ ngân hàng

- Theo phương pháp tính lãi, lãi suất có thể được phân thành: lãi suất đơn và lãi suất kép (lãi suất tích hợp).

+ Lãi suất đơn là lãi suất tính cho từng hợp vay và trả một lần cuối vào ngày đáo hạn. Việc tính lãi suất đơn đơn giản là lấy số tiền lãi chia cho số lần vay trong cùng thời gian của khoản tín dụng đó.

Ví dụ: DN vay của ngân hàng số tiền là 100 triệu đồng thì hiện tại, nên hiện DN trả cho ngân hàng số tiền là 120 triệu đồng. Như vậy lãi suất đơn trong từng hợp này là:

$$i = \frac{120 - 100}{100} = 0,2 = 20\%$$

+ Lãi suất tích hợp là lãi suất được sử dụng trên cơ sở của lãi suất đơn để tính cho các khoản tín dụng có thời gian dài hơn chu kỳ tính lãi. Lãi suất tích hợp có hình thức là lãi suất có tính đến "lãi mẹ đẻ lãi con".

+ Theo phương pháp ảnh hưởng của lạm phát đến giá trị tín dụng cho vay, lãi suất được phân thành: lãi suất danh nghĩa và lãi suất thực.

Trong điều kiện bình thường với mức lạm phát dưới 10%, lãi suất thực tính theo công thức:

$$i_r = i_n + i_i$$

Trong đó: i_r là lãi suất thực

i_n là lãi suất danh nghĩa

i_i là tỉ lệ lạm phát

Nếu lạm phát mức cao trên 10%, lãi suất thực tính theo công thức:

$$i_r = \frac{i_n - i_i}{i_i + 1}$$

Cần phân biệt lãi suất và tỉ suất lợi tức. Lãi suất chỉ khái niệm trên ã nói là tỉ lệ phần trăm số tiền lãi trên số tiền vốn cho vay, trong khi tỉ suất lợi tức là tỉ lệ phần trăm của lợi nhuận thực tế số tiền đầu tư. Lãi suất và tỉ suất lợi tức là hai khái niệm khác hai họ hàng khác nhau tuy có liên quan nhưng không phải trùng nhau.

Lãi suất là chỉ tiêu thị trường khi nghiên cứu lãi suất trong thị trường tính lãi suất bình quân. Chỉ tiêu lãi suất bình quân thường tính theo công thức bình quân cộng gia quyền sau đây:

$$\bar{i} = \frac{\sum i_t n_t}{\sum n_t}$$

Trong đó: i_t là lãi suất trong thời gian t

n_t là dài thời gian có lãi suất i_t

Phân tích thống kê số biến thiên của lãi suất có thể sử dụng các tham số thống kê như khoảng biến thiên (R), phương sai (σ^2), lệch chuẩn (σ) hệ số biến thiên (V_ú).

Phân tích thống kê biến động của lãi suất theo thời gian có thể sử dụng các chỉ tiêu phân tích dãy số thời gian như tính ngẫu nhiên, tính phát triển, tính tuần hoàn, tính đồng biến và bình quân). Ngoài ra còn có thể sử dụng chuỗi thời gian, hàm xu hướng phân ánh xạ hàm biến động của lãi suất.

Nghiên cứu những động của lãi suất trên các chỉ tiêu kinh tế khác có thể sử dụng phương pháp hồi quy và tương quan, thông qua hệ thống tương quan và các hàm

hội quy, người thực hiện có thể sử dụng phương pháp chi số nhân tố qua các mô hình chi số.

4.3.2 Thuật ngữ kê toán giá hối đoái

Khái niệm: *Giá hối đoái là giá chuyển đổi từ đơn vị tiền tệ này sang thành đơn vị tiền tệ khác.*

Có hai phương pháp biểu hiện tỷ giá hối đoái:

- *Phương pháp biểu hiện trực tiếp*, theo phương pháp này người ta là người tính tỷ giá (hàng hoá), người ta là người tính nhân giá (tiền tệ - tỷ giá ngang giá). Phương pháp này có sử dụng như sau.

Ví dụ: tỷ giá người ta trên thị trường hối đoái liên ngân hàng Việt Nam ngày 20.11.2008 là USD/VND = 16.700 tức là 1 USD = 16.700 VND

- *Phương pháp biểu hiện gián tiếp*, theo phương pháp này người ta là người tính tỷ giá (hàng hoá), người ta là người tính nhân giá (tiền tệ - tỷ giá ngang giá).

Ví dụ: tỷ giá hối đoái trên thị trường người ta Luân Đôn ngày 20.11.2008 là GBP/USD = 2,25 tức là 1 GBP = 2,25 USD

Tuỳ theo mục đích nghiên cứu tỷ giá hối đoái có phân loại theo các tiêu thức khác nhau:

- *Theo phương tiện chuyển đổi* có phân thành tỷ giá nhập và tỷ giá xuất hối. Tỷ giá nhập là tỷ giá mua người ta của các giấy tờ có giá bằng người ta chuyển bằng nhập. Tỷ giá xuất hối là tỷ giá mua người ta của các giấy tờ có giá bằng người ta chuyển bằng xuất.

- *Theo phương tiện thanh toán quốc tế* có phân thành tỷ giá séc và tỷ giá hối phiếu. Tỷ giá séc là tỷ giá mua bán các loại séc ghi bằng người ta. Tỷ giá hối phiếu là tỷ giá mua bán các loại hối phiếu ghi bằng người ta.

- Theo thị trường mua bán ngoại tệ được phân thành tỷ giá mua cố định và tỷ giá thả nổi. Tỷ giá mua cố định là tỷ giá áp dụng cho phiên giao dịch ưu tiên tại các trung tâm hối đoái. Tỷ giá thả nổi là tỷ giá áp dụng cho phiên giao dịch cuối cùng tại các trung tâm hối đoái.

- Theo phương thức mua bán, giao nhận ngoại tệ được phân thành tỷ giá giao nhận ngay và tỷ giá giao nhận có kỳ hạn. Tỷ giá giao nhận ngay là tỷ giá mua bán ngoại tệ mà việc giao nhận chứng cứ thể hiện chỉ mất là sau hai ngày. Tỷ giá giao nhận có kỳ hạn là tỷ giá mua bán ngoại tệ mà việc giao nhận chứng cứ thể hiện sau một khoảng thời gian nhất định.

- Theo chức năng lý ngoại hối được phân thành tỷ giá hối đoái chính thức và tỷ giá hối đoái thị trường. Tỷ giá hối đoái chính thức là tỷ giá hối đoái do NGTW công bố. Tỷ giá hối đoái thị trường là tỷ giá hối đoái được giao dịch trên thị trường tự do.

Nghiên cứu thực nghiệm về tỷ giá hối đoái người ta còn sử dụng phương pháp số mua tương đương - PPP (purchasing power parity) theo đó tỷ giá hối đoái được tính bằng cách so sánh số mua hàng hoá, dịch vụ cơ bản của một quốc gia mình là bao nhiêu rìem so sánh với nhau.

Ví dụ: 1 kg gạo tại Việt Nam giá trung bình là 10.000 VNĐ, tại Mỹ là 1,25 USD. Như vậy tỷ giá hối đoái USD/VND = 10.000/1,25 = 8000

$$\text{Hay } K_{A/B} = p_A/p_B$$

Trong đó: $K_{A/B}$ là tỷ giá hối đoái ngang bằng của A sang ngang bằng của B

p_A là giá hàng hoá của A theo ngang bằng của A

p_B là giá hàng hoá của B theo ngang bằng của B

Trong thực tế khi tính toán PPP người ta dùng giá hàng hoá dịch vụ tiêu dùng như tính CPI và áp dụng công thức chuỗi giá trị hợp không gian gia quyền của Paasche và của Laspeyres rồi sau đó tính theo công thức của Fisher.

Thực nghiệm về tỷ giá hối đoái bình quân được tính theo phương pháp sau:

- Theo phương pháp bình quân giản đơn bằng cách lấy trung bình giá bán và giá mua ngoại tệ.

- Trên cơ sở xác định thời điểm xác định giá trị tối ưu trên thị trường, giá trị tối ưu bình quân được xác định theo công thức sau:

+ Công thức bình quân cộng thức :
$$\bar{K} = \frac{\sum K_t}{n}$$

Trong đó: K_t là giá trị tối ưu vào thời điểm t
 n là số thời điểm thống kê

+ Công thức bình quân nhân:
$$\bar{K} = \sqrt[n]{K_1 \dots K_t \dots K_n}$$

Trong tình hình lãi suất, phân tích thống kê số biến thiên của giá trị tối ưu có thể sử dụng các tham số thống kê như khoảng biến thiên (R), phương sai (σ^2), lệch chuẩn (σ) hoặc số biến thiên (V σ).

Phân tích thống kê số biến thiên của giá trị tối ưu theo thời gian có thể sử dụng các chỉ tiêu phân tích dãy số thời gian như tính ngẫu nhiên, tính phát triển, tính tuần hoàn (liên hoàn, nhịp điệu và bình quân). Ngoài ra còn có thể sử dụng chỉ số biến thiên, hàm xu hướng phân ánh xu hướng biến thiên của giá trị tối ưu.

